

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Thánh trí

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



**CHÀO MỪNG KỶ NIỆM 990 NĂM
THẮNG LÔNG - ĐÔNG ĐỒ - HÀ NỘI
(1010 - 2000)**

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

5
2000

NĂM THỨ MƯỜI

PHẬT HỌC

PHẬT GIÁO VỚI SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG NHÂN VĂN VIỆT NAM TRONG BUỔI ĐẦU CỦA THỜI KỲ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ

□ NGUYỄN THỊ HƯƠNG - NCS - Học viện CTQG Hồ Chí Minh

Sự ảnh hưởng của Phật giáo trong quá trình hình thành và phát triển tư tưởng nhân văn dân tộc buổi đầu tự chủ, theo chúng tôi được biểu hiện ở những khía cạnh chủ yếu: vai trò của Phật giáo với ý thức độc lập tự chủ, vai trò của Phật giáo trong đường lối trị nước. Sự ảnh hưởng này đã tạo nên nét độc đáo trong truyền thống nhân văn Việt Nam: đó là tư tưởng nhân văn Phật giáo. Bài viết này xin làm rõ vấn đề: nhân văn Phật giáo trong đường lối trị nước ở thời Lý.

Tư tưởng nhân văn Phật giáo thời kỳ tự chủ không chỉ thể hiện ở sự đóng góp của các thiền sư trong việc nhen nhóm ý thức về một quốc gia độc lập cho dân chúng, vận động ủng hộ người có lòng khoan từ nhân ái lên làm vua - mà còn thể hiện trong việc đóng góp ý kiến về đường lối trị nước, để cao con người xem con người là nguồn gốc hưng vong trị loạn của nước, đấu tranh ngoại giao vì cuộc sống hòa bình của dân hai nước v.v... Có nhiều nhà sư như Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận, Đa Bảo, Vạn Hạnh... là những cố vấn xuất sắc trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, trong việc đối nội, đối ngoại. Vua Đinh Tiên Hoàng đã ban cho nhà sư Ngô Chân Lưu tên hiệu là Khuông Việt với nghĩa phò giúp nước Việt. Vua Lê Đại Hành rất kính trọng ông, "thường những việc quốc sự đại sự, sư đều được mời tham dự". Sách thiền uyển tập anh chép về Thiền sư Đỗ Pháp Thuận: "Khi nhà

Tiến Lê mới sáng nghiệp, sư vận trù kế hoạch rất đặc lực. Đến khi trong nước thái bình, sư không nhận phong thưởng của nhà vua, vua Đại Hành kính trọng, thường gọi Đỗ Pháp sư chứ không dám gọi tên và giao cho sư giữ việc văn hàn" (1/132).

Tuy đất nước giành được quyền độc lập tự chủ, nhưng tình trạng cát cứ bên trong, đặc biệt là sự tranh giành ngôi báu trong cảnh huynh đệ tương tàn, khiến cho không những các triều đại tồn tại quá ngắn ngủi, mà khát vọng được sống tự do, được hạnh phúc của con người cũng bị đe dọa. Không phải ngẫu nhiên vua Đại Hành vừa lên ngôi đã băn khoăn về vận nước; Vua đem điều đó hỏi và được Thiền sư Pháp Thuận trả lời bằng bài kệ khá "quyết đoán":

"Ngôi nước như mây cuốn

Trời Nam mở thái bình

Vô vi trên điện gác"⁽¹⁾

Chốn chốn tất đạo bình" (2/204)

Ngắm ý của sư nói rằng chỉ có sự đoàn kết nương tựa lẫn nhau, chỉ có đạo đức trong sáng của người đang nắm vận mệnh muôn dân mới là cơ sở vững bền của ngôi vua và hòa bình trường cửu. Lời nhắc nhở cảnh báo này có tác dụng về sau, đến các vua đầu triều Trần vẫn còn chịu ảnh hưởng khá sâu sắc.

Sự trường tồn của đất nước, hạnh phúc của con người không chỉ được xuất phát từ lòng yêu thương, từ đạo đức của người cầm đầu, mà còn phụ thuộc vào việc an cư lạc



• Thành kính

ngiệp. Theo nhà nghiên cứu Phật học Nguyễn Lang thì có rất nhiều lý do để tin rằng quốc sư Vạn Hạnh là người đã thuyết phục Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra Thăng Long (Hà Nội) ngày nay, cũng có thể ông vừa là người thảo chiếu vừa là người thiết kế họa đồ cho kinh đô mới^(*). Đây là một giả thuyết có nhiều căn cứ, bởi lẽ sư là thầy của vua, lại là người rất giỏi về thuật phong thủy. Tầng lớp trí thức như ông đã góp hết sức mình cho đất nước - thì việc làm trên cũng là lẽ tất yếu. Quyết định sáng suốt của Lý Công Uẩn đã khiến cho đời sau, sử gia Lê Văn Hưu đánh giá: "Đại Hành không biết lo xa bằng Lý Thái Tổ" (3/363). Bởi người làm vua không những dẹp gian bèn trồng, đánh giặc bèn ngoài, làm mạnh nước Việt để cho kẻ thù khiếp sợ - mà còn phải có sự ân uy trong việc trị nước - tức là phải làm sao cho "lòng người vui vẻ suy tôn, vạn nước lâu dài, để phúc lại cho con cháu". Nói cách khác, gốc của đạo trị nước là vấn đề con người. Đó là điểm xuất phát của các việc chính sự như dời đô, kế vị, động binh, là nguồn gốc hưng vong trị loạn của đất nước.

Quốc sư Viên Thông^(**) đã nói với vua Lý Nhân Tông: "Thiên hạ cũng như đổ dầu, đặt chỗ yên thì được yên, đặt chỗ nguy thì gặp nguy, cốt yếu là hành vi của các bậc nhân chủ như thế nào mà thôi. Nếu đức hiếu hợp với lòng dân thì dân yêu như cha mẹ, ngựa trông như mặt trời mặt trăng, đó là thiên hạ đặt vào chỗ yên vậy.

Nước trị hay loạn cốt ở trăm quan, được người thì nước trị, mất người thì nước

Ảnh: Tuấn Hải

loạn, thân trải xem các bậc đế vương đời trước, chưa từng có ai không dùng quân tử mà hưng được nghiệp, không dùng tiểu nhân mà bị tiêu vong. Tuy nhiên nguồn gốc dẫn đến những sự hưng vong đó không phải là cái cổ một sớm một chiều, chúng xuất hiện dần dần...

Các bậc thánh vương đời trước biết như thế, nên đều bắt chước trời, không ngừng trau đức để sửa mình, bắt chước đất, không ngừng trau đức để yên dân. Sửa mình thì cẩn thận ở trong lòng, ở trong lòng, run sợ như dẫm trên lớp băng mỏng. Yên dân thì yêu mến người dưới, hỡi hùng như nắm dây cương sừng sừng..." (2/461, 462).

Rõ ràng, trong quan niệm đó - con người không phải là đối tượng để được thương hại cứu vớt - mà con người với tư cách là thực thể chính trị, là lực lượng xã hội cần phải quan tâm - trong khi tiến hành những cuộc chiến tranh cứu nước cũng như việc duy trì trật tự xã hội đem lại sự thịnh vượng cho nước nhà. Tất nhiên, việc đề cao con người ở đây chưa thoát ra khỏi khuôn khổ nhu cầu chính trị của chế độ phong kiến, quan hệ tình cảm giữa con người còn mong về chiều cổ của bề trên. Nhưng dù vậy, lời khuyên

của quốc sư cũng đã xuất phát từ mối quan hệ tất yếu giữa lợi ích của vương triều và nhân dân, dân tộc, hướng giai cấp thống trị duy trì xã hội trong một sự quan tâm nhất định đến hạnh phúc của muôn dân... và chỉ có như vậy thì vương triều mới tồn tại được.

Nửa cuối thế kỷ XII, Phật giáo tuy có sự bài xích mạnh mẽ của các nho thần, nhưng ảnh hưởng của các thiền sư với triều đình vẫn còn rất mạnh. Lúc này, nhà Lý đã suy yếu. Có những ông vua như Lý Cao Tông, suốt ngày chỉ biết rong chơi yến tiệc. Không những thế, vua lại còn sai nhạc công chế ra khúc hát theo điệu Chiêm Thành, khi bắt lên nghe ai oán thảm thiết. Thiền sư Nguyễn Thường thẳng thắn can vua: "Tôi nghe bài tựa kinh thi cổ nói: "Âm nhạc của nước loạn nghe ai oán vì giận chính sự nước ấy sai trái. Âm nhạc của nước mất nghe bi thảm vì xót dân nước ấy khốn cùng. Nay chúa thượng rong chơi vô độ, chính giáo sai lìa, dân chúng buồn khổ. Đến nay càng tệ. Thế mà ngày ngày lại nghe âm nhạc ai oán, đó chẳng phải là điềm mất nước loạn hay sao?..." (2/528).

Có phải vì những lời khuyên đó mà có lúc vua đã tỏ ra ân hận? Trong tờ chiếu hối lỗi vua nói: "Trẫm còn bé đã phải gánh vác nghiệp lớn, ở trong chốn cứu trùng thẩm, không biết nỗi khó nhọc của đời sống muôn dân, lại nghe lời bọn tiểu nhân mà gây oán với người dưới, dân đã oán thì trẫm còn biết dựa vào ai?" (2/538).

Rõ ràng các nhà sư tuy không tham chính với nghĩa là tham dự vào bộ máy chính quyền, nhưng tư tưởng và sự đóng góp của họ trong cuộc đấu tranh vì hạnh phúc con người, vì độc lập của đất nước rất lớn. Có thể nói tư tưởng nhân văn Phật giáo thời Lý Trần nói chung có ảnh hưởng tích cực trong việc đề cao con người, tin tưởng vào sức mạnh và ý chí, lời cuốn con người, vào cuộc

sống đức độ, tham gia tích cực các hoạt động phát triển xã hội.

Chúng ta biết rằng tầng lớp quý tộc và tầng lữ là hai bộ phận kháng khí của nhà nước phong kiến trong thời kỳ này. Nhà vua chủ yếu dựa vào hai tầng lớp này để thống trị nhân dân. Người ta quan niệm công điền, công thổ là của nhà vua, chùa của làng và toàn thể giới này là của Phật "Đất vua chùa làng phong cảnh bụt" - câu tục ngữ xuất hiện khá phổ biến ở thời Lý. Thế giới của Phật thì phải tuân theo giáo lý nhà Phật. Với tư cách là người quản lý xã hội, muốn nắm được dân, nhà nước phong kiến không thể không dựa vào Phật giáo.

Nhà nước phong kiến coi đạo Phật như quốc giáo vì vừa tập hợp được quần chúng nhân dân, vừa có một hệ tư tưởng khác với Nho giáo - Về mặt khách quan họ tìm thấy ở Phật giáo những quan điểm gắn gũi với truyền thống dân tộc. Tư tưởng từ bi bác ái của Phật giáo hiểu theo ý nghĩa thông thường đã có tác dụng tốt đối với việc can thiệp đem lại không khí ổn định, hòa bình trong một xã hội vừa trải qua thời kỳ loạn lạc kéo dài, thực sự nó gây kích thích và nuôi dưỡng những tình cảm tương thân tương ái giữa con người với con người vừa mới trải qua những đau thương mất mát.

Mặt khác, nói ảnh hưởng của Phật giáo đối với sự hình thành phát triển tư tưởng nhân văn dân tộc trong giai đoạn này, chủ yếu là nói tới vai trò của Thiền Tông. So với những quan niệm của Tịnh Độ tông và Mật tông thì triết lý Thiền tông được thể hiện rất rõ. Vì sao lại như vậy? Chúng ta biết rằng các nhà sư đời Lý, khi mà Phật giáo còn thịnh, họ có học vấn rất uyên bác. Thiền tông không gắn với phương thuật, cũng không thiên về tình cảm mà lại thiên về trí tuệ, biểu hiện rõ hơn, gần hơn với triết lý gốc của Phật giáo nguyên thủy.

Thiền sư Pháp Bảo trong bài Văn bia chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn (Thanh Hóa) khẳng định: "Muôn (hiện tượng) là sự phân tán của Một (bản thể); Một là cội gốc của Muôn" (2/361). Trên cơ sở triết học đó, Thiền tông đời Lý đã khẳng định sự tương đồng - tức sự bình đẳng giữa bản ngã của mỗi người. Bản ngã của mỗi người ai cũng như ai, đều quy vào chữ "Không". Đã cùng bản ngã, cùng Phật tính, thì con người ai cũng thế: nếu tu đắc đạo, sẽ thành Phật như nhau. Đó chính là cơ sở của tư tưởng bình đẳng Phật giáo nguyên thủy.

Nếu trong mười mấy thế kỷ bị đô hộ, người Việt Nam tìm thấy ở Phật giáo sự an ủi - như cố giáo sư Đặng Thai Mai đã nhận định: "Giáo chỉ ông Bụt về duyên kiếp, về khổ hạn của con người, về hạnh phúc của niết bàn, về con đường giác ngộ và giải thoát, với những ý niệm thiết thực hơn như là từ bi bình đẳng bác ái, tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật... giáo chỉ ấy qua lời giảng của các thầy chùa đã được quần chúng nhân dân lắng nghe và tin tưởng" (2/38) - thì giờ đây quan niệm nhân sinh được phát triển trên cơ sở một triết lý trừu tượng hơn. Khát vọng giải thoát con người không chỉ là sự hy vọng và chờ đợi, mà còn là sự thúc dục con người đấu tranh để thực hiện nó.

Trong khuôn khổ của chế độ phong kiến buổi đầu lập nước, còn xa mới nói đến sự bình đẳng của các tầng lớp trong xã hội. Nhưng dù sao bên cạnh thể chế phân chia đẳng cấp, vẫn tồn tại một ý thức cộng đồng, góp phần đoàn kết toàn dân để dựng nước và giữ nước. Dù tự giác hay không, sự ảnh hưởng đó đã góp phần củng cố nâng cao truyền thống nhân văn của dân tộc "bầu ơi thương lấy bí cùng..." và đặc biệt khẳng định khả năng, vai trò của con người trong việc nhận thức cải tạo xã hội - đó là cơ sở cho sự phát triển về mặt lý luận của tư tưởng nhân

văn dân tộc những thế kỷ tiếp theo, trong việc tìm ra giá trị đích thực của con người vai trò ý nghĩa của nó trong cuộc sống hiện thực, khát vọng giải thoát con người khỏi những niềm đau khổ khác của cuộc đời.

Chú thích

* Vô Vi - thuật ngữ của Đạo gia - nhằm chỉ một thái độ sống thuận theo tự nhiên.

** Xin xem. Nguyễn Lang - Việt Nam Phật giáo sử luận. NXB Văn học Hà Nội 1992 - tr.152.

*** Viên Thông - tức là Nguyễn Nguyên ức (1080 - 1151), con Thiền sư Bảo Giác. Ông xuất gia sớm, là người đứng đầu thế hệ thứ 18 - dòng Thiền Nam Phương, đỗ đầu nhiều khoa thi của triều đình, giữ chức tả hữu nhai tâng thống. Các vua Lý Nhân Tông, Lý Thần Tông và Lý Anh Tông xem sư như một công thần bậc nhất.

Tài liệu tham khảo

1. Lịch sử Phật giáo Việt Nam - UBKHXH Việt Nam - Viện Triết học NXBKHXH. Hà Nội 1991.
2. Thơ Văn Lý - Trần - tập I. NXBKHXH. Hà Nội, 1977.
3. Thơ Văn Lý - Trần tập II. NXBKHXH. Hà Nội 1989.

HI THÍCH PHỔ TUỆ

Mừng Phật Đản tỉnh Hà Tây

**Muôn năm một hội hiện hoa Đàm
Đại đức từ tôn xuống Thế gian
Bảy bước sen nâng chân Thành Thiện
Chín Rống phun nước tắm thân vàng
Đối đào phúc đức Nhà vua Tịnh
Hiểm có vườn hoa thắng cảnh Lam
Cứu khổ ban vui vì nguyện lớn
Đời còn kỷ niệm mãi muôn năm.**

Con đường thành Phật

□ Tiến sĩ LÊ HỮU TUẤN

Suốt trong nhiều thế kỷ, đạo Phật đã để lại dấu ấn sâu đậm lên toàn châu Á. Đạo Phật không chỉ đem lại nguồn an ủi cho vô số người mà còn cung cấp nền tảng học thuyết nhân bản cao thượng và một di sản văn hóa vô cùng tinh tế.

Với giáo lý Trung Đạo được thiết lập trên nền tảng vững chắc của Bốn Chân Lý Vi Diệu và Mười Hai Nhân Duyên, đạo Phật đã đưa ra một nhân sinh quan và vũ trụ quan mới, một cái nhìn đời sống toàn hảo.

Với mục đích tìm một cuộc sống giải thoát khổ đau sinh tử cho con người, đạo Phật chủ trương hướng dẫn mọi người thăng hoa tri thức và đạo đức. Đức Phật dạy rằng ai cũng có thể thành Phật nếu tu tập cho đầy đủ phước đức, trí tuệ. Đức Phật cũng hiện hữu từ thân ngũ ấm như chúng ta. Ngài tiến đến quả vị toàn giác vì đã điều khiển được thân hoàn toàn theo mục tiêu mà Ngài đặt ra. Kinh điển điển tả là: "Nhược năng chuyển vật tức đồng

Như Lai".

Chúng ta bước theo chân Phật, tập trung tư tưởng, suy nghĩ, nỗ lực thiền quán, thay đổi nghiệp thức, hành uẩn, chuyển đổi từng phần sẽ thành công hơn. Tiến tu như vậy, ánh sáng trí tuệ cho ta thấy được tổng thể sự vật, lấy những gì đẹp nhất của nó trang nghiêm cho ta, chứa đựng tri thức và đạo đức của nhân loại trong đầu ta, trong trái tim ta, thể hiện thành báo thân Phật.

Đi vào đời, đạo Phật vận dụng đạo đức và tri thức chuyển hóa, mọi tư tưởng và việc làm sai lầm của con người; chỉ cho mọi người nhận ra chính họ làm chủ cuộc đời của họ, đừng đại khờ giao vận mạng cho người mà mình không hề biết rõ. Đạo Phật cũng dạy chúng ta chủ động, sử dụng ngay tri thức của ta để tự quyết định mọi thành bại của đời ta.

Mọi người thuộc mọi tầng lớp xã hội đều có những điểm tốt nhất định. Phần Phật tính đó là tinh hoa của cuộc đời. Ta lấy nó trang bị cho trí năng phục

vụ lợi ích cho đời. Lòng tin vững chắc vào những gì tốt đẹp trên cuộc đời này sẽ đưa chúng ta vững bước trên con đường đạo hạnh.

Tất cả những gì quý giá tiềm ẩn trong con người được Đức Phật phát hiện và chỉ cho chúng ta cách khai thác để trở nên một phước báu cho mình và cho kẻ khác.

Tin rằng nếu sống đúng chính pháp thì Như Lai sẽ khiến người tốt đến làm bạn; Phật huệ sẽ soi sáng giúp ta ứng xử đúng trong từng tình huống khác nhau.

Có lòng tin vững chắc vào giáo pháp Phật, tâm bỏ để phát khởi, tình thương của chúng ta sẽ rải đồng đều chúng sinh, kể cả người gây khó khăn, hại ta. Chúng sinh gây khó khăn, ta coi họ là người ơn vì rằng nhờ có người dữ, người lành mới nên không có thử thách, ta dễ trở thành tăng thượng mạn được tăng bốc, ta mau rơi xuống chín tầng địa ngục. Người tốt, kẻ xấu tương quan, tương duyên tồn tại. Tất cả cùng nương nhau phát triển những điều

tốt đẹp trang nghiêm. Làm đẹp cuộc đời nhưng không sinh vọng tâm tham đắm. Dù khó khăn thế nào cũng cố nâng tâm mình lên, trụ pháp không, nghĩa là vượt ngoài ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Quan trọng là hành uẩn và thức uẩn, hai uẩn này thường đua nhau hành hạ chúng ta. Thức uẩn cho chúng ta suy nghĩ, phân biệt, tính toán, nhưng hiểu biết ấy thường thức bách chúng ta, phiền não nhân đây nổi dậy liên tục. Tống Nhân Tông gọi là ba trù lãng khởi, tức sóng to gió lớn trên cuộc đời luôn đối đập tâm thức chúng ta. Hành uẩn là âm mưu chống đối do thức chỉ đạo. Biết và hành trong tâm luôn gây nhức nhối cho ta. Khi nào vượt trên thức uẩn, trụ được tâm không đời sống chúng ta mới thăng hoa được.

Trụ tâm vững trong Phật pháp, nhưng sống trong cuộc đời làm mọi việc là tùy duyên:

*Tùy thuận chúng duyên
vô quái ngại*

*Niết bàn sinh tử thị
không hoa*

Ngược lại, chúng ta cố chấp một điều gì thì:

*Đoạn trừ phiền não trùng
tăng bệnh*

*Xu hướng chân như tổng
thị tà.*

Tâm trống không, nhưng

đối với đời không việc gì là không làm tốt. Trụ tâm trong pháp Phật, mọi việc ở cuộc đời này đều mang lại an vui cho chính ta, dù ở chỗ hiểm nguy, chúng ta vẫn an lành; sự việc không để trong lòng, nhưng từng bước thấy biết sáng hơn, việc tốt đẹp tự động tìm đến ta, thể hiện tinh thần chân không diệu hữu. Tiếp xúc với đời, nghe thấy đủ thứ việc, nhưng tâm không được giao động, không bị cuộc đời lôi kéo: "Giữa hồng trần chẳng nhiễm bụi trần". Đụng chạm với đủ hạng người, đủ loại việc mà tâm không giao động và chỉ nuôi tâm giúp đỡ người cùng thăng hoa.

Tâm an trụ trong Phật pháp, khởi lên lòng khao khát thực hiện các hạnh lành.

Bồ thí là hạnh lành nhằm

mục tiêu đưa chúng ta đến vô thượng Bồ đề. Quả bồ đề này thuộc chúng sinh. Không cứu mang giúp họ, ta không thành Phật. Hành bố thí để phát triển, càng bố thí, quyền thuộc của chúng ta càng đông, càng giàu mạnh, đạo lực của chúng ta càng tăng trưởng. Trong tài thí, pháp thí, và vô úy thí, thì pháp thí rất quan trọng. Vì Pháp là chân lý, tức là nguyên tắc sống đẹp nhất trên cuộc đời. Người nghe pháp sống được với pháp, họ rất an vui, sinh được công đức.

Thành tựu ba pháp tài thí, pháp thí, và vô úy thí, chúng ta sẽ được no cơm, ấm áo, sống cuộc đời có ý nghĩa, lợi lạc, bình ổn.

Hành bố thí mà quán được pháp nhân duyên sinh diệt là trụ được pháp không,



● Lễ hội đền Đò (thờ Lý Bát Đế) ở huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Ảnh: Tuấn Hải

giải tỏa được phiền não trong cuộc đời.

Song song với việc hành pháp bố thí, chúng ta cần phải trì giới lấy thập thiện làm chuẩn, giữ cho ba nghiệp thân khẩu ý thanh tịnh. Trong ba nghiệp, chủ yếu là ý nghiệp vì ý nghiệp thanh tịnh thì hai nghiệp thân và khẩu cũng thanh tịnh theo. Ý nghiệp thanh tịnh là người thiếu dục, tri túc, nhìn sự vật chính xác, thấy rõ từ nhân đến quả, không tham, lòng bực tức, buồn phiền không có.

Hạnh nhân nhục đi kèm với hạnh bố thí, luôn bình tĩnh chấp nhận việc không hay đến với ta. Hoàn cảnh nào mình cũng ung dung tự tại, vui vẻ với người. Phật dạy phải lập trí kiên trì giữ đạo, nguyên độ chúng sinh, không thay đổi.

Vui vẻ chịu đựng nhưng khi thấy việc đáng làm thì chúng ta làm ngay, không do dự, không sợ khó, sợ khổ, chỉ sợ ta không đủ tài đức. Gặp việc khó càng vui, chỉ cầu Phật hộ niệm cho đủ sức khỏe để làm. Ý chí không khuất phục, dấn thân vào gian khổ, là người đi tiên phong vào đời ngũ trược để rèn luyện vững tin ở Phật hơn nữa. Nhờ có hạnh, phần tín và trụ vững chắc thêm. Vì càng nỗ lực làm, chúng ta càng gần đạo và nhận được

lực bất tư nghĩ của Phật pháp.

Làm nhiều việc cho đời nhưng tâm yên tĩnh, không giao động, nghĩa là lăn lộn vào đời mà tâm vẫn lắng yên như trong thiền định. Trong bất kỳ tình huống nào, chúng ta cũng phải tìm yên tĩnh trong công việc. Làm việc không mệt mỏi, không nghỉ, nhưng tâm yên như Thiên sư trụ định. Khi tâm hôn yên tĩnh thì cái thấy của chúng ta sáng ra, thấy cái đẹp. Đạt được trạng thái này ta nhìn thế giới tất cả đều đẹp. Xung quanh ta từ cọng cỏ cho đến dòng suối, con cá, con chim, hòn đá... Không có gì không đẹp. Trở về với Phật cũng vì nhận được hạnh phúc vô giá ấy. Trong thế giới yên tĩnh, tâm sáng, tức trí chỉ đạo, mở ra cho chúng ta thấy nơi có đạo đáng quý hơn bất cứ nơi nào. Và nhìn xa hơn, thấy mọi việc trên cuộc đời tốt đẹp hay không đều do phúc đức, trí tuệ quyết định.

Đi vào đời nhưng tâm không bị cuộc đời chi phối là trí sáng suốt. Bình tĩnh và sáng suốt là hai đức tính quan trọng nhất của chúng ta trên con đường thành Phật. Sáng suốt cao nhất đạt được từ việc học tập giáo pháp và đi vào đời giúp người. Đức Phật trước khi tu, Ngài là người sáng suốt, có

trình độ phi thường. Trong 6 pháp ba la mật, trí tuệ là chính, Kinh Hoa nghiêm gọi là Vô thượng Bồ đề, không có gì mà Bồ tát không biết. Người tu theo Phật, lấy trí tuệ làm sự nghiệp "Duy tuệ thị nghiệp". Có trí tuệ chúng ta mới thấy biết chính xác. Không có trí tuệ mà có lòng tốt thì nhiều khi lòng tốt ấy sẽ gây tác hại cho ta và cho người, giống như con khi thương con, ôm con lộ qua sông làm cho con chết ngập.

Nhờ thành tựu trí tuệ, chúng ta sẽ tạo được nhiều công đức.

Pháp hành theo con đường Phật dạy là hằng hà sa số. Muốn thành Phật, chúng ta phải vượt qua bao khó khăn gian khổ, tích lũy công đức. Chỉ có hạt giống lành, tâm thanh tịnh, mới là tư lương đưa ta về thế giới Phật Di Đà.

Trên bước đường thành Phật, chúng ta phải kết hợp bốn phần: trí, tuệ, hạnh, đức. Có việc chúng ta làm là thể hiện hạnh, nhưng có việc không làm cũng được, tức sử dụng đức để điều động việc thành tựu. Có lúc ta không thể biết rằng tuệ giác, thì phải dùng suy nghĩ.

Đối với chúng ta, vấn đề trí và hạnh được thể hiện trong cuộc sống một cách liên tục, không hề biết mỗi mệt.

Nghiệp báo và những bài học về

NGHIỆP BÁO

Hòa thượng UTHITILA



Tháp "Linh Quang vô cực"
một chứng tích lịch sử (chùa Đại Bi)

Ảnh: Nguyễn Hòa Sác

Nghiệp, tiếng Pali gọi là Kamma, tiếng Sanskrit gọi là Karma, là những hành động của thân, khẩu, ý. Mọi hành động đều đưa đến các hậu quả hay kết quả nào đó. Do vậy chúng ta có thể nói về nghiệp như là quy luật về "Nguyên nhân và kết quả" hay nói vắn tắt là "Nhân - Quả". Ví dụ, ném đá là một hành động. Hòn đá đó đập vào cửa

kính và làm nó vỡ ra. Kính bị vỡ là kết quả của hành động ném, song nó chưa kết thúc. Bây giờ cái cửa sổ bị vỡ đó là nguyên nhân của những phiền toái khác. Ai đó sẽ bị mất tiền để đi thay nó và do vậy người ta sẽ không thể để dành tiền hoặc để mua những thứ khác cho một mục đích khác và hậu quả của việc này là cảm giác thất vọng. Điều này có thể khiến người ta cảm thấy khó chịu và nếu không cẩn thận thì sự khó chịu, bức dọc của người đó có thể lại là nguyên nhân của những việc làm sai trái nào đó v.v. Không có sự kết thúc cho kết quả của hành động, do vậy chúng ta phải hết sức cẩn thận về những hành động của chúng ta để có được những kết quả tốt.

Mọi thứ đến với chúng ta đều là đúng cả. Khi điều gì đó để chịu đến với chúng ta và làm chúng ta hạnh phúc chúng ta có thể chắc chắn rằng nghiệp của chúng ta đã tới hay đã báo để chỉ cho ta thấy rằng những điều chúng ta đã làm là đúng. Khi một điều khó chịu nào đó đến với chúng ta và làm chúng ta đau lòng hay bất hạnh, nghiệp của chúng ta đã tới để chỉ cho ta thấy lỗi lầm của chúng ta. Chúng ta không bao giờ được quên rằng. Nghiệp báo luôn là công bằng. Nó không yêu cũng không ghét, không thưởng cũng không phạt. Nó không bao giờ cáu giận cũng không vui mừng. Nó chỉ đơn giản là Luật Nhân - Quả.

Nghiệp báo không biết gì về chúng ta. Liệu lửa có biết gì về chúng ta không khi nó thiêu cháy chúng ta? Không, đó là bản chất của lửa - đốt cháy và mang lại nhiệt. Nếu chúng ta sử dụng nó một cách đúng đắn, nó sẽ mang lại ánh sáng, nấu chín thức ăn cho chúng ta, hay đốt cháy những gì chúng ta muốn hủy bỏ. Song nếu sử dụng sai thì nó sẽ đốt cháy chúng ta và tài sản của chúng ta.

Chúng ta càng hiểu về Luật Nghiệp báo, chúng ta càng thấy rằng chúng ta phải rất cẩn thận về những hành động, lời nói và ý nghĩ của mình, và chúng ta càng phải có trách nhiệm thế nào đối với những người xung quanh mình. Sống dưới ánh sáng của sự hiểu

biết này, chúng ta học được một số bài học về học thuyết về Nghiệp báo.

1. Sự kiên nhẫn: Không có một sự tổn hại nào có thể đến với chúng ta, nếu chúng ta hành động theo luật, chính nó sẽ ban phúc cho chúng ta vào đúng lúc, chúng ta sẽ học được bài học lớn về lòng kiên nhẫn, và sẽ không nóng nảy, kích động, bởi chính nó làm trở ngại cho sự tiến bộ.

Trong đau khổ chúng ta biết rằng chúng ta đang phải trả một món nợ, và nếu khôn ngoan sáng suốt chúng ta sẽ biết không tạo thêm đau khổ nữa.

Trong vui sướng, chúng ta biết được rằng chúng ta đang được hưởng kết quả của một hành động tốt và nếu sáng suốt chúng ta biết rằng chúng ta còn phải cố gắng để tốt hơn nữa. Sự kiên nhẫn mang lại an lạc, thành công, hạnh phúc và an ổn.

2. Sự tin tưởng

Chúng ta thực sự an tâm khi chúng ta thực sự hiểu biết về Luật Nhân quả và chẳng có gì phải sợ hãi trên hoàn cầu rộng lớn này ngoại trừ những hành động sai trái của chúng ta. Luật này đã làm cho con người biết đứng trên đôi chân của mình và khơi dậy lòng tự tin. Sự tin tưởng đã làm chúng ta thêm an lạc và hạnh phúc, nó làm chúng ta thoải mái và can đảm, bất cứ nơi nào chúng ta đi, Luật Nhân - Quả Nghiệp báo là người Bảo trợ của chúng ta.

3. Sự tự lực cánh sinh.

Quá khứ đã tạo ra con người của chúng ta trong hiện tại, nên cái mà chúng ta làm bây giờ sẽ quyết định số phận của chúng ta trong tương lai. Cần phải có sự nỗ lực tự thân, và loại bỏ cái khuynh hướng cầu viện đến sự giúp đỡ từ bên ngoài mà thực ra chẳng có tác dụng chút nào hết. "Tịnh và bất tịnh là do bản thân mình, không ai có thể làm thanh tịnh người", Đức Phật đã nói như vậy.

4. Sự kiểm chế.

Lẽ tự nhiên là nếu chúng ta nhận thấy rằng những điều xấu chúng ta làm sẽ chống lại chúng ta, thì chúng ta sẽ phải rất cẩn thận. Sự hiểu biết về Nghiệp báo sẽ ngăn cản, không

cho chúng ta làm những điều sai trái cho lợi ích của người khác cũng như của chúng ta.

5. Sức mạnh.

Chúng ta biến học thuyết về Nghiệp báo thành một phần của đời sống chúng ta thì chúng ta càng có thêm sức mạnh không những chỉ để hưởng đạo cho tương lai của chúng ta mà còn để giúp đồng bào của chúng ta hành đạo một cách hữu hiệu hơn. Thực hành nghiệp tốt, chúng ta vượt qua được điều xấu, không có gì ngăn cản chúng ta đạt được mục tiêu của chúng ta là Niết bàn.

ĐỖ THỊ BÌNH

*Trích dịch từ Nguyễn văn tiếng Anh
"What Karma is"*

ĐÀO HANH

Cây bồ đề Bác trồng

*Bác đến năm xưa thăm chùa Quán Sứ
Trồng cây bồ đề, nay đã vươn cao
Người mộ đạo bốn phương vào lễ Phật
Lòng băng khuâng như thấy Bác hôm nào.*

KIỀU VĂN PHẨM

Trăng tròn trong cõi Phật

*Trăng vầng trên cành liễu rủ,
Tà tà thả bóng nghiêng hồ.
Ai vừa đi chùa Trấn Quốc,
Quên mình vừa rụng giấc mơ.*

*Hồ Tây sóng vờn hơi thở,
Hồn nhiên xanh biếc lên trời.
Từ tâm bất ngờ mở cửa,
Hai tay hứng giọt sao rơi.*

*Trăng tròn bay sang cõi Phật,
Tụng kinh siêu độ kiếp người.
"Cực lạc" ru hồn phơi phới,
Niết bàn đâu có xa xôi.*

VÀI NÉT VỀ PHẬT GIÁO VỚI THỜI LÝ

□ THÍCH GIA QUANG

LTS: Nhân dịp kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội, một trong những lễ kỷ niệm lớn của dân tộc, trong đó mở đầu là sự dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La (Hà Nội) của Lý Thái Tổ, và từ đó Thăng Long - Hà Nội được là thủ đô - trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa - trái tim của cả nước. Trong sự hình thành và phát triển đó có sự đóng góp của Phật giáo Việt Nam.

Tạp chí Nghiên cứu Phật học xin giới thiệu với quý độc giả "Vài nét về Phật giáo với thời Lý" nhằm nêu được phần nào vai trò của Phật giáo trong thời Lý đối với dân tộc ta.

Dân tộc Việt Nam ta có lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước, đã trải qua nhiều cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc và truyền thống xây dựng phát triển đất nước. Trong lịch sử vẻ vang đó, nhà Lý đã đánh bại quân xâm lược Tống, giữ gìn quốc gia độc lập, xây dựng đất nước phồn vinh từ đầu thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XIII. Trong giai đoạn này Phật giáo đã góp phần đáng kể vào sự nghiệp chung của dân tộc.

Triều Tiên Lê đã có những cống hiến to lớn vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước, nhưng vào cuối đời Tiên Lê, vua Lê Long Đĩnh là người hung tàn bạo ngược, sống sa hoa trụy lạc, là một hôn quân không đủ tư cách và năng lực cầm quyền. Mặt khác, nhà Tống đang lăm le xâm chiếm nước ta. Trước tình hình đó, Thiền sư Vạn Hạnh cùng các nhà sư khác và quan lại trong triều đã phẫn Lê Phù Lý, ủng hộ và suy tôn Lý Công Uẩn lên làm vua

lập ra nhà Lý (1009 - 1225). Ông là học trò của thiền sư Vạn Hạnh. Lúc này thiền sư Vạn Hạnh, thiền sư Đa Bảo, thiền sư Viên Thông được tham dự bàn bạc và quyết định các công việc trong triều như những cố vấn của nhà vua. Ngoài ra còn nhiều các nhà sư tham gia tích cực vào các hoạt động chính trị và giữ những cương vị quan trọng trong triều đình.

Lý Công Uẩn là người mở đầu triều đại nhà Lý, đã lớn lên trong nhà chùa, và trong cuộc vận động lên ngôi, ông đã được sự ủng hộ của giới Phật giáo. Vì vậy trong tư tưởng của ông có lẽ Ông chịu ảnh hưởng đạo Phật rất nhiều, những tư tưởng này chúng ta được thấy trong suốt cuộc đời làm vua của Ông cũng như các thế hệ tiếp theo trong suốt thời đại nhà Lý - một thời đại thịnh trị, đất nước phát triển, phồn vinh.

Ngay sau khi lên ngôi, năm 1010 Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) quyết định dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về thành Đại La (Hà Nội) và đổi tên là thành

Thăng Long. Chiều dời đô của Lý Thái Tổ nói rõ mục đích dời đô là "đóng ngay trung tâm mưu toan nghiệp lớn, tính kế lâu dài cho con cháu đời sau".

Tại kinh đô Thăng Long, nhà Lý cho xây dựng nhiều lâu đài, cung điện, đền chùa và thành lũy bảo vệ. Từ đó thành Thăng Long với hình ảnh rồng bay lên đẹp đẽ và kiêu hãnh, tượng trưng cho khí thế vươn lên của dân tộc, trở thành trung tâm của đất nước ngàn năm văn hiến, trái tim của tổ quốc Việt Nam. Năm 1054 nhà Lý đổi tên nước là Đại Việt, tên nước cũng thể hiện một nền tự chủ, tự tôn ý thức dân tộc một cách sâu sắc.

Trong thời đại nhà Lý, có rất nhiều nhà sư là những vị có học thức nổi tiếng, thâm hiểu được giáo lý của đức Phật, nắm bắt được những quy luật của xã hội một cách rộng rãi như thiền sư Vạn Hạnh, trước khi thị tịch ngài đã gọi đồ chúng đến nói bài kệ rằng:

*"Thân như điện ảnh hữu
hoàn vô*

*Vạn mộc xuân vinh thu lụi khô
Nhậm vân thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phở*
Thượng toạ Thích Mật Thế dịch:
"Thân như bóng chớp chiếu tà
Cổ xuân tươi tốt thu qua
rụng rời

Xả chi suy thịnh việc đời
Thịnh suy như hạt sương
rơi đầu cành"

Bài thơ chỉ có 4 câu mà nói lên đủ cả các quan niệm về con người, vũ trụ và xã hội, và kết thúc bằng sự đánh giá của mình đối với các vấn đề đó. Thật là một người đã thâm hiểu được giáo lý vô thường, vô ngã của đạo Phật. Chính vì lẽ đó và trước sự suy đồi của Tiển Lê mà Ngài đã vận động Lý Công Uẩn lên ngôi để giữ gìn non sông đất nước trước nạn xâm lăng của nhà Tống.

Vua Lý Thái Tông (đệ tử thiền sư Thiền Lão) là người rất thông hiểu giáo lý đạo Phật. Một hôm nhân việc trai trong nội, vua nói "Bản về nguồn gốc cái tâm của Phật Tổ thì các khanh hiền đời xưa còn chưa khỏi sự chệch bại, hướng chỉ những kẻ hậu học, nay ta muốn cùng các vị trưởng lão trình bày sơ lược ý nghĩ của mình, mỗi người hãy thuật lại một bài kệ xem ý tứ thế nào". Vua đọc trước bài kệ của mình như sau:

*"Bát nhã chân vô tông
Nhân không ngã diệt không
Quá hiện vị lai Phật
Pháp tính bản tương đồng"*
Ngô Tất Tố dịch:
"Bát nhã thực vô tông
Người không mình cũng không

Phật trước nay sau nữa
Pháp tính vốn tương đồng"
Thiền sư Huệ Sinh khi đó làm quan giữ chức nội cung phụng tăng cũng là một học giả đạo Phật uyên thâm liền đọc bài kệ:

*"Pháp bản như vô pháp
Phi hữu diệt phi không
Nhược nhân tri thứ pháp
Chúng sinh dữ Phật đồng
Tịch tịch Lăng già nguyệt
Không không độ hải chu
Tri không không giác hữu
Tam muội nhậm thông chu"*
Thượng toạ Thích Mật Thế dịch:

"Pháp vốn như không pháp
Chẳng có cũng chẳng không
Nếu hiểu được pháp ấy
Chúng sinh Phật vẫn đồng
Trăng lăng già phẳng lặng
Thuyền Bát Nhã chân không
Biết không rồi biết có
Tam muội mặc dung Thông".

Thật là những người đã hiểu về giáo lý Bát Nhã - giáo lý về "không", không ở đây không phải là không đối với có mà chữ "không" đây là không có thực thể, không có thường nhất, không có bất biến nên "không" nay cũng là vô ngã (nhân vô ngã, pháp vô ngã) cũng là vô thường nên không phải bận tâm bám víu vào không với có. Hiểu được như vậy sẽ được tự tại, an lạc và giải thoát.

Thiền sư Mãn Giác trong bài thơ thiền của mình đã phản ánh đầy đủ nhận thức của Ông về sự vật, Ông viết:

*"Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai*

*Sự trục nhân tiền quá
Lão tông đầu thượng lai
Mạc vị xuân tàn hoa tận lạc
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai"*
Nhà thơ Trường Xuân dịch:
"Xuân đến trăm hoa nở
Xuân đi trăm hoa rơi
Trước mắt đời diễn biến
Trên đầu già đến nơi
Đình nói xuân đi hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một
cành mai"

"Cành mai ấy phải chăng là hiện tượng của bản thể chân như bất sinh bất diệt của vạn pháp?". Thiền sư thật là người học Phật uyên thâm.

Thiền sư Ngô Ấn qua bài thơ thiền của mình cũng đã diễn tả được chân tích của các pháp, Ông viết như sau:

*"Diệu tính hư vô bất khả phân
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan
Ngọc phấn sơn thượng sắc
thường nhuận
Liên phát lô trung thấp vị can."*
Thượng toạ Trùng Quang dịch:

"Chân tính hư vô khó đến nơi
Chỉ hư tâm đạt đến mà thôi
Trên núi ngọc thiếu màu
vấn phẩm

Trong là sen nở sắc thường tươi".
Chân tính thì vô tướng, không nắm bắt được. Nếu chân tính đã vô tướng thì ta phải dùng tâm vô tướng sẽ nắm bắt được. Hình ảnh viên ngọc tươi thắm trên núi lửa và bông sen nở trong lò than hồng là những hình ảnh mô tả sự nhiệm màu của chân tâm đạt tới từ một tâm trạng vô tướng như thế. Thiền sư đã nhận thức được chân tính của các pháp một



● Tam quan chùa Mai Động, quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Ảnh: Trần Mạnh Huy

cách sâu sắc.

Với mấy bài thi kệ của một số thiền sư trên đây, chúng ta đủ thấy kiến thức Phật học của các tăng sỹ thời Lý đã phát triển đến mức nào rồi. Nó đã góp một phần không nhỏ vào nền văn học nước nhà.

Về đời Lý, Phật giáo không chỉ ở hàng tăng sỹ mà Phật giáo truyền bá rộng rãi trong mọi tầng lớp dân chúng và có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống nhân dân, in rõ dấu ấn trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong suốt những năm làm vua, Lý Công Uẩn đã có nhiều sắc lệnh như làm chùa trong cả nước, độ dân làm sư, sai sứ sang Trung Quốc thỉnh kinh Đại Tang... các vua Lý đều tôn sùng Phật giáo. Vua Lý Thánh Tông sáng lập ra phái thiền tông mới ở Việt Nam là phái Thảo Đường. Tầng lớp quý tộc quan lại đều mộ Phật giáo. Sách Thiên Uyển Tập Anh cho

chúng ta biết thiền sư Cửu Chỉ được vua Thái Tông đến chùa thăm ba lần. Thiền sư Huệ Sinh, thiền sư Đại Xá được "Vương công thời bấy giờ đưa nhau thờ làm thầy". Các chùa tháp thời Lý phần lớn do vua hay tầng lớp quý tộc bỏ tiền xây dựng và cúng ruộng cho chùa, biết bao chùa, tháp được mọc lên ở khu vực kinh thành và khắp nơi trong nước. Năm 1031 triều đình bỏ tiền ra xây dựng 950 ngôi chùa quán. Riêng Thái hậu Linh Nhân trước sau dựng 100 ngôi chùa. Bia chùa Linh Xứng chép rằng "từ khi có Phật giáo đến nay đã hơn 1000 năm mà sự thờ phụng ngày càng thêm mới, hễ có cảnh đẹp núi non thì không nơi nào là không mở mang xây dựng chùa chiền". Điểm đáng chú ý là vào thời Lý đã có những ngôi chùa được xây dựng ở vùng các dân tộc thiểu số như chùa Bảo Ninh, Sùng Phúc xây

dựng vào khoảng năm 1170 ở châu Vị Long (Hà Giang). Trong vùng của người Tày. Nhà Lý chia chùa trong nước làm 3 loại là đại danh lam, trung danh lam và tiểu danh lam. Như vậy thì tất cả chùa, dù là nhỏ nhất cũng là những công trình kiến trúc Phật giáo nổi tiếng. Đặc biệt là chùa Một Cột (Hà Nội).

Tinh thần sùng Phật còn biểu hiện qua các sinh hoạt Phật giáo với những lễ hội của nó, đã trở thành một đặc điểm của văn hóa thời Lý. Do việc xây chùa, tháp khắp nơi nên luôn có những lễ hội được tiến hành để khánh thành các kiến trúc Phật giáo này, có những hội lớn do vua tổ chức như năm 1118 mở hội Thiên Phật (1000 phật) để khánh thành chùa Thăng Nghiêm Thánh Thọ. Năm 1119 mở hội khánh thành chùa Tịnh Tự. Năm 1121 mở hội khánh thành chùa Bảo Thiên. Năm 1122 mở hội khánh thành bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh ở Đọi Sơn (núi Đọi). Năm 1123 mở hội khánh thành chùa Quảng Giáo ở Tiên Du. Năm 1129 triều đình mở hội khánh thành 84000 bảo tháp... Dựng chùa, tháp có hội, tạc tượng, đúc chuông cũng có hội. Sứ chép năm 1036 mở hội Long Trì để khánh thành tượng Phật Đại Nguyên. Năm 1040 mở hội La Hán lễ khánh thành việc tạc hơn 1000 tượng Phật, hơn 1000 tranh Phật và hơn 10000 lá phướn. Chùa thời Lý không những là nơi các sư tu hành,

dân chúng lễ Phật mà còn là trung tâm sinh hoạt văn hóa và trường học của tăng sĩ và các con em Phật tử.

Ngoài những tác phẩm văn học Phật giáo, những nghệ thuật kiến trúc chùa, tháp Phật giáo, còn có nghệ thuật điêu khắc Phật giáo thời Lý như tượng Phật A Di Đà và hình rồng đá ở chùa Phật Tích (Hà Bắc), lá bô để chạm rồng châu ngọc quý bằng đất nung tìm thấy ở Thăng Long (Hà Nội) là những biểu tượng điêu khắc Phật giáo mang tính triết lý đạo Phật. Thiến sư Không Lộ đã sang nhà Tống (Trung Quốc) xin đồng về để đúc đồ tự khí (đồ thờ) là chuông, tượng và đỉnh. Tục truyền là Không Lộ đã có công trong sự tạo thành 4 tác phẩm nghệ thuật lớn thời Lý gọi là "Tứ đại khí" (tháp Báo Thiên, tượng Phật A Di Đà chùa Quỳnh Lâm đỉnh Phả Minh, và chuông chùa Phổ Lại) đó là những sáng tạo nghệ thuật Phật giáo thời Lý.

Tất cả những tác phẩm văn học, những nghệ thuật kiến trúc, những sáng tạo mỹ thuật điêu khắc Phật giáo trên đây đã làm cho tư tưởng người Việt Nam thêm tốt đẹp, nền văn hóa dân tộc Việt Nam thêm phong phú. Chính vì thế mà tư tưởng chủ đạo thời Lý là tư tưởng Phật giáo - tư tưởng từ bi hỷ xả, vô ngã vị tha. Tư tưởng này đã được các vua thời Lý thấm nhuần sâu sắc. Vì vậy mà các vua thời Lý từ Lý Thái Tổ đến Lý

Nhân Tông đều nổi tiếng là những ông vua nhân từ, đức độ, yêu thương nhân dân và gắn gũi dân chúng. Đại Việt Sử Ký toàn thư chép: Năm 1044 vua Lý Thái Tông đánh Chiêm Thành, dân Chiêm bị loạn binh giết rất nhiều, vua thương xót xuống chiếu "Hữu vong sát Chiêm Thành nhân, quả sát vô xá" Nghĩa là ai giết nhầm người Chiêm thì sẽ bị chém không tha. Đức hiếu sinh của các vua nhà Lý thể hiện rõ đức Từ Bi của đạo Phật, coi trọng sinh mệnh của tất cả các loài hữu tình, vì vậy mà không xử chém em của Lý Thái Tổ là Khai quốc vương họ Bồ làm phản. Vua thân chinh bắt được đem về kinh, không những tha tội không giết mà còn cho phục chức cũ. Nùng Trí Cao bị vua Lý Thái Tông thân chinh bắt được nhưng tha tội không giết. Lý Thánh Tông đánh chiếm thành bắt được vua Chiêm là Chế Củ cũng khoan hồng cho về nước. Vua Lý Thánh Tông không những thương dân, yêu dân mà còn quan tâm đến những tội phạm đang ở trong ngục khi vua chỉ vào công chúa Động Thiên đang đứng bên cạnh mà bảo viên quan coi ngục rằng: "Lòng ta yêu dân cũng như yêu con ta vậy, dân không biết mà mắc vào hình phạt, ta rất lấy làm thương, từ nay về sau không cứ gì tội nặng, nhẹ đều nhất luật khoan giảm". Do vậy mà nhà Lý đã đoàn kết được dân tộc, phát huy được sức mạnh

và trí tuệ của toàn dân trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước phồn vinh.

"Với những nhà chính trị có từ tâm và những người xuất gia biết lo giáo dục sự thực hành đạo từ bi trong dân chúng. Đời sống xã hội đời Lý trở thành thuần từ và đẹp đẽ. Đạo đức và từ bi đã không làm cho dân nghèo, nước yếu. Trái lại những yếu tố này đã tạo nên phú cường. Những chiến thắng Chiêm Thành và Tống quốc, sự vắng mặt của bạo động trong nhân gian và trong cung khuyết, sự gắn gũi giữa vua với dân, những điều đó nói lên được đặc tính của xã hội đời Lý. Thiến sư Pháp Thuận đã nói trước điều đó:

"Vận nước như giây quán

Trời nam ôm thái bình

Đạo đức ngự cung điện

Muôn xứ hết đạo binh"

(Việt Nam Phật giáo sử luận - Nguyễn Lang)

Suốt trong 215 năm của nhà Lý, với 8 đời vua, vua nào cũng sùng đạo Phật, lấy Phật giáo làm quốc đạo, các nhà sư có ảnh nhất định và trực tiếp đến xã hội, tư tưởng thời bấy giờ là tư tưởng Phật giáo, văn hóa học thuật đều mang dấu ấn của Phật giáo. Nền chính trị quốc gia được giữ vững, dân tộc được độc lập tự chủ, kinh tế được phát triển thịnh vượng, xã hội được bình an, Phật giáo được mở mang phát triển, tất cả đã tạo nên bức tranh về một đất nước thịnh trị và phồn vinh trong lịch sử Việt Nam.

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

CỐT TỦY LÀ ĐẠI THẦN CHỦ

(Prajna paramita hridaya mahamantram)

□ TRỊNH VĂN HIẾN



● Tượng Phật Chuẩn Đề chùa Từ Vân, Nha Trang
Ảnh: Tạ Tư Phát

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH (Prajnaparamita citta sutra) là một bản văn ngắn nhất về Bát Nhã Ba La Mật. Trong bản Hán dịch của Huyền Trang, kinh gồm 262 chữ. Đây là bản lưu hành rộng rãi nhất trên nhiều nước.

Dịch Bát Nhã tâm kinh

Khi Bồ Tát Quán Tự Tại (Avalokitesvara) thực hành Bát Nhã Ba La Mật Sáu Xa, soi thấy có 5 Uẩn (Skandaha); và thấy rằng 5 Uẩn đó không có tự tính trong chúng.

"Này! Xá Lợi Phất! (Śāriputra)! Sắc ở đây là Không, Không là Sắc; Sắc không khác Không, Không không khác Sắc; Sắc tức chính là Không, Không tức chính là Sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng vậy.

"Này! Xá Lợi Phất! Hết thấy các Pháp ở đây được biểu thị là Không. Chúng không sinh không diệt; không cấu nhiễm, không không cấu nhiễm; không tăng, không giảm. Vì vậy, này! Xá lợi phất! Trong Không không có Sắc, không có Thọ, Tưởng, Hành, Thức; Không có Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, ý; Không có Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp; không có Nhân Giới, cho đến không có ý Thức Giới; không có Minh, không có Vô Minh, không có Minh Diệt, không có Vô Minh Diệt; cho đến Không có tuổi già và Sự chết; Không có sự Diệt Tận của tuổi già và Sự Chết; không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo; không có Tri, không có Đắc, và không có Chứng, bởi vì không có Đắc. Trong Tâm của Bồ Tát trên Bát Nhã Ba La Mật không có những chướng ngại; và bởi vì không có những chướng ngại trong Tâm đó, nên không có Sự Hải, và vượt ngoài những Tà Kiến, Diên Đảo, đạt đến Niết-Bàn. Hết thấy chư Phật trong Quá Khứ, Hiện Tại và Vị Lai do Ý trên Bát Nhã Ba La Mật mà chứng đắc Giác Ngộ Viên Mãn Tối Thượng. Vì vậy! Nên biết Bát Nhã Ba La Mật là Đại Thần Chủ (Mantram), là Chủ của Đại Minh Tuệ, là Thần Chủ Cao Tuyệt, Thần Chủ Vô Giá, có thể trừ diệt hết mọi khổ đau; đó là Chân Lý vì không sai lầm.

- Đây là Thần Chủ được công bố trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật: "Gate, Gate, Paragate, Parasamgate. Bodhi - Svaha".

Với nhan đề "Bát nhã ba la mật đa tâm kinh" đã nói lên, đây là cốt tủy (hridaya) của Bộ Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa - Vậy, vấn đề là: Có thực nó mang tinh yếu của Bộ Kinh vĩ đại đó hay không? Hay nó còn có chứa đựng một yếu tố nào khác nữa ở ngoài kinh? Nếu có chứa đựng yếu tố ngoài kinh đó hay một yếu tố nào khác hơn, chúng ta cần hết sức lưu ý, - nghĩa là, chúng ta cùng nhau khảo sát xem yếu tố ngoài lai này có thực nằm trong bộ loại Bát Nhã hay không, đồng thời xác chứng mục tiêu của nó để cho thấy tâm điểm của khối văn học đồ sộ này.

Bây giờ, chúng ta cùng nhau bắt tay vào việc khảo sát *Tâm Kinh* như đã được trình bày ở trên.

Nhìn vào toàn thể *Tâm Kinh*, chúng ta thấy *Tâm Kinh* được chia rõ làm ba phần:

- Phần mở đầu với sự xuất hiện của đức Bồ Tát Thánh Quán Tự Tại với chữ Hành Thâm mà tất cả chúng ta cần hết sức chú ý.

- Phần chính của *Tâm Kinh* là một tràng những mệnh đề phủ định, phủ định đến kiệt cùng để rồi chuyển sang xác chứng *Tâm Kinh* là một Đại Thần chú, một Đại Minh chú, là Vô thượng chú, là Vô đẳng đẳng chú có thể trừ hết mọi khổ đau; để chuyển sang phần kết luận là thần chú.

- Và phần ba là Thần chú: "Gate, Gate, Paragate, Parasamgate. Bodhi - Svaha".

- Điểm trước hết, chúng ta cứ quả quyết rằng, Bồ Tát Quán Tự Tại (Bodhisattva Avalokitesvara) không thấy xuất hiện trong bất cứ quyển kinh *Bát Nhã* nào thuộc văn hệ *Bát Nhã*, với nhiều tác phẩm như: Satasahasrika, Pancavimsatisahasrika, Astasahasrika, Santasatika v.v... trong tiếng Phạn (Sanskrit) và Hệ *Đại Bát Nhã* (Mahaprajnaparamita) gồm 600 quyển trong Hán văn và các tác phẩm tương đương trong Tạng văn.

- Câu hỏi được đặt ra: "Vậy đâu là điểm xuất xứ của Bồ Tát Quán Tự Tại được bổ sung vào *Tâm Kinh*?"

Trong khối lượng Kinh văn đồ sộ có đoạn mở đầu của quảng bản trong nguyên bản Phạn ngữ và Tạng ngữ được tiết lược trong bản lược như sau: "Tôi nghe như vậy, một thời Đức Thế Tôn ngự tại Thành Vương Xá (Rājagṛha), trên đỉnh núi Linh Thứu, cùng với chúng tỷ kheo và Bồ Tát. Bấy giờ, đức Thế Tôn nhập vào Tam muội Chính giác thậm thâm, và cùng lúc đó, Đại Bồ Tát Thánh Quán Tự Tại (Avalokitesvara) đang thực hành *Bát Nhã Ba La Mật Đa* sâu xa"

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm (Suramgama) có đoạn kinh văn như sau: "Sau khi thấy 25 vị đại đệ tử của Phật tu trì đã có kết quả; Đức Phật liền bảo ngài Xá Lợi Phất tổng kết xem pháp tu nào là hơn cả. - Ngài Xá Lợi Phất bạch Phật: "Bạch đức Thế Tôn, theo như chỗ con thấy, các cách tu của các vị Bồ Tát đều là hay cả; xong cách tu của Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát là tốt ráo hơn cả (Phản văn văn tự tính). Chẳng những ngài Quán Tự Tại Bồ Tát tu theo cách này, mà ngay cả con cũng tu theo cách này và cả chư Phật ba đời cũng tu theo cách tu này". (Nhĩ căn viên thông).

Bởi lẽ, Nhĩ căn và Tĩnh nghe là nhạy bén hơn cả.

Nếu thấy được "Tĩnh nghe" của Nhĩ căn thì các căn khác đều được cội. Cũng chính vì thế, chúng ta thấy đoạn tiết lược trong bản lược như sau: "Này Xá Lợi Phất, Như thế Bồ Tát phải tự mình thực hành trong *Bát Nhã Ba La Mật Đa* sâu xa". - Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn rời khỏi Tam muội và tán dương Đại Bồ Tát Thánh Quán Tự Tại rằng: "Hay thay! Hay thay Thiện nam tử! Quả vậy! Phải nên tiếp tục thực hành *Bát Nhã Ba La Mật Đa* sâu xa. Đúng như lời ông giảng thuyết, các đức Như Lai và A La Hán cũng tán dương như thế". - Đức Thế Tôn hoan hỷ nói như thế. Đại đức Xá Lợi Phất và Đại Bồ Tát Thánh Quán Tự Tại cùng với toàn thể chúng hội và thế giới của chư Thiên, loài người, A tu la, và Càn Thác Bà (Gandhara) tất cả đều ca ngợi lời của đức Như Lai".

Sự xuất hiện của Đức Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát làm lời mở đầu cho *Tâm Kinh*, là một sự chọn lựa mẫu mực, tiêu biểu trong các pháp tu của các vị đại Bồ Tát, và theo lời giảng thuyết của ngài Xá Lợi Phất đã được chính Đức Phật xác nhận, công bố và tán thán: "Hay thay! Hay thay! Thiện nam tử! Quả vậy, Phải nên tiếp tục thực hành *Bát Nhã Ba La Mật Đa* sâu xa, đúng như lời ông giảng thuyết. Các đức Như Lai và A La Hán cũng tán dương như thế".

- Ngoài việc xuất hiện của ngài Quán Tự Tại, ấy là sự kiện *Bát Nhã Ba La Mật* được gắn liền với câu Thần chú (Mantram) làm kết luận cho bài pháp của Quán Tự Tại về Không Tĩnh (Sunyata). Cần hết sức lưu ý, - Văn học *Bát Nhã* đặc biệt không bị chi phối bởi sự xâm nhập của các công thức ma thuật như Minh chú (Vidya), Cấm chú, hay Tổng trì (Dharāni). Thế mà, chính *Bát Nhã* lại được coi như Đại Minh chú trong kinh, nhưng không để ra những cấm chú riêng biệt nào và đó mới đích thực là trường hợp của *Tâm Kinh*. Bởi vì, trong *Tâm Kinh*, có một câu thần chú đặc biệt được mệnh danh là "*Bát Nhã Ba La Mật Đa*", "Gate, Gate, Paragate, Parasamgate. Bodhi - Svaha".

Sự xuất hiện của ngài Quán Tự Tại và cùng với sự xuất hiện của Cấm chú ở cuối *Tâm Kinh* được coi như là lời tán thán đến tột cùng *Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa*. Chúng ta cùng khảo sát *Tâm Kinh*.

Điều nổi bật mà tất cả mọi người tu Phật, khi theo dõi văn kinh đều thấy hầu như không có gì hết ngoài một tràng những mệnh đề phủ định và cái được mệnh danh là Không Tĩnh (Sunyata) được biểu hiện rõ ràng thuần túy là "phủ định luận", nó giản lược bằng các kiểu mệnh đề đến kiệt cùng để rồi tất cả

vào cái Không. (600 quyển kinh bằng chữ Hán của Huyền Trang thủy chung toàn là những mệnh đề phủ định). Thế thì, kết luận sẽ là, *Bát Nhã Ba La Mật*, hay "đích thực sự thực hành" của nó, cốt ở chỗ phủ định tất cả: Phủ định Năm Uẩn (skandha) phủ định 18 giới (dhatu); phủ định 12 xứ (Ayatana); phủ định 12 Nhân duyên; phủ định 4 Thánh Đế. Và cuối cùng của hết thảy những phủ định này được nêu rõ là không có Trí hay Đắc giả cả. - Đắc (prapti hay labdhi) tự thân nó là nằm trong bình diện Nhị nguyên, đối đãi; có nghĩa là chú tâm vào và giữ chặt lấy Sở Trì, kết quả từ suy luận đối đãi. - Với Tâm Kinh là không có thứ Đắc nào hết, nên Tâm hoàn toàn vượt qua mọi chướng ngại chính bởi những sai lầm khởi lên từ tác dụng của Trí Năng, và vượt bất khởi những chướng ngại bất nguồn từ trong ý thức truy nhận và cảm quan của chúng ta bởi bảy tình: Mừng, Giận, Buồn, Vui, Yêu, Ghét, Muốn. Khi chúng được như thế là đã chứng được Niết Bàn, Niết Bàn (Nirvana) và Giác Ngộ (Sambodhi) là một. - Đến đây, chúng ta liền hệ thấy, do từ *Bát Nhã Ba La Mật Đa* là hiện khởi hết thảy Chư Phật trong ba đời. *Bát Nhã Ba La Mật Đa* là *Phật Mẫu*, là Mẹ của Phật Đạo và Bồ Tát đạo, điều đó được hiện lên thường xuyên trong Văn học Bát Nhã.

- Đến đây, chắc chúng ta đã yên tâm với thu hoạch, Tâm Kinh là hoàn toàn phù hợp với tinh thần của các Kinh điển *Bát Nhã Ba La Mật Đa*, khởi đầu với các loại mệnh đề phủ định, để rồi chấm dứt với một xác quyết mà trong thuật ngữ Phật giáo gọi là Giác Ngộ. - Ý niệm về Không Tính có thể làm khiếp sợ với những ai mới bước vào cửa Thiên, bởi lẽ, tất cả không có ngoại trừ, mọi người đều đắm chìm sâu trong biển "Tích tập Sôi tử", trong chiều dày sâu thẳm của "quán tính tâm thức", trong đối đãi, sai biệt Nhị nguyên "Chủ - Khách"; và thế là người ta có thói quen coi nói như một thứ Hư Vô hóa toàn triệt, nhất là khi *Tâm Kinh* có vẻ chỉ là một chuỗi những mệnh đề phủ định. Nhưng có điều nghịch lý bất ổn ở đây là, cái chuỗi phủ quyết này cuối cùng lại đưa chúng ta tới cái "Quyết định"; tuy nhiên, chúng ta cần hết sức lưu ý là chỗ bao giờ được coi cái "Quyết định" đó như là một cái xác quyết thế tục thông thường, - *Tâm Kinh* không phải là một loại Thánh kinh của Hư vô chủ nghĩa.

- Một điều kỳ diệu đến tột cùng là, - *Bát Nhã Ba La Mật* - là được cái điều kỳ diệu đó, ấy là đã nói lên

được, đã diễn dịch được hay dẫn khởi một xác quyết từ những mệnh đề phủ định đến kiệt cùng. Chính vì thế, *Bát Nhã Ba La Mật* đáng được coi là một Thần Chú vô song, vô đẳng chú. Thế cho nên, *Tâm Kinh*, bài pháp của Quán Tự Tại (Avalokitesvara) giảng cho Xá Lợi Phất (Sariputra) đương nhiên phải kết thúc bằng Thần chú. "Gate, Gate, Paragate, Parasamgate Bodhi - Svaha".

- Chúng ta vừa mới hiểu được *Bát Nhã Ba La Mật* là một thần chú; nhưng lại chợt thấy rằng, Đại Bát Nhã đó là "Gate, Gate... Svaha" thì hình như có điều gì chưa được ổn! Những gì vừa mới sáng tỏ ra vì hợp lý, đến đây bỗng trở nên đảo lộn, biến dạng thành huyền hoặc *Tâm Kinh* chuyển thành văn bản của Chú Thuật thần bí. Thoạt xem, tưởng chừng đây có vẻ như là một sự thoái hóa hay một sự bạc nhược. Đây là ý nghĩa của biến thái đột ngột và sự lung củng đây vô nghĩa này! Đây là chỗ bế tắc, bần bít, bần bít đến cùng cực của Phật tử nói chung! - Chúng ta hoàn toàn yên tâm. Với những Phật tử thuần thành không lạ gì cách hành văn đầy nghịch lý trong các *Kinh Đại Thừa* mà tiêu biểu là *Kinh Kim Cương*, cũng như chúng ta lại gặp cách hành văn đầy tính nghịch lý trong Văn hệ Bát Nhã này. - Rất đơn giản là, sự nghịch lý ấy là nghịch lý, - bởi lẽ, toàn thể chúng ta luôn học kinh, xem kinh bằng lối tư duy suy luận nhị nguyên, bằng Trí Năng; nghĩa là, chúng ta học Kinh với cái "quán tính tâm thức", với cái "Sở trì chướng" từ vô thủy kiếp! Mà Bát Nhã không thuộc về ngôn từ, bất nghĩ lường.

Thế thì, *Bát Nhã ba La Mật Đa* Thần Chú có nghĩa gì với cái nghĩa đen là "Chờ qua, chờ qua, chờ cho đến bến, chờ cho tất cả cùng đến bến (Để viên thành Phật đạo), Bodhi - Svaha". Chúng ta đều biết, Bodhi là Trí Tuệ; còn Svaha là (Thế Tôn) lời chúc tụng Thánh thiện tột cùng lúc nào cũng thấy nằm ở cuối của một Mantram hay một Dharani.

Ai cũng biết, Thần Chú là không có dịch, có chăng thì chỉ dịch âm. Một khi, Thần Chú được đọc lên với sự thành tâm sâu xa của mình, Thần Chú trở thành âm thanh mỹ diệu vang vọng Tam Thiên Đại Thiên thế giới và hiệu ứng tức thì trở thành linh nghiệm do đọc: "Gate, Gate... Svaha" (nhưng) - phải là "Sự giác ngộ".

Phải chăng, chúng ta có thể nói, cùng đích của Phật học khá dĩ đạt được chỉ cần đọc cái câu Thần chú "Gate..." đó. Rõ ràng, đối với *Tâm Kinh*, "Gate..."

Svaha" là lời tụng hô Thánh Thiện làm kết luận rồi! - Thế thì, bằng cách nào và làm thế nào người ta có thể Hiệp nhất bát nhã với câu Thần chú "Gate, Gate... Svaha" đó?

Đối với Mật Tông hay Chân Ngôn Tông, việc chọn Tâm Kinh làm một trong những Kinh chính của mình, chúng ta hiểu một cách dễ dàng và tự nhiên. - Ý niệm về Chân Ngôn (Mantram) khá xa lạ với Thiên đồ. Ấy vậy mà, Nhà Thiện cũng đã tụng đọc nó trong các khóa tụng hàng ngày, bằng cách nào?

Từ Giáo nghĩa về Không Tính với Chính giác chuyển hướng sang thành một Tôn Giáo của Chủ Thuật có một vực thăm vô hạn không dễ gì chấp nhận nổi!

Sự hiện diện của Thần Chú trong Tâm Kinh càng huyền bí hơn, bởi lẽ, bài Chú kết thúc luôn luôn được đọc theo lối nguyên âm (tiếng Phạn) mà không dịch nghĩa. - Mà hình như cứ phải như thế, nghĩa là đọc theo âm Phạn - Hán, mới có một hiệu ứng màu nhiệm. Nói đến Thần Chú là không bao giờ dịch. Không dịch, không hiểu, không tài nào hiểu nổi, cứ để nguyên, cố tình để cho không hiểu... Chúng càng khó hiểu bao nhiêu, thì uy lực vô hình lại càng linh ứng.

Pháp sư Huyền Trang, với lòng thành tâm tột độ, bâng vào Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa trì chú sáu xa, với máu thịt sinh mệnh của mình vượt hàng vạn dặm, nói cao vực sâu, rần rít cộp beo, cùng với bao nhiêu tai nạn hiểm nghèo khác, đã thỉnh được Đại Tạng Kinh về.

Thế nhưng, tại sao trong Nhà Thiện lại cần có cái thứ Không Hiểu nổi này? - Không hiểu nổi, - không có nghĩa là không đạt nổi, Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa đã nhấn mạnh tới rất nhiều tới chỗ đó.

Đến đây, người đọc thấy có 4 câu hỏi được đặt ra:

- Có phải toàn thể bản Kinh được viết ra từ câu Thần Chú đó, và không gì khác hơn?

- Tại sao nó là tột độ của toàn bộ phủ định trong Tâm Kinh?

- Làm thế nào người ta có thể hội nhập (Hiệp Nhất) Bát Nhã với câu thần chú "Gate, Gate... Bodhi - Svaha"?

- Làm thế nào vượt qua được Vực thăm vô hạn không dễ gì chấp nhận nổi của sự chuyển hướng Kinh bát nhã sang thành một Tôn giáo của Chủ Thuật?

Cả bốn câu hỏi này đều là sản phẩm của ngôn từ, của đối đãi thế tục, của sai biệt "Nhị Nguyên", Chủ -

Khách, và thuộc về thế giới tương đối. Chúng ta, không có ngoại trừ, đều sống trong một thế giới ngôn từ. Giáo lý Bát nhã là không thuộc về ngôn từ... Ngôn từ của chúng ta thuần là một thứ cũ rích, chưa từng bao giờ có điều gì gọi là mới mẻ, sáng tạo! - Bát nhã là một điều thực mới mà chúng ta chưa từng bao giờ được biết đến, bởi vì, Bát nhã là cái "Không thể được" (Bất Khả Đắc). Cho nên, Bát Nhã là cái Tuyệt Đối.

Chúng ta gượng dịch câu Thần chú ra nghĩa đen: "Chờ qua, Chờ qua, Chờ cho đến bến, Chờ cho tất cả cùng đến bến. Bodhi - Svaha". Chúng ta gượng hiểu: "Chờ qua, chờ qua" là đức Phật khuyến Thiện, khuyến Học, khuyến Tu cho tất cả mọi người. - "Paragate" là đức Phật khuyến hàng Nhị Thừa phải nỗ lực tu. - "Parasamgate" là đức Phật khuyến hàng Bồ Tát phải cứu độ cho tất cả mọi người (chúng sinh) cùng tu. Và Bodhi - Svaha ở đây ta gượng dịch là "để cho tất cả mọi người cùng "Sang bờ bên kia".

Bảo rằng "Chờ qua, Chờ qua, Chờ cho đến bến, Chờ cho tất cả cùng đến bến để Bodhi - Svaha (Viên thành Phật đạo)". - Quả nhiên, nếu thực sự là cô việc "Đáo Bì Ngạn", thì khi sang tới "Bờ bên kia", thì ngay khi ấy, "Bờ Bên Kia" liền biến mất: bởi lẽ, bờ bên kia là "Cái không thể được". Và thế là, chẳng có một ai thực sự được "Sang bờ bên kia". Khi mở mắt xá Thiện, chúng ta vẫn thấy mình đang ngồi trong con Thuyền Thiện La Địa Vông của Nhị nguyên, của đối đãi, sai biệt Chủ - Khách!

Những mệnh đề phủ định thường gặp trong các Kinh, Luận Đại Thừa mà tiêu biểu là 600 quyển Kinh Đại Bát Nhã cũng như Luận Đại Trí Độ thủy chung thuần là những mệnh đề phủ định với một mục đích là triệt phá Ngã Chấp và Pháp Chấp, vốn là một cặp song sinh hình thành thế giới đối đãi, sai biệt, Chủ - Khách, Nhị nguyên; thế giới của Chân lý tương đối.

Chúng ta cần lưu ý hết sức vào đoạn mở đầu của Tâm Kinh: "Khi Quan Tự Tại Bồ Tát Thực Hành Bát Nhã Ba La Mật Sáu Xa, soi thấy (5 Uẩn Là Không) năm uẩn là không có tự tính".

- Chỉ với câu mở đầu, Tâm Kinh đã nói rõ là "Phải Thực Hành Bát Nhã Ba La Mật Sáu Xa" thì sẽ thấy được 5 Uẩn là không có Tự Tính Sắc là vật lý, thuộc Pháp hữu vi; Thọ, Tưởng, Hành, Thức là Tâm, thuộc Pháp vô vi. - Thế là, cả Pháp hữu vi và Pháp vô vi đều không có Tự Tính, đều thuộc về Không Tính.

- Phần cuối của đoạn Chính kinh viết: "Hết thầy chư Phật trong Quá khứ, Hiện tại và Vị lai do Y trên Bát Nhã Ba La Mật mà chúng đắc Giác Ngộ Viên Mãn Tối Thượng". - Và xác quyết rằng: "Vì vậy nên biết, *Bát Nhã Ba La Mật* là *Đại Thần Chú*, là *Chú* của *Đại Minh Tuệ*, là *Thần Chú Cao Tuyết*, *Thần Chú Vô Giá*, có thể trừ diệt hết mọi khổ đau; Đó là *Chân Lý* vì không sai lầm".

- Mục đích của Đạo Phật là Cứu khổ, Độ sinh và cái đích cuối cùng của người Tu Phật phải vươn tới là: Chứng Đắc Giác Ngộ Tối Thượng.

- Thế nhưng, trong *Tâm Kinh* chỉ rất rõ là, không có Trí, không có Đắc. - Rồi lại xác quyết là "Đại Thần Chú...".

Với sự lúng túng và hạn chế của ngôn từ, cùng với những mệnh đề nghịch lý thường gặp trong các Kinh Đại Thừa mà ở đây, tiêu biểu là Hệ Kinh Bát Nhã, có một bức tường thép vô hình chặn đứng không cho chúng ta hiểu: "Một cái Khóa! Một cái Nút! phải được còi, ấy là: "Thức". - Nếu chúng ta giải quyết được vấn đề Thức, thì bốn câu hỏi trên kia cùng với những mệnh đề nghịch lý tự hóa giải.

Chúng ta cùng nhau đọc một đoạn Kinh Kiên Cố sau đây (tr. 165, Q.2, Trường A Hàm. H.T. Thích Minh Châu).

"Trong chúng có vị Tỳ Kheo (tên là A Thất Dĩ) tự suy nghĩ: "Thần Tử Đại này như Đất, Nước, Gió, Lửa do đâu mà diệt hẳn?". Nghĩ thế vị Tỳ Kheo đó đi lên các Cung trời để hỏi... nhưng không ai giảng được. Cuối cùng, Trời Đại Phạm Thiên đáp ba lần, nhưng vẫn không giải đáp được câu hỏi của vị Tỳ kheo, ấy là "Tứ đại do đâu mà diệt hẳn?". - Lúc đó, Đại Phạm Thiên mới nắm lấy tay mặt của vị Tỳ kheo và nói: "Này vị Tỳ kheo, hiện nay, các Phạm Thiên đều tôn ta là người có Trí Tuệ bậc nhất, không điều gì chẳng biết, nên Ta không thể trả lời với Người rằng Ta không thấy, không biết tứ đại do đâu mà diệt hẳn. Và lại, Người thật là quá dốt nát, đã bỏ đức Như Lai mà tìm đến Chư Thiên để hỏi việc này. Người nên trở lại hỏi Đức Thế Tôn về việc này, Đức Phật dạy như thế nào, thì Người hãy khéo léo thọ trì như vậy. Hiện nay Đức Thế Tôn đang ngự tại vườn ông Cấp Cô Độc, nước Xá Vệ. Người hãy mau đến đó hỏi đi".

- Này Trưởng giả (Kiên Cố), khi ấy Vị Tỳ kheo từ trên cõi Phạm Thiên bỗng biến mất, nhanh như thời gian người lực sĩ co duỗi cánh tay hiện đến vườn ông Cấp Cô Độc, rừng Kỳ Đà thuộc nước Xá Vệ. Sau đó

tiến đến chỗ Ta ngự, cúi đầu đánh lễ và ngồi xuống một bên, đống thời thưa: "Bach Đức Thế Tôn, nay Tứ đại: Đất, Nước, Gió, Lửa do đâu mà diệt?". - Khi ấy, Ta bảo: "Này Tỳ kheo, ví như người lái buôn mang con chim ưng vào biển, rồi thả ra. Nó bay giữa hư không, khắp cả bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc, nếu như chim ưng gặp đất liền thì nó đáp xuống; nếu như không gặp đất liền, thì nó bay trở lại đáp vào thuyền. Này! Tỳ kheo! Ông nay cũng như thế, đi đến Phạm Thiên để hỏi Ý nghĩa ấy; nhưng cuối cùng không thành tựu, thế rồi cũng trở lại hỏi Ta. Nay Ta sẽ chỉ dạy cho ông Ý nghĩa đó. Tức thì, Thế Tôn nói bài kệ sau:

- Do đâu không Tứ đại,
Đất, Nước, Gió, Lửa diệt?
Do đâu không Thỏ, Tể,
Và, Dài, Ngắn, Tốt, Xấu?
Do đâu không Danh, Sắc,
Diệt hẳn không dư thừa?

- Nên đáp: Thức Vô Hình, Vô Lượng tự sáng soi. Thức Diệt, Bốn Đại Diệt, Thỏ, Tể, Tốt, Xấu diệt, Nếu như Danh, Sắc Diệt, Thức Diệt, Tất cả diệt.

Từ kim khẩu đức Phật, đã chỉ cho chúng ta biết chiếc "Chìa khóa vàng" để mở cửa bức tường thép vô hình, đi vào Thần Chú. Đến đây, chắc chúng ta đã cảm nhận được Thần Chú "Gate, Gate, Paragate, Parasamgate, Bodhi - Svaha", được lấy làm lời kết luận cho giáo nghĩa của *Tâm Kinh* là điều chắc thật. - Và, Bodhi - Svaha! đúng là lời chúc tụng Thánh thiện tốt lành nhất giành cho tất cả những ai tự nguyện một lòng đi theo con đường Bát Thánh Đạo. - Như tên đã nói: "... (nhưng) phải là Sự Giác Ngộ". - Như thế có nghĩa là, Xin mời Chư quý Thiên hữu hỷ". Thực Hành *Bát Nhã Ba La Mật Sáu Xá*, chúng nào thấy: "...Năm Uẩn Đều Không...", thì chính vào cái thời tại đó, "Thức Đã Diệt", "Trí Tuệ Bát Nhã Hiện Lộ".

Đó chính là hình ảnh đẹp đẽ nhất, tiêu biểu nhất của Phật Đạo và Bồ Tát Đạo, - sự Hiệp Nhất của Trí và Lý; của Dụng và Thế, của Đức Phật Thích Ca (Bodhi) với đức Phật Đa Bảo (Svaha) trên toà Sư Tử trong Tháp Bảy Báu trong pháp Hiện Bảo Tháp trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; Mặt trời Đại Nhật Quang Minh bừng sáng (Mahavairocana).

Tài liệu tham khảo:

- Thuyết Luận. Q.Hạ. Tr.321.

HỌC RIẾT

LÀ HỌC GIỚI - ĐỊNH - TỰ

□ PHÁP VƯƠNG TỬ



● Thành tâm Ảnh: Tạ Tư Phát

II. THIÊN ĐỊNH LÀ SỰ SỐNG

Trong Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 4 năm 2000 chúng ta đã cùng nhau gom nhặt lời Bồ - đề với bài số 1, nhan đề "Giới hạnh là gốc phúc". Lần này ta thu lượm trong bài số 2, có tên: Thiên định là sự sống.

Thực ra, phải nói: Thiên - định là Đạo Sống mới thực sát nghĩa.

Chữ "Đạo" nghĩa là "Đường" hay là "Con đường". Mà đã là con đường thì hẳn nhiên không phải chỉ có một, mà nhiều, thậm chí còn rất nhiều nữa.

Khởi nguyên của "Thiên" được ghi lại trong Kinh Vệ - Đà của người cổ Ấn - Độ cách đây 6.500 năm. Như vậy "Thiên" có trước Phật Thích - Ca.

Người Trung Quốc đọc là

"Thiên" hay "Thiên na". Người Nhật đọc là: "Zen - na" hay "Zen", từ phạn là: "Dhyana".

Người Trung Quốc ghép từ phiên âm với từ dịch nghĩa gọi là "thiên - định". Hai chữ "Thiên" và "định" hợp lại có nghĩa là: Tập trung tư tưởng vào một đối tượng, không cho tán loạn, khiến tâm được phẳng lặng, ý được sáng tỏ, để quan sát suy tư về chân lý. Nó cũng có nghĩa là: "Tĩnh lực" - yên lặng mà suy nghĩ, chỉ một trạng thái chú tâm; còn gọi là "Tâm chuyên nhất". Vì thế "Thiên" hay "Thiên - định" không phải là "đặc sản" riêng của Phật giáo. Thiên là một Đạo Sống. Một khi đã là "Đạo" thì hẳn nhiên nó "vô ngôn" - Tức "Không lời". Bởi "chỉ đạo" thì

"vô ngôn". Mặc dù vậy "Thiên" vẫn "hiện ra" hình tướng đó là "tham thiên", "toạ thiên". Thiên đi vào võ thuật trong giới võ sĩ đạo ở Nhật Bản, hay phái võ Thiếu Lâm ở Trung Hoa với những kiếm khách siêu đẳng, chưa đến đã biết rõ thắng bại thế nào. Những tác phẩm thiên họa chỉ cần vài nét vẽ đơn sơ trên nền trắng, mực đen - không cần những "gam màu" - mà vẫn toát lên sức sống mạnh mẽ theo một phong cách rất riêng. Ăn uống đúng "đạo" phù hợp với thiên nhiên đã trở thành một nếp sống trong môn phái "Thiên thực dưỡng" ở Nhật. Uống trà, cắm hoa theo đúng phong cách thiên gọi là Hoa Đạo, Trà Đạo. Đó là "Thiên vị" thể hiện rõ sức sống cao đẹp của người có tâm hồn an tĩnh. Còn người đời đây: Văn uống trà, cắm hoa, vẽ tranh... Và những sản phẩm của họ được tạo ra chỉ bởi một công thức, một "đơn đặt hàng" nào đấy, ầu cũng từ sự ngẫu hứng bởi một cái "tâm" lãng xãng, lộn xộn. Cho nên, mọi "sản phẩm" mang "thiên vị" chỉ được tạo ra bởi những con người có "thiên trí". Ví như ngài Thiên - Thai xưa, thấu nhập trí thiên đã triển khai ý nghĩa của thiên trong đi, đứng, nằm, ngồi... chứ không phải chỉ ngồi yên mới là thiên.

Lại nữa, Đào Uyên Minh, một nhà thơ lớn của Trung Quốc, sinh vào khoảng cuối thế kỷ thứ tư, chả đã từng sống trong cảnh "rối ren, bát ổn" mà ông vẫn cao hứng ôm cây

dàn dứt hết giây mà nói rằng: "Hiếu thú chơi cầm thì cần gì phải khó nhọc gảy lên thành tiếng!".

Ở nước ta xưa, từng xuất hiện những Thiền sư nổi tiếng, đóng vai trò cố vấn cho các giới chức lãnh đạo quốc gia; mà điển hình như thiền sư Vạn Hạnh, Ngô Chân Lưu. Các vị ấy đã có được tầm nhìn xa, thấy rộng một cách chính xác, tuyệt vời, khẳng định: "Hai mươi mốt ngày giặc phải thoái lui", khiến cho nhà Vua và triều đình hết sức vui mừng và thần phục. Thiền gợi mở nhiều điều tưởng là huyền bí, đưa ta đến những kiến thức mới, những quan điểm mới về cấu trúc vật chất và một "trường vật chất" của các cơ thể sống mà chúng ta vẫn quan niệm là tâm linh là "Cái lảng sâu của tiềm thức". Mặc dù những tư duy mới sẽ rất khó chấp nhận, bởi không phải hiện tượng "mang tính dị thường" nào cũng đều phụ thuộc vào các quy luật vật lý đương đại.

Và cũng thật may mắn, trong thời đại văn minh cuối thế kỷ 20 này "Thiền" đã không bị xem là huyền hoặc, mê tín dị đoan, mà "Thiền" đã trở nên một đối tượng nghiên cứu khoa học. Thiền đã thoát dần lớp màu huyền bí, cũng tính chất trừu tượng, siêu hình. Thiền, đã vượt ra khỏi phạm vi châu Á, lan rộng khắp thế giới. Từ thập niên 50, người phương Tây đã chịu ảnh hưởng rất lớn của "Thiền". Thiền đã có một vị trí rất quan trọng trong đời

sống xã hội, trở thành nếp sinh hoạt đời thường của con người. Khi "thiền" được ứng dụng đúng phương pháp sẽ mở ra lối thoát cho nhiều người trước những khủng hoảng tinh thần, làm nhẹ bớt "Stress" - là sự ô nhiễm tinh thần, mà ngôn ngữ Phật học có thể gọi chung đó là những "phiền não" càng lúc càng trầm trọng trong một xã hội có nền văn minh công nghiệp.

Như đã trình bày ở phần trên: Thiền là một Đạo Sống, phù hợp với tự nhiên theo đúng trật tự vũ trụ, là cuộc cách mạng tinh thần hướng vào bên trong và nó không phải của riêng Phật - giáo. Các phái Kỳ Tô giáo, dù thờ Đức Chúa Trời hay Đức mẹ đồng trinh, các vị chân tu cũng... thiền để khai mở minh triết vũ trụ. Thiền của đạo Tiên cũng được nói tới trong Kinh Huỳnh Đình. Luyện thời miên cũng là một lối tu thiền. Đồng thời "Thiền" cũng là một Pháp tu căn bản của Phật giáo.

Chúng ta ai cũng biết về Giáo sư Đức Phật Thích Ca Mâu Ni do tu Thiền định mà được thành Phật. Ta tìm manh mối, thấy rõ nguồn gốc đường lối tu của Phật để ứng dụng mà tu cho mình.

Và mặc dù bây giờ khi nói đến Thiền là người ta nghĩ ngay đến Phật và cửa nhà Chùa thường được hiểu là "cửa Thiền"; bởi Thiền đã lớn lên trong lòng truyền thống lâu đời của Phật giáo. Nhưng cũng cần hiểu qua về 5 thứ Thiền của ngoại đạo để tránh lầm "đường

lạc lối":

Năm loại Thiền không phải của đạo Phật là:

1. Thiền chuyển luân xa.
2. Thiền xuất hồn.
3. Thiền thai tức.
4. Thiền luyện tinh hóa khí, luyện khí hóa thần.
5. Thiền yoga (hay còn gọi là phép Du-Già).

Còn thiền của Phật giáo, Hòa - thượng Thích thanh Từ chia tạm thành 3 loại

1. Thiền nguyên thủy
 2. Thiền đại thừa phát triển
 3. Thiền tông
- Hòa - thượng, Tiến sĩ Thích trí Quảng lại tạm chia "Thiền" - nói chung, thành 3 loại. Đó là:

1. Thiền định của ngoại đạo
2. Xã hợp định
3. Thiền định của Phật giáo.

Qua đó, ta có thể thấy khái niệm về Thiền - nói chung - quá là rộng rãi, bao la. Một câu Kệ nhà Phật đã toát lên cái ý này: "Tổng quy vạn Pháp nằm trong biểu Thiền".

Nhưng trong cái "Vạn Pháp" của Thiền, ta có thể giả tạm mà chia 2 cho dễ học, dễ phân biệt.

1. Định hữu lậu.
2. Định vô lậu.

Trong "định hữu lậu", tức là "Định" mà vẫn còn "phiền não" (Hữu lậu) cho nên gọi "Định" này là "Định thế gian".

Trong Định hữu lậu, tức Định thế gian cũng giả tạm chia 2 để phân biệt rõ.

A. Định hữu lậu: Của Phật giáo: Đó là "định" của những người mới bước vào Đạo; mặc dù chưa dứt sạch được lậu hoặc

(phiên não), chưa có tác dụng giải thoát rốt ráo, nhưng người tu Định này phải phát huy trí tuệ, phá si mê chấp ngã, chấp pháp. Thí dụ: những nhà khoa học, nhà sáng chế, luôn chuyên chú vào một mục tiêu khoa học, chẳng hạn. Họ có "tâm chuyên nhất" vào đối tượng nghiên cứu để nhằm khám phá; và dĩ nhiên phải thuận lý hướng thiện...

B. Định Hữu lậu, Không Phải Cửa Phật Giáo: Nên gọi nó là "Tà Định". Người tu Định này nhằm thực hành điều ác, bất thiện, thủ lợi cho riêng mình và những người tu Định nào nhằm đạt dục vọng cho bản thân thì đều gọi là "Định tà" cả.

Nhưng có trường hợp tu định không nhằm hại người nhưng vẫn còn sự chi phối của cái lậu hoặc (phiên não, sáu si), ấy là trường hợp của hai tu sĩ danh tiếng thời Đức Phật Thích Ca, mà Đức Phật thường nhắc tới. Đó là hai ngài: Uất - Đẩu - Lam - Phát và Kamala. Hai vị tu - sĩ lỗi lạc ấy đã đắc được Tứ - thiên và Tứ - không. Nghĩa là đã nhập định lên đến cõi trời Phi phi tướng - một loại "hình thế giới" mà người ta chưa cảm nhận được. Nhưng do còn chịu sự chi phối của tham sân, phiên não nên khi hai ông bị những con chim quấy rầy, làm tổ trên đầu, đã khiến hai ông nổi giận giết hại chúng. Vì tâm niệm sân si dẫn dắt thần thức khiến hai ông làm vậy; Kết cục bị đọa thành con chồn có cánh, luôn săn bắt tìm kẻ thù, không sao tránh được đọa lạc.

2. Định Vô Lậu: Còn gọi là Định xuất thế gian hay Diệt tận định - nghĩa là dứt trừ bằng hết mọi "lậu hoặc", tức không còn phiên não rơi rớt nữa. Vì thế Định này thuộc về Thánh - đạo. Đắc được Định này là đã phá trừ hoàn toàn Vô - minh, chứng được một phần Pháp thân cho đến khi viên mãn thành bậc Diệu giác tức là Phật vậy.

Định vô lậu, Định xuất thế gian này là Định Trang nghiêm, bởi "định" ấy do "giới vô lậu" (Tức là "giới" đã dứt sạch phiên não rồi) sinh ra, cho nên gọi là "Chính Định". Chính định này được phát từ "Tuệ"; là sự "có mặt" của "Chính kiến - là cái "Thấy biết chân chính" của "Tuệ". Tổ Huệ - Năng, trong Đàn-Kinh, Phẩm Định - Huệ - dạy: "Định là thể của Huệ (Tuệ). Huệ là dụng của Định. Tức trong khi Huệ thì Định có trong Huệ; tức trong khi định thì - Huệ có trong Định. Các người chớ nói có Định trước rồi mới phát Huệ, có Huệ trước rồi mới phát Định; hai thứ khác nhau".

Nếu sự nhất tâm an định nào mà không có mặt của chính kiến được gọi là Tà Định.

Ngày nay, những người mới bước chân vào tìm hiểu về "Thiền - định" đã không khỏi bỡ ngỡ khi đọc vài cuốn sách Thiền, tham khảo các công án, suy ngẫm mấy câu kệ hay một đoạn đối thoại ngắn đầy ngụ ý của các Chư Tổ để lại đã thấy choáng ngợp trong thế giới của "Thiền". Vừa rộng rãi bao la, vừa mịt mù bí hiểm. Và họ chỉ

"cảm thấy hiểu" chứ chưa thật hiểu.

Người vẽ cội nguồn Thiền, trong cuốn "Phật Tổ cương mục", ngoài việc ghi lại những lời dạy đơn giản, trong sáng của Phật còn góp nhiều chuyện khiến người đọc phải đau đầu, khó hiểu, như chuyện Phật cảm hạt chân Mani hỏi các Thiên Vương; Chân có máu gì? Rồi Phật cắt chân đi, xòe tay không hỏi: Chân này có máu gì? Thiên Vương đều thưa: Trong tay Phật không có hạt chân, sao có máu được. Phật quả ngay rằng: "Lúc ta đem "châu thế gian" cho xem thì nói là có máu; Khi ta đem "chân thật" cho xem thì đều chẳng biết". Thiên vương nghe xong, đều ngộ Đạo.

Từ những chuyện như thế, người ta suy diễn Thiền là phải... Khó hiểu và đôi khi còn ... lập dị nữa (!). Nhưng không phải thế. Đó là một đặc điểm trong Thiền - tông.

Lại nữa, do Thiền chủ trương "bất lập văn tự" nên các Thiền sư, Cao Tăng rất ít để lại văn tự. Nhưng chỉ một cành mai của Mãn Giác Thiền - sư: một cành mai mùa xuân bừng nở sự giải thoát và thực chứng. Và chỉ như một giọt sương nhỏ bé thanh tịnh ấy thôi mà phản chiếu sinh động cả bầu trời vũ trụ đã đem lại cho Thiền - học và thi ca Việt Nam những nét phong phú hiếm có - Vượt qua cả "Thư bất tận ngôn. Ngôn bất tận ý" nằm ngoài các phương tiện biểu đạt.

Đó cũng là một minh triết của Đạo Sống, của Thiền.

PHẬT GIÁO

GẮN BÓ VỚI TÂM LÝ TRUYỀN THỐNG CỦA DÂN TỘC

□ VŨ MINH TUYẾN

Bất cứ một tín ngưỡng tôn giáo hay một học thuyết chính trị xã hội nào cũng không thể có cơ sở tồn tại nếu không đáp ứng được nhu cầu về mặt tâm lý của xã hội. Vì vậy, tâm lý xã hội có vai trò hết sức quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng. Tâm lý xã hội là một hiện tượng phong phú, đa dạng phức tạp không những vì được hình thành tự phát do điều kiện sinh sống và hoạt động trực tiếp hàng ngày chỉ phối mà còn vì tính phức tạp và tinh tế của tâm lý con người. Tâm lý con người không chỉ phản ánh những điều kiện sinh hoạt vật chất, quan hệ vật chất của mỗi giai cấp, cộng đồng, mà còn phản ánh những điều kiện sinh hoạt chung của dân tộc, do đó tâm lý xã hội còn có cả những đặc điểm tâm lý dân tộc. Những đặc điểm đó in sâu vào tâm tư, tình cảm của quần chúng nhân dân, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, để lại mọi dấu ấn trong đời sống tinh thần của xã hội, tạo nên những nét truyền thống tính cách dân tộc. Gần hai ngàn năm gắn bó với dân tộc, Phật giáo đã để lại những dấu ấn sâu sắc trong đặc điểm tâm lý dân tộc, góp phần tạo nên bản sắc, cốt cách văn hóa của dân tộc Việt Nam. Những dấu ấn sâu sắc của Phật giáo trong tâm lý dân tộc được thể hiện trên nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống tinh thần xã hội với nội dung có hạn của bài viết, chúng tôi chỉ đề cập bước đầu Phật giáo



• Hoa sen Ảnh: Ta Tư Phát

gắn bó với tâm lý truyền thống của dân tộc.

Phật giáo Việt Nam có lịch sử lâu đời gắn bó với lịch sử tư tưởng dân tộc mà các tôn giáo khác không thể có được. Phật giáo được truyền vào nước ta từ đầu công nguyên, đến thế kỷ thứ II đã có vị trí đáng kể trong tín ngưỡng và sinh hoạt tinh thần của người Việt. Thế kỷ thứ VI đã xuất hiện dòng Thiền đầu tiên dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi; thế kỷ thứ IX xuất hiện dòng Thiền thứ 2 - dòng Vô Ngôn Thông; thế kỷ thứ XI xuất hiện dòng Thiền thứ 3 - dòng Thảo Đường; thế kỷ XIII, vua Trần Nhân Tông đã sáng lập ra dòng Thiền của dân tộc - dòng Trúc Lâm - Yên Tử...

Đã có giai đoạn hầu như người dân nào cũng tin Phật giáo như giai đoạn Lý - Trần. Với một lịch sử tồn tại đến nay gần 2000 năm, Phật giáo từ cái ngoại lai trở thành cái bản địa, từ cái xa lạ trở thành cái truyền thống thân thuộc với mọi người.

Người Việt Nam tiếp thu Phật giáo, đưa

niềm tin Phật giáo vào gia tài tinh thần của mình, thì đồng thời họ cũng trở thành những chủ thể sáng tạo ra biết bao các công trình văn hóa của dân tộc mang cốt cách Phật giáo, kể cả văn hóa vật chất lẫn văn hóa tinh thần, như trong các lĩnh vực nông nghiệp, y học, âm nhạc, hội họa, văn học, kiến trúc, điêu khắc v.v... Những công trình văn hóa nổi tiếng của dân tộc ta do quá khứ để lại phần lớn nằm ở chùa tháp, tượng Phật,... như chùa Tây Phương, chùa Hương, chùa Thầy, chùa Kim Liên, chùa Một Cột, chùa Bút Tháp, chùa Đậu, chùa Linh Mục..., mãi mãi là những công trình văn hóa nghệ thuật tuyệt vời và là niềm tự hào của cả truyền thống văn hóa dân tộc.

Ngôi chùa ở Việt Nam dù to hay nhỏ đều giữ một vị trí tâm linh hết sức thiêng liêng trong tư tưởng tình cảm truyền thống của người Việt. Chùa cảnh không những là nơi để nhân dân lui tới chiêm ngưỡng, lễ bái mà còn là nơi thường xuyên diễn ra các lễ hội vui chơi truyền thống. Lễ hội chùa thường diễn ra vào mùa xuân và mùa thu. Đó là những ngày hội văn nghệ dân gian phong phú ở khắp các miền quê của Việt Nam. Song lễ hội đó "không vượt qua ngoài hằng số của lịch sử văn hóa Việt Nam cổ là nông nghiệp - nông thôn - nông dân"⁽¹⁾. Bên cạnh đó, lễ hội ở đây còn là sự tích hợp nhiều lớp tín ngưỡng nguyên thủy ẩn tàng sâu xa đến những tín ngưỡng tôn thờ danh nhân, tín ngưỡng tôn giáo ngoại lai du nhập không mấy cổ sơ, lại được phong kiến hóa, nhiều khi đi quá xa ý nghĩa khởi nguyên. Trong không khí hội hè, văn hóa Phật giáo đầy hấp dẫn ấy khiến cho con người trước đây cũng như ngày nay, trong đó có nhiều người không phải là Phật tử cũng thích đi chùa, thích dự các lễ hội và Phật giáo thực sự đã góp phần làm phong phú cho nền văn hóa truyền thống của dân tộc. Biết bao chuyện tình duyên đậm thâm đã xảy ra bên cạnh cửa chùa. Cảnh chùa từ xưa đến nay vẫn là nơi hát đối giao duyên của các "liền anh - liền

chị" quan họ Bắc Ninh. Đặc biệt là đối với thanh niên trong các ngày lễ hội chùa thường là nơi giao tiếp, hứa hẹn của những lứa đôi. Do vậy ở trong nhân dân đã lưu truyền những câu ca dao.

Dù cho cha đánh mẹ treo

Em không bỏ hội chùa Keo hôm rằm

Hoặc là:

Hội chùa Thầy có hang Cắc Cờ

Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy

Có thể cho rằng Nho giáo về mặt nào đó có làm cho tư tưởng và văn hóa khô cứng thì Phật giáo làm mềm hơn, cá thể hơn, phong phú hơn, sinh động hơn. Chính vì lẽ đó mà ngôi chùa càng trở lên thân thiết hơn, sâu nặng hơn trong tình cảm của nhân dân ta từ bao đời nay. "Điều mà không ai có thể phủ nhận được là tình cảm tôn giáo có vị trí và tầm quan trọng không thể thay thế được đối với sự hình thành và tồn tại của tôn giáo"⁽²⁾.

Con người Việt Nam tìm đến Phật giáo không chỉ thấy ở đây sự che chở, an ủi, giúp đỡ, giải thoát..., mà mỗi khi đặt chân đến chốn cửa chùa người ta có cảm giác thanh thoát nhẹ nhàng như rũ bỏ được phần nào những bụi bặm của cuộc sống trần tục, gần gũi với thế giới xa lạ, huyền ảo nhưng đầy hấp dẫn. Xã hội càng phát triển chắc rằng những tình chất huyền hoặc, hư ảo trong Phật giáo sẽ mất dần để nhường chỗ cho sự cảm nhận cái chân, thiện, mỹ.

Trong điều kiện nước ta hiện nay, khi mà hiện tượng tiêu cực trong xã hội còn phát triển, tệ nạn xã hội còn chừa ngăn chặn được, ở một mức độ nào đấy sinh hoạt tín ngưỡng Phật giáo còn như một biểu hiện phản kháng lại tệ nạn xã hội đó và ít nhiều ngăn chặn những hiện tượng tiêu cực đang nảy sinh.

Tư tưởng "từ bi", "hi xả" với mục đích "cứu khổ, cứu nạn" và tấm lòng bao dung nhân đạo của Phật giáo vừa trùng hợp với bản tính người Việt lại đáp ứng được nhu cầu tinh thần truyền thống của quần chúng

vốn đa số là những người lao động đã từng sống trong đau khổ đã diệt mệnh mạng từ kiếp này sang kiếp khác. Dù là một tôn giáo từ phương trời xa xôi truyền đến, nhưng Phật giáo lại gắn gũi với tâm lý truyền thống của người Việt Nam. Dĩ nhiên quần chúng đã không tiếp nhận Phật giáo với tư cách là một hệ tư tưởng, một trào lưu triết học mà *như một sự cảm thông và đồng điệu, vừa gắn gũi, vừa có tình, vừa cụ thể, vừa thiết thực*. Phật giáo nói đến cái "bể khổ" trong cuộc đời thật là cụ thể: sinh, lão, bệnh, tử... Những chuyện cụ thể rất dễ làm cho người ta liên hệ sâu xa, đó là quy luật của tư duy. Như vậy cùng với sinh, lão, bệnh, tử lại còn những cái khổ khác nữa, đều là thực tế mà mọi người ai chẳng gặp phải trong cuộc sống hàng ngày. Phật lại nói về "vô thường", mà đã có vô thường thì tất có chuyển biến. Người dân cùng khổ nào mà lại không mong có sự chuyển biến đổi đời. Đổi đời ra làm sao, diệt khổ như thế nào thì chưa biết. Song hãy cứ tin vào điều mà có người chia sẻ nỗi đau thương và niềm ước vọng của mình. Các tôn giáo khác có bao giờ đề cập tới những điều gắn gũi như thế đâu? Phật quả là gắn gũi công bằng, vì Phật không hề chia cấp bậc. Với Phật không ai là tiểu nhân, ai là quân tử, không ai là cấp trên, ai là cấp dưới của những hàng rào phân biệt giai cấp. Với Phật còn là cả một niềm từ bi, bác ái, không có những hằn học, oán ghét, hận thù. Đó cũng là một điều phù hợp với bản chất truyền thống của dân tộc Việt Nam. Rồi tiếp đó, Phật lại kêu gọi "tự giác - giác tha" không những để giải thoát nỗi khổ cho mình mà còn phải cứu giúp cho những người đau khổ khác cũng được thoát khổ như mình. Ở đây, một chủ nghĩa nhân đạo lớn lao và có phần tích cực. Có thực hiện điều đó hay không là vấn đề khác, nhưng ở đây rõ ràng là điểm chính yếu làm cho Phật giáo gắn bó được với tâm lý truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Đối với người Việt Nam, từ em bé đến cụ già, Phật đã trở lên quen thuộc, gần gũi và thân thiết. Với nhân dân Phật tượng trưng cho sự cảm thông, tình hữu ái, lòng thương người, tinh thần từ bi, hi xả. Trong các câu chuyện cổ tích, một điều lý thú là Khổng Tử và Lão Tử hầu như không bao giờ xuất hiện, trong khi đó Phật luôn hiện lên để giúp đỡ những người hiền lành, thật thà tốt bụng đang trong cơn khốn khó nguy nan. Phật vừa là lý tưởng của nhân dân Việt Nam bị áp bức muốn được bảo vệ khỏi bị áp bức, vừa là biểu tượng chống ách áp bức do các thế lực ngoại xâm dòm ngó, chống "ác" trong Phật giáo được nhân dân hiểu là chống cướp nước, cướp sự sống của gia đình mình, của dân tộc mình. Trải qua quá trình lịch sử, *Phật giáo được nhân dân ta đón nhận và tiếp thu phù hợp với tâm lý truyền thống dân tộc và có đặc điểm không tách rời với tư tưởng "cứu quốc"*. Bình minh của lịch sử dân tộc đã gắn liền với Phật giáo⁽³⁾.

Lý Nam Đế (451 - 547) vừa tạo lập ra nước "Vạn Xuân" vừa xây dựng chùa "Khai quốc". Hình ảnh nước "Vạn Xuân" và chùa "Khai quốc" đã quyện chặt vào nhau trong buổi đầu dựng nước và giữ nước. Một ông vua khác, Lý Phật Tử cũng tự xưng mình là con Phật (chứ đâu phải là Thiên tử - con Trời).

Những chiến công oanh liệt, những thành tựu rực rỡ về chính trị, văn hóa, xã hội... thời Lý - Trần tuy không thể hoàn toàn ghi công của Phật giáo, song không thể phủ nhận vai trò và những đóng góp to lớn của Phật giáo đối với lịch sử dân tộc thời kỳ này khi nó trở thành quốc giáo. Đương thời nhiều Thiền sư có vai trò rất lớn trong việc tham gia tích cực vào đời sống chính trị - xã hội... của đất nước, hoặc làm cố vấn cho nhà vua, hoặc giữ chức vụ quan trọng trong triều đình như Pháp Thuận, Khuông Việt, Vạn Hạnh... Có những ông vua rất mộ Phật giáo, nhưng cũng hết lo toan bảo vệ và xây dựng đất nước như:

Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông...

Trong thời kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược cũng có nhiều tăng ni Phật tử tuy nương thân trong chốn cửa thiền vẫn không quên trách nhiệm với non sông đất nước, luôn sẵn sàng đóng góp của cải, sức lực, trí tuệ thậm chí cả tính mạng mình cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Ngày nay trong công cuộc đổi mới đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng giới tăng ni - Phật tử nước ta cũng luôn hăng hái đóng góp công sức của mình vào sự nghiệp chung của toàn dân tộc.

Ở nước ta hiện nay, chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng của Đảng và Nhà nước ta, đồng thời đó cũng là học thuyết giữ vị trí thống trị trong đời sống tinh thần xã hội. Song không vì thế mà những giá trị tinh hoa của Phật giáo được kết tinh trong tâm lý truyền thống của dân tộc ta bị mất đi. Trái lại, tâm lý truyền thống của Phật giáo đã từng gắn bó với dân tộc ta luôn có vị trí xứng đáng trong tư tưởng, tình cảm của người Việt Nam. Hồ Chí Minh đã viết: "Chỉ có những người cách mạng chân chính mới thu hái được những hiểu biết quý báu của đời trước để lại. Lê nin dạy chúng ta như vậy"⁽¹⁾. Phật giáo xứng đáng được xem là một trong những của quý báu của đời trước mà thời đại không thể bỏ qua.

Chú thích

(1) Nguyễn Vinh Phúc. Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại. NXBKHXH, H.1994, tr.92.

(2) Vũ Dũng. Tâm lý học tôn giáo. NXBKHXH, H.1998, tr.83-84.

(3) Trần Văn Giàu. Đạo Phật và một số vấn đề của lịch sử tư tưởng Việt Nam. Một số vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam. Viện triết học, H. 1998, tr. 11-15.

(4) Hồ Chí Minh. Toàn tập, tập 6, NXBCTQG, H. 1995 tr.46.

LÊ NHẬT TĂNG

TÂM SỰ

*Nếu những điều tôi nói
Gay gắt và khó nghe
Thì chính tôi sám hối
Bao lỗi lầm trước kia*

*Năm tháng cứ trôi đi
Như dòng sông cuộn chảy
Nào ai thanh thản gì
Mà trách người làm vậy*

*Rồi cũng ra đến biển
Hòa vào sóng mà reo
Cao sang hay bản tiện
Giấu có với khổ nghèo*

*Đi đã quá nửa sông
Vượt qua bao bờ bãi
Giờ chỉ thấy đau lòng
Tự trách mình vụng dại*

*Đời bao nhiêu tội lỗi
Mình trong sạch gì đâu
Hãy cố mà tạm gọi
May bớt được chút nào*

*Khuyên nhau cũng chẳng được
Mình nói cho mình nghe
Mỗi người một ý nghĩ
Mưa rơi suốt đường về.*

VŨ XUÂN TAO

NIỀM MƠ ƯỚC

*Nghe đồn dập từng hồi chuông đổ
Chiếu băng khuâng; lại chiếc lá rơi
Thiên đàng cực lạc niềm mơ ước
Cửa Phật từ bi đến với người.*

TU TẬP THIỀN ĐỊNH NHƯ THẾ NÀO?

□ DHAMMĀGATA H.C

Thiền định (Bhāvanā) là phương pháp tu tập quan trọng nhất mà Phật Thích Ca tăng truyền dạy cho các môn đệ của Ngài để trau dồi và mở mang tâm trí, đưa tới sự Tỉnh Thức và Giải Thoát Trọn Vẹn. Những ai theo phương pháp này bền bỉ tu tập, sớm hoặc muộn, ít hoặc nhiều, đều có kết quả. Kết quả sẽ chắc chắn hơn nếu có một vị thầy giỏi chỉ bày và uốn nắn. Một nhóm bạn tu tốt để cùng nhau tu tập và trao đổi kinh nghiệm cũng là điều đáng mong. Tuy vậy, chớ ý lại sự giúp đỡ bên ngoài, người tu khắc sâu trong lòng lời Phật dạy "người là nơi nương tựa của chính người, chẳng ai khác có thể là nơi nương tựa đâu" (Dhammapada; Kinh Lời Pháp) và "tự mình thấp đức lên mà đi".

Mở đầu buổi thiền định bao giờ cũng là bước thu gom sức chăm chú bằng cách theo dõi hơi thở nơi hơi thở (Ānāpānasati; Quán Niệm Hơi Thở). Người tu nên rèn thói quen theo dõi hơi thở mọi lúc, mọi nơi để không ngừng nuôi lớn sức chăm chú đúng (chánh niệm), giúp cho thân-tâm luôn luôn thăng bằng. Hướng dẫn tu tập bước này được tóm tắt trong phần đầu Kinh Gây Dựng Sức Chăm Chú Lớn (Mahā-Satipatthānā Sutta; Kinh Đại



●Ảnh: Tuấn Hải

Niệm Xứ), đại ý như sau:

"Để tu tập gây dựng sức chăm chú lớn, người tu nên tìm đến một khu rừng, hoặc một gốc cây, hoặc một căn nhà trống, hoặc một nơi nào đó yên lành và vắng vẻ. Người ấy ngồi xuống trong tư thế hai chân đan chéo, đôi bàn tay lồng vào nhau như hình quả trứng, thân giữ cho ngay ngắn, mèm mại và vững chãi (tư thế kiết già hoặc bán già). Rồi người ấy đặt sự chăm chú ngay trước mặt và lắng lắng dõi theo sát sao hơi thở nơi hơi thở của mình.

"Người ấy khi thở vào biết rõ mình đang thở vào, khi thở ra biết rõ mình đang thở ra, khi thở nhanh biết rõ mình đang thở nhanh, khi thở chậm biết rõ mình đang thở chậm, khi thở mạnh biết rõ mình

đang thở mạnh, khi thở nhẹ biết rõ mình đang thở nhẹ. Trong khi thở vào người ấy nhận biết rõ ràng và trọn vẹn từ lúc đầu đến lúc cuối hơi thở vào. Trong khi thở ra người ấy nhận biết rõ ràng và trọn vẹn từ lúc đầu đến lúc cuối hơi thở ra. Người ấy bền bỉ thực tập như vậy và cảm nhận cả thân và tâm dần dần lắng dịu".

Bước mở đầu buổi thiền định được kinh chỉ bày rành rẽ như thế. Các bước tiếp theo về cách chăm chú dõi theo bốn vùng (tứ niệm xứ): thân thể, cảm giác, trạng thái tâm lý, quy luật diễn trình thân-tâm (thần, thọ, tâm, pháp), cũng được lời kinh chỉ bày thật rõ ràng và đầy đủ.

Khắp cả bản kinh chẳng thấy dù chỉ một lời Phật

khuyên dùng các xảo thuật, như nút lỗ tai, ấn huyết, hoặc dùng bất cứ cách riêng nào cưỡng ép từ bên ngoài. Xảo thuật đẩy mau người tu vào trạng thái lâng lâng, ngây ngất, khiến người ấy dễ "thấy" các hình ảnh, âm thanh, mùi, vị hoặc cảm giác mơn man trên da, mà thật ra chẳng hề có ở ngay nơi và lúc đang thiền định (ảo sắc, ảo thanh, ảo hương, ảo vị, ảo xúc), ví dụ các trường hợp: "gật Phật, gặp Tổ", "nghe nhạc trời", ngửi mùi lạ, ném vị lạ: (?) v.v... Các hiện tượng đó là sản phẩm của một thói quen nghĩ nhớ chớm mầu bệnh lý và được gọi chung là ấn tượng hoặc cảm giác lân lấm, chẳng thật (ảo tượng, ảo giác). Bởi quá nóng và háo hức người ấy bị chúng lừa, rồi cho là "đắc thiền" (?) và bám lấy chúng. Vô tình người ấy chẳng biết mình đang trượt tới bờ vực hoang tưởng (bệnh tâm thần) (!).

Kinh sách Đạo Phật Mở Rộng (Đại Thừa) từng đề cập chủ đề này. Trong Kinh Kim Cương Phật dạy ông Tu-Bồ-Đề: "chớ nên bám dính hình ảnh, âm thanh, mùi, vị, cảm giác sờ chạm hoặc quy luật diễn trình tâm-thân mà sinh lòng bện rộn. Tóm lại, chớ nên bám dính chỗ nào mà sinh lòng ấy". (bất ưng trụ sắc sinh tâm, bất ưng trụ thanh sinh tâm, bất ưng trụ hương, vị, xúc, pháp sinh tâm. Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm). Kinh Thủ Lăng Nghiêm mô tả năm mươi loại vật cản tinh thần (ngũ ấm ma) gây bởi thói tưởng tượng và có rễ bám sâu trong năm

nhóm cấu thành con người (sắc, thụ, tưởng, hành, thức), để người tu tập thiền định biết và tinh táo vượt qua. Khi giảng về Phép Đổi Lòng (: Quán Tâm Pháp) Tổ Bồ-Đề-Dạt-Ma đã viện dẫn lời Phật: "Hễ cứ có hình tướng thì đều là giả dối" (Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng) để khuyên học trò chớ bị cảm dỗ bởi bất cứ cảm giác chẳng thật nào nảy ra trong lòng.

Điều đáng lưu ý là, giống như các chất gây nghiện, các xảo thuật cưỡng ép từ bên ngoài có thể làm cho người dùng mắc nghiện, cuối cùng trở thành nô lệ của chúng. Điều này trái với tinh thần giải thoát trong đường lối của Phật. Bởi vậy nếu như có một lời khuyên ở đây, thì lời khuyên ấy là người tu tập thiền định phải luôn luôn thật thà với mình và chớ bao giờ đại dột dùng đến bất cứ một loại xảo thuật nào cưỡng ép từ bên ngoài hòng mau chóng "đắc thiền" (!).

Người mới tu tập thiền định, và ngay cả những ai đã có ít nhiều kinh nghiệm, thường lúng túng trước các hiện tượng và phản ứng của thân và của tâm nảy ra trong lúc tu tập, lòng thường băn khoăn tự hỏi làm sao có thể nhận mặt và ứng xử đúng cách với chúng, hoặc tổng quát hơn, tu tập thiền định như thế nào? Một thiền sư đương thời đã đưa ra câu trả lời ngắn gọn cho vấn đề này như sau: "Thiền định là phương pháp tu tập gây dựng sức chăm chú lớn theo dõi thân - tâm mình nhằm khơi mở được những gì bị che đậy,

thăng bằng được những gì là phản ứng, khám phá được những gì bị giấu kín trong mình, giúp cho người tu thông tỏ thực tính của mọi sự vật ở đời". Bây giờ chúng ta hãy tìm hiểu những ý chính được nêu trong câu này.

1. KHƠI MỞ NHỮNG GÌ BỊ CHE ĐẬY

Những gì bị che đậy trong mình? Tâm trí và thân thể chúng ta đều bị che đậy. Chúng ta thường lãng phí nhiều thời gian hướng lòng ra bên ngoài, bận rộn với những lo nghĩ, xét đoán, so bì, nhớ nhung và mơ ước viễn vông, đến nỗi chẳng còn lúc nào rảnh rang dành để chăm chú vào những trải nghiệm trực tiếp cảm giác của mình trong thực tại - những cảm giác nhìn, nghe, nếm, ngửi, đụng chạm thân thể ngay bây giờ và tại chỗ này. Bởi cùng một lúc sự chú ý của mình rải ra quá nhiều đối tượng - bên ngoài và bên trong - cho nên những nhận biết thông qua các giác quan của chúng ta nói chung là rất nhiều và rất lộn xộn, mà thật ra lại rất rời rạc và lẫn nhảm. Một khi chúng ta đã có ý thức rõ ràng hơn và sức chăm chú của mình đã trở nên mạnh mẽ hơn nhờ tu tập thiền định, chúng ta sẽ tốn ít thời gian hơn để suy nghĩ, trong khi đó những ấn tượng về xúc cảm của mình lại trở nên sắc bén hơn và được lắng lọc sâu kỹ hơn nhiều.

Chúng ta bắt đầu bằng việc khơi mở thân thể mình. Thường thường người ta khó có thể cảm thấy một luồng

năng lượng tự do nào ở bên trong mình, nhưng một khi chúng ta chăm chú sâu vào bên trong, chúng ta có thể trải nghiệm khá rõ nét sự có mặt những chỗ căng nén, những điểm nút (chỗ gặp gỡ của các dòng năng lượng; H-V: huyết), những chỗ ứ đọng năng lượng... và nhất là chúng ta có thể trải nghiệm nhiều loại cảm giác đau đớn khó chịu khác nhau trong mình. Học cách phân biệt và liên hệ được với những cảm giác đau đớn khó chịu trong mình là phần quan trọng đầu tiên của thiền định, bởi vì người bắt đầu tu tập thiền định phải làm được việc này trước hết như là bài thực tập mở đầu.

Một loại cảm giác đau đớn khó chịu mà chúng ta có thể dễ dàng trải nghiệm là *nỗi đau đớn khó chịu như là dấu hiệu mạch bảo về mối nguy hiểm*. Ví dụ khi ta đặt bàn tay vào ngọn lửa và bắt đầu thấy đau, lúc đó trong ta có một thông báo "Rút ngay bàn tay ra!" mạch bảo ta về mối nguy hiểm. Một câu chuyện xưa kể về một người ngồi thiền định trong một túp lều tranh. Khi đang theo dõi hơi thở, "phồng, xẹp, phồng, xẹp...", người ấy chợt nghĩ thấy một mùi khói và ghi nhận "ngửi, ngửi...". Người ấy ngồi yên như thế và chẳng nhận ra phải làm một hành động nào cả cho đến lúc bắt đầu ghi nhận cảm giác: "nóng, nóng..." và kịp thoát ra khỏi túp lều đang bốc cháy. Câu chuyện giúp chúng ta hiểu khi nào cảm nhận không phải là dấu hiệu mạch bảo về một mối nguy

hiểm nào đó đang có mặt. Đối với những cảm nhận là dấu hiệu mạch bảo như thế người tu nên nhận biết sớm để xử lý và hành động kịp thời.

Có một loại cảm giác đau đớn khó chịu khác được gọi là *nỗi đau đớn khó chịu thuộc về pháp (Dhamma)*. Đây là những cảm giác đau đớn khó chịu vốn có sẵn trong mình: những chỗ căng nén, những điểm nút và những chỗ ứ đọng, mà lúc nào chúng ta cũng mang trong mình. Nhưng hầu như chúng ta chẳng hề nhận biết sự có mặt của chúng do tâm trí chúng ta luôn luôn bị xao lãng hoặc hướng ra bên ngoài. Một khi chúng ta đã ngồi xuống, đặt chăm chú sâu vào trong và thân - tâm đã trở nên yên bình hơn, sự nhận biết cảm giác đau đớn khó chịu này sẽ tăng lên và dần dần rõ nét. Thật ra, sự tăng nhận biết cảm giác đau đớn khó chịu thuộc về pháp này cũng là một loại dấu hiệu, nhưng là loại dấu hiệu chứa thông tin về cả một quá trình. Nó chỉ ra rằng chúng ta đang dần dần cảm nhận được rõ ràng hơn những đau đớn khó chịu vốn mang sẵn trong mình, nhưng thường ở dưới ngưỡng cảm nhận của chúng ta. Điều chúng ta cần làm được trong bước đầu tu tập thiền định chính là làm sao khơi mở cảm nhận về cái gọi là nỗi đau đớn khó chịu thuộc về pháp bị che đậy này để trải nghiệm những gì đang thật sự diễn ra ở bên trong, mà thường chúng ta không nhận ra chúng.

Trong khi theo dõi cảm giác đau đớn khó chịu của mình, một câu hỏi được đặt ra là làm sao phân biệt được giữa cảm giác đau đớn khó chịu như là dấu hiệu mạch bảo mối nguy hiểm với cảm giác đau đớn khó chịu thuộc về pháp được dần dần khơi mở và cảm nhận một cách tự nhiên thông qua thiền định? Nói chung, có thể dùng nguyên tắc hướng dẫn sau đây: nếu cảm giác đau đớn khó chịu biến mất khi chúng ta đứng dậy đi bộ một lát, thì nó chẳng phải là dấu hiệu mạch bảo mối nguy hiểm. Cảm giác này có thể do ngồi lâu trong một tư thế không thuận hoặc nó chính là sự căng nén gom sắn từ lâu trong mình. Nếu nó biến mất khi thay đổi tư thế thì chẳng có gì nguy hiểm cả và chúng ta hãy ở yên với cảm giác đơn đau đớn khó chịu này, cho dù nó có thể trở nên dữ dội. Nhưng nếu ngay cả sau khi đi bộ một lát mà nó vẫn dai dẳng, hoặc thậm chí tăng lên, thì đó có thể là một dấu hiệu mạch bảo rằng mối nguy hiểm đang có mặt, rằng có sự căng nén quá mức, rằng tư thế ngồi làm cho thân thể bị chèn ép quá mức theo một cách nào đó... Trong trường hợp này chúng ta nên thay đổi vị trí, hoặc sửa sang tư thế, hoặc buông dần một chút để thoát khỏi tình trạng nguy hiểm.

Chính nỗi đau đớn khó chịu thuộc về pháp mới là điều quan trọng nhất trong số những điều chúng ta muốn khơi mở. Những cảm giác đau đớn khó chịu thuộc về pháp này tuy sẽ biến mất khi

chúng ta đứng đây hoặc bước đi nhưng lại trở nên rất dữ dội trong khi chúng ta ngồi. Chúng có thể là cảm giác đau dữ dội ở lưng, gối, vai, ngực hoặc bất cứ chỗ nào trong thân thể... Vậy ta phải xử lý ra sao với nỗi đau dữ dội này khi nó bắt đầu nổi lên? Trong giai đoạn đầu tu tập, người tu có khuynh hướng chống lại cảm giác đau đớn khó chịu. Nói chung, chúng ta chẳng ưa gì cảm giác đau. Tuy vậy khuynh hướng chống lại này sẽ xua đuổi hoặc chặn đứng những trải nghiệm mà chúng ta muốn có trong tu tập, và như thế là trái với mục tiêu ban đầu của tu tập thiền định - khơi mở những gì bị che đậy trong mình. Đây là lúc cần đến tinh thần bố thí ba-la-mật "sẵn lòng hiến cả thân này cho nỗi đau". Nhờ sẵn lòng buông (hỷ xả) như vậy mà những gì bị che đậy ở bên trong mới có cơ hội lộ bày.

Có nhiều dạng khuynh hướng chống lại khác nhau. Một trong số các dạng đó là lòng thương hại mình. Mới ngồi một lát đã thấy đau, rồi chúng ta bắt đầu buồn rầu nghĩ rằng "Mình thật đáng thương! Mọi người đang ở trạng thái sung sướng tuyệt vời thế kia, chỉ riêng cái đầu gối của mình đau!". Dạng khuynh hướng chống lại này sẽ biến mất sau một vài lần buồn rầu thương hại mình.

Có một dạng khác của khuynh hướng chống lại, đó là nỗi lo sợ. Chúng ta sẵn có thói quen lo sợ bị rơi vào và phải chịu đựng nỗi đau đớn khó chịu. Nỗi lo sợ đó ngăn

chặn không cho phép chúng ta khơi mở sự trải nghiệm để hiểu thật ra nỗi đau là gì. Những chỉ dẫn dưới đây giúp chúng ta xét xem liệu mình có dạng khuynh hướng chống lại này không. Nếu có, bạn hãy ghi nhận nỗi lo sợ, theo dõi nó, rồi nhẹ nhàng làm dịu và khơi mở chính nỗi lo sợ đó.

Nỗi lo sợ cảm giác đau đớn khó chịu đôi khi thể hiện một hành động phòng ngừa ngay cả trước khi cảm giác đau trở nên không thể chịu nổi. Chúng ta thường làm những việc phòng xa sao cho cảm giác đau đớn khó chịu không thể đến với mình. Điều này được gọi là "hội chứng phòng xa". Hội chứng này nảy sinh do thói quen tự vệ. Chúng ta thường nghe lòng tự nhủ "Mình phải cử động ngay để đề phòng quá đau, mình không thể ở yên với nỗi đau này thêm nữa". Nếu chúng ta cứ kháng kháng nghĩ rằng việc cảm nhận nỗi đau đớn khó chịu là một điều bất đắc dĩ, thì loại lo sợ mang tên "hội chứng phòng xa" này sẽ làm thành một bức tường che đậy tất cả những gì thật sự có mặt ở bên trong, trừ nỗi lo sợ về điều mà chúng ta nghĩ rằng nó có thể sẽ xảy ra.

Có một khuynh hướng chống lại nỗi đau tinh vi hơn và có thể làm yếu mòn những cố gắng của chúng ta hơn. Đó là sự thờ ơ lạnh nhạt đối với những gì đang diễn ra. Trong tình trạng này người tu tập trở nên thần thờ, thờ dãn. Việc ghi nhận hoặc dán nhãn (thấm đật tên) các

hiện tượng này ra trong mình lúc tu tập sẽ trở nên máy móc, thiếu sức sống và thường chẳng dính dáng gì đến điều đang diễn ra. Trong tình trạng đó người tu có thể ghi nhận lầm là "ra" hoặc "xẹp" trong khi hít vào; và "vào" hoặc "phồng" trong khi thở ra. Một tâm trí thờ ơ lạnh nhạt sẽ ngăn chặn không cho chúng ta bước vào sự trải nghiệm thực tại (ngay bây giờ và tại chỗ này) một cách trọn vẹn.

Trong phần tu tập "khơi mở những gì bị che đậy trong mình" này chúng ta cần phải nhận ra các dạng khuynh hướng chống lại khác nhau có thể nảy nở ở mình và nên hiểu rằng ở ai cũng có thể có các khuynh hướng như vậy. Chẳng cần trách mình về việc mình có các khuynh hướng chống lại đó, chúng ta chỉ nên nhận ra đó là "lòng thương hại mình", "nỗi lo sợ" hoặc "sự thờ ơ lạnh nhạt", rồi nhìn nhận chúng và luôn nhớ rằng việc chúng ta cần làm là khơi mở những tác nghẽn này để gây dựng sức chăm chú. Thay vì xua đuổi hoặc chặn đứng các khuynh hướng chống lại, chúng ta hãy xoa dịu cho lòng mình đỡ căng thẳng, dễ chấp nhận và dịu dàng hơn. Chớ nên lao vào cuộc đối đầu ngay cả với những điều tưởng chừng không thể chịu nổi. Khi cho phép lòng mình buông dãn và cởi mở hơn chắc chắn chúng ta sẽ nhìn rõ hơn những gì đang diễn ra bên trong.

(Còn nữa)

PHÁP VÂN PHẬT ĐẠI BI LỊCH SỬ VÀ NGHỆ THUẬT

□ Học sĩ NGUYỄN VĂN CHIẾN

1. Chùa Đại Bi trong bước phát triển chùa Tứ Pháp thời Lý, Trán với mạch Phật giáo dân tộc. (Chùa thời Pháp Vân thuộc làng Thửa xã Di Sử huyện Mỹ Hòa Hưng Yên)

Tìm hiểu Tứ Pháp trong các thư khố ta không thấy có mấy tài liệu? phải chăng không có việc biên chép? ngoài ba bản di văn cổ ở chùa Dầu Khắc trên ván gỗ mới được phát hiện và dịch giới thiệu. Một số ít tài liệu khác cũng chỉ về vùng Dầu Bắc Ninh thành Luy Lâu xưa. Còn các Tứ Pháp phát triển từ thời Lý, Trán các vùng khác thì không thấy có tư liệu. Hiện nay ta biết được các chùa Tứ Pháp do tiếp xúc được các di tích còn lại. Mặc dầu cũng mất mát và chùa cũng thay đổi do làm lại, hiện vật đồ thờ và tượng còn lại không nhiều, nhưng cũng hé cho chúng ta biết được để tiếp tục truy tìm, tra cứu, biên chép xấp xếp theo lịch trình thời gian phát triển trong thang bậc văn hóa dân tộc, công bố lại di sản quá khứ về giá trị Phật giáo dân tộc, về nghệ thuật điêu khắc gổm tượng tròn và chạm khắc độc đáo riêng của Phật Tứ Pháp.

Tiếp xúc với các di tích của đất nước để viết lịch sử mỹ thuật, rất nhiều điều quý giá còn chưa được đưa vào sách vào các lưu trữ. Cần tiếp xúc phát hiện đánh giá khảo cổ học lịch sử và văn hóa nghệ thuật làm sáng những giá trị của các hợp thể nghệ thuật kiến trúc, tạo hình và trang trí, của các di tích cổ nói chung và mạch Tứ Pháp nói riêng.

Từ siêu loại - Thuận Thành Bắc Ninh Dầu Tứ Pháp phát tỏa ra các vùng Sơn Nam Hà Tây, Hà Nội, ra các vùng phía đông như Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng... Lấn theo các niên biểu qua các triều đại, từ thời Lý, Trán,

Lê, Nguyễn ta thấy có ghi việc các triều đình rước tượng Tứ Pháp như Pháp Vân, Pháp Vũ để làm lễ cầu đảo mưa thuận gió hòa phục vụ nông nghiệp và sinh sống tốt lành chứng tỏ Phật Tứ Pháp linh thiêng và coi trọng.

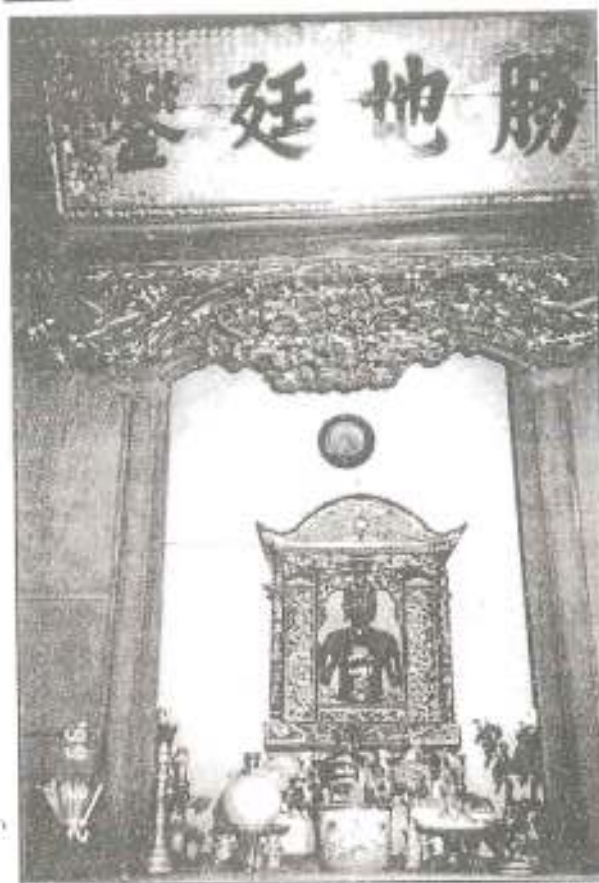
Các chùa Tứ Pháp từ Lý về sau (ngoài vùng Dầu Bắc Ninh), hầu như không có tư liệu thư tịch gì đáng kể. Năm 1161 có cuộc trùng tu lại Chùa Dầu Pháp Vân (Bắc Ninh) và Chùa Đậu (Thường Tín - Hà Tây). Các tượng Tứ Pháp từ đó được tu bổ và tạc thêm để phát triển các chùa Tứ Pháp ra các nơi. Trong vết đi về chùa Đậu (Thường Tín) có các truyền tích: Khi rước tượng Tứ Pháp đi qua đến đầu làng Sét Cổ Liệt (nay là xã Thịnh Liệt huyện Thanh Trì Hà Nội) gặp mưa, những người mang tượng trú mưa dưới gốc đa. Sét đã đánh sạt cây đa, tượng cũng không đi được nữa. Dân lập một cái Am thờ, gọi là Am Sét. Đến năm 1630 chính phi nhà Trịnh là Đặng Thị Ngọc Giao bỏ tiền trùng tu, xây chùa, 1631 còn cho xây thêm gác chuông. Do đó nơi đây gọi là Chùa Sét, tên tự là chùa Đại Bi thờ Pháp Lôi. Cách đó chừng 2 km theo quốc lộ 1A qua Cầu Tiên một đoạn có chùa Pháp Vân, nên làng gọi là làng Pháp Vân. Theo hướng sông Nhuệ về chùa Đậu, ở làng Phúc Khê - Hà Tây, (nay thuộc Thanh Trì - Hà Nội) có tượng Pháp Vũ trôi về đây, được vớt lên lập Am Pháp Vũ. Bia đá ở trong Am ghi năm lập Am Pháp Vũ: vào mùa thu năm Ất Mão (1195) thời Lý Cao Tông. Đến thời Trán Hoàng Thái Phi của Vua Trán Minh Tông là Hồ Thuận Nương lánh giặc chiếm thành đã về đây bỏ tiền ra xây chùa 1375 và đặt tên là chùa Dầu - Phúc Khê theo hệ Tứ Pháp. Ở thời Trán có nhiều cuộc trùng tu chùa, năm 1313 thời

Trần Anh Tông, trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi trông coi tu sửa chùa Dâu (Bắc Ninh), dựng chùa trăm gian, xây tháp 9 tầng, cầu 9 nhịp. Các chùa khác được tiếp tục tu bổ như Chùa Pháp Vũ ở Thường Tín, Chùa Đại Bi Diên Minh ở xã Hương Đạo, tổng Lạc Đạo huyện Gia Lâm (nay là xã Lạc Đạo huyện Mỹ Văn Hưng Yên) năm khai thái thứ 4 tức 1327 đời Trần Minh Tông trùng tu. Thời Mạc thế kỷ 16 ở chùa Thái Lạc - tên chữ Pháp Vân Tự (Lạc Hồng - Văn Lâu Hải Hưng) thờ Tứ Pháp, còn có tượng Pháp Lôi đưa từ chùa Nhạc Miếu về thờ.

Một tuyến chèo đồng so với Thuận Thành Bắc Ninh - Hưng Yên, Hải Dương. Tại khu vực Phố Nối (thuộc Hưng Yên) ta lại một cụm chùa Tứ Pháp với các nghi thức thờ tự, hội lễ như chùa Dâu (Bắc Ninh). Làng Thứa xã Dị Sử huyện Mỹ Hà có chùa Đại Bi thờ Pháp Vân. Ba làng thuộc huyện Yên Mỹ có chùa Tứ Pháp là: Làng Thanh xá, xã Nghĩa Hiệp có chùa Pháp Vũ làng Đông Tĩnh có chùa Pháp Lôi, làng Giai Phạm có chùa Pháp Điện. Các chùa đó đều có điển tích gốc xa xưa từ thời Sĩ Nhiếp với chùa Dâu Pháp Vân ở Bắc Ninh.

Đức Phật bà Pháp Vân đệ nhất Phật Tử Pháp đã hiển tích từ thời Sĩ Vương. Theo các thư tịch *Cổ châu Pháp Vân tự thực lục*, *Thiên Uyển tập anh* cho biết lịch sử chùa Dâu thờ Pháp Vân ở Thuận Thành Bắc Ninh dựng từ thời Sĩ Nhiếp thái thú Giao Châu (187-226). Trong các di văn chùa Dâu *Cổ châu Pháp Vân tự thực lục*, *Cổ Châu Phật bản hạnh* và *Hiển tổ Châu Phật tổ nghị* thì cội nguồn đạo Phật Việt Nam từ một truyền tích thần kỳ về bà Man Nương theo thụ Pháp đạo Phật từ sư Khâu Đà La người Ấn Độ vào ta đầu công nguyên thời Sĩ Vương. Bà trở thành Phật mẫu trên đất Cổ Châu gắn thành Luy Lâu xưa, (nay là vùng chùa Dâu Thuận Thành Bắc Ninh). Bà Man Nương mang thai 14 tháng, đẻ con gái vào ngày 8-4 âm lịch, đúng vào giờ ngọ, trùng với ngày Phật Đản. Bà ẵm con đến chùa Linh Quang trao cho thầy Khâu Đà La. Nhận đứa bé nhà sư bảo rằng "Nhân thiên khí hợp mà thành

đứa bé", rồi quay về hướng cây cổ thụ lăm lăm nhấm cầu khấn. Cây Dương Thụ (Cây Dâu) sà hai cánh đón đứa bé, rồi tự mở lòng cây thu vào và khép lại hết sức diệu kỳ. Phong cảnh bỗng có trăm hoa đua nở, hương thơm tỏa khắp. Khâu Đà La khuyên Man Nương tìm nơi phúc địa lập Am tu hành đạo Phật và trao cây tích tượng, dặn rằng: sau này hễ gặp hạn hán thì cầm gậy đó xuống đất sẽ có nước chảy lên. Man Nương tu hành đắc đạo, gặp khi hạn hán đã dùng tích tượng ra góc vườn cắm xuống, thành kính đọc thần chú, nguồn nước mát dâng trào, đã cứu giúp dân chúng. Vào năm Giáp Tý, một hôm bỗng nổi lên trận gió bắc trái mùa, mưa to gió lớn đổ xuống. Cây Dương Thụ bị cuốn theo gió và nước lũ trôi ra sông Thiên Đức, rồi dạt đến bên thành Luy Lâu. Tiếng đàn hát phát ra từ thân cây làm quan quân thấy lạ tàu lên. Sĩ Vương cho quân sĩ kéo cây lên nhưng không sao kéo nổi. Chỉ khi Man Nương đến, la thay cây tự chuyển hướng về phía bà "như con mừng thấy mẹ". Bà lấy dải yếm buộc vào khe nhấc, cây to đã theo lên bờ. Đêm ấy Sĩ Vương nằm chiêm bao, thấy một người cao lớn, mặt đỏ da dàu bảo rằng "Cây ấy không nên dùng làm cung điện kính thiên như định, mà hãy cắt ra tạc bốn tượng Phật để thờ". Sĩ vương liền cho thợ cắt cây tạc bốn tượng. Pho thứ nhất tạc xong mây lành quấn quanh nên gọi là Pháp Vân. Pho thứ hai tạc xong cơn mưa ập đến gọi là Pháp Vũ. Pho thứ ba tạc xong sấm sét nổi lên gọi là Pháp Lôi. Pho thứ tư tạc xong, các tia chớp sáng loé gọi là Pháp Điện. Khi làm lễ rước các pho tượng lên chùa, riêng pho Pháp Vân không sao kiệu nổi. Nguyên do, thợ mộc khi cắt cây để tạc, rìu đã chạm phải hòn đá trong thân cây, đã quăng hòn đá xuống sông. Họ không biết hòn đá chính là đứa con gái mà Man Nương trao cho Khâu Đà La đã gửi vào thân cây khi trước. Hòn đá rơi xuống luôn tỏa sáng những người được lệnh đi mò vớt không lấy lên được. Khi Man Nương đi thuyền đến nơi thì hòn đá tự nhiên nổi lên nhảy vào lòng bà. Hòn đá thiêng được suy tôn *Thạch Quang Phật* và được dân lập Am thờ. Dân



Ảnh: Nguyễn Hòa Sác

chúng hân hoan tưng bừng làm lễ khánh thành các chùa Phật Tử Pháp. Pháp Vân đưa thờ ở chùa Thiên Định sau gọi là chùa Diên ứng và còn gọi chùa Đậu. Pháp Vũ đưa thờ ở chùa Thành Đạo (chùa Đậu). Pháp Lôi ở chùa Phi Tướng. Pháp Điện thờ ở chùa Trí Quả làng Dàn. Từ đây Phật Mẫu Tử Pháp đã hình thành ở Giao Châu. Hàng năm vào 8-4 có lễ mở hội Chùa Đậu chùa Đậu, chùa Tướng và chùa Dàn, kể cả chùa Tổ (là nơi thờ bà Man Nương sau khi hóa, và được tôn làm Phật Mẫu). Trong ngày hội lễ có tục rước các Phật Tử pháp và Phật Thạch Quang về chùa Tổ bãi yết Phật Mẫu. Mỗi khi hạn hán, dân làm lễ cầu và rước tượng Tử Pháp cầu mưa thuận gió hòa đều linh ứng, linh nghiệm có thể nói đó là nguyên mẫu của chùa Tử Pháp từ gốc cổ như vậy.

Thời gian và lịch sử cứ trôi, Giao Châu là một trong những cơ sở truyền thừa ở trung tâm Phật giáo Luy Lâu nổi tiếng. Đạo Phật Việt

Nam trải qua những bước thăng trầm, năm 580 có thiên sư Ti-Ni-Đa-Lưu Chi (Vinitaruci) Ấn Độ đến trụ trì ở chùa Đậu, mở ra thiên phái mang tên ông, có các thế hệ sau với những thiên sư nổi tiếng: thiên sư Vạn Hạnh (chùa Lục Tổ), tăng thống Huệ Sinh (chùa Vạn Tuế)... Năm 820 thiên phái Vô Ngôn Thông (?-860) truyền đạo được 17 đời, có các thiên sư nổi tiếng như Cam Thành dựng chùa Kiến Sơ, Ngô Chân Lưu (933-1011), Lý Thái Tông (1028 - 1054) mơn dề đời thứ tám v.v... Đến năm 1069 vua Lý Thánh Tông (1054-1072) đánh thắng Chiêm Thành, đưa thiên sư Thảo Đường (người truyền đạo từ Trung Quốc sang Chiêm) về làm quốc sư, trụ ở chùa Khai Quốc (Trần Quốc ngày nay) dòng thiên truyền đạo được 6 đời.

Kể từ chùa Đậu (Luy Lâu) trên 900 năm sau, vào năm Đại Định 22 là 1161 thời Lý Anh Tông (1138 - 1175) chùa do bị hư hỏng, được dựng lại. Cuộc trùng tu lớn này khôi phục lại cội nguồn Phật Tử Pháp Việt Nam, trong sự phát triển chung chùa Phật thời Lý. Để rồi sau phát triển dòng thiên phái nhất tông (do thống nhất 3 dòng thiên Ti Ni đa lưu chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường) hay còn gọi là thiên phái Trúc Lâm Yên Tử, do Hiện Quang là đệ nhất. Dòng thiên này phát huy rực rỡ nhất phái từ Trúc Lâm Tam Tổ dòng thiên mang bản sắc dân tộc Việt Nam, với vua Trần Nhân Tông (1258-1308) đệ nhất; Pháp Loa Tôn giả (1284-1330) đệ nhị; và Huyền Quang tôn giả (1254-1334) đệ tam. Các vị đó được xếp là các vị tổ thứ 5, 6, 7 trong 23 vị danh sư Yên Tử. Mặc dù Phật giáo thăng trầm, nhưng Phật Tử pháp vẫn được duy trì phát tỏa từ thời Lý về sau. Nhiều chùa Tử Pháp vẫn còn truyền đến ngày nay, ăn sâu trong tiềm thức dân tộc.

2. Chùa Đại Bi danh thắng thờ Pháp Vân đệ nhất Phật mẫu Tử Pháp và những bảo vật bị lãng quên

Quần thể Đại Bi Tự: (chùa Thứa, xã Dỵ Sứ, huyện Mỹ Hào Hưng Yên) được dựng vào thời Lý (khoảng từ thời Lý Anh Tông 1161 đến Lý Cao Tông 1195) đây là khoảng thời gian mà

một vài cố tự cho biết về phát tòa Phật Tử Pháp ra các vùng.

Tư liệu về chùa Đại Bi này quá ít ỏi, để phát sáng danh thắng chùa có tiếng từ thời Lý đã gặp rất nhiều trở ngại. Song với sự quý trọng di sản truyền thống, chúng tôi quyết đem tâm trí để truy tìm tra cứu, lấy phát sáng khoa học làm công đức với chùa với dân nơi đây; nên chẳng quan xa xôi, chi phí cho nghiên cứu, diển dã, chụp ảnh, sưu tập mọi nguồn tư liệu, dịch Hán nôm, đặc hoa, viết bài, thông báo khảo cổ học, đánh giá những giá trị nghệ thuật tạo hình của di tích, nhằm dựng dậy tinh hoa truyền thống đã có, để tôn vinh phát huy trong đời sống hiện tại...

Trên tờ Đuốc Tuệ (số 83, ra ngày 15 tháng 4 năm 1938, năm thứ tư, có bài "Cùng ai muốn biết" của Vũ Huy Tân, một giáo học, người Mỹ Hào giới thiệu về chùa Đại Bi, được coi là duy nhất thấy trên báo. Ông Huy Tân cũng đã thốt lên rằng "Chốn Phật tích tối linh ấy mà không biết tuyên dương cho thập phương chiêm lễ, thực là sơ tâm của bản hạt từ trước tới nay". Chùa đã bị chiến tranh phá hủy. Song những hiện vật và di tích còn lại là một phần quý báu của danh thắng ấy được truyền giữ lại đến nay. "Về quận Hồng Châu, trong nước Đại Cồ Việt một cảnh chùa nhuần gọi sương mưa, gió bụi đã mấy trăm năm... Một ngôi chùa Cổ, tối Cổ. Chốn ấy, nơi hiển tích của một trong Tứ Phật nước Nam nhà, thực là chốn thiêng liêng, hiển ứng vô cùng, chốn thắng tích danh lam đã ghi trong lịch đại" (Vũ Huy Tân Đuốc Tuệ số 83 trang 38).

Chùa Đại Bi nổi tiếng là chùa Cổ, trang nghiêm, mỹ lệ và linh thiêng, có lịch sử rực rỡ và hùng tráng trong mạch hệ Tứ Pháp Phật. Có gác chuông cổ trên tam quan cao rộng, có giảng đường lớn, cảnh quan đẹp. Chùa có những ngọn tháp lộ nhỏ của những thế hệ truyền thừa, rêu phong cổ kính từng trải bao thế kỷ. Chùa có giếng Hồ bát ngát, nước mát ngọt trong. Chung quanh chùa bốn bên có đường bao quanh, có tường bảo vệ có nhiều trụ hoa đèn, có thông reo, hoa nở và những cây đại

ngát thơm nhà Phật. Cảnh tịch tịch, u nhàn, điểm thêm hương khói tiếng chuông, tiếp mở tung niêm sớm chiều... làm rung động du khách có tâm lòng mộ đạo hướng tâm vào cõi Phật.

Những pho tượng cổ, độc đáo nhất là pho tượng Pháp vân. Đã làm cho chùa Đại Bi nổi bật về kiến trúc, cảnh quan điêu khắc nghệ thuật mà không dễ mấy chùa sánh kịp. Hương khói thờ phụng bao đời, Pháp vân Đại bi vượt qua và sống mãi mọi và sống mãi với thời gian.

(Còn nữa)

NGUYỄN VĂN THO

ĐẠI BI

*Đại bi, mọi sự cát tường
Tấm lòng nhân ái, khiêm nhường thương yêu
Giúp nhau trong cảnh tiêu điều
Cửa nhà trời đất, cơm niêu ngoài trời
Mối tình "bầu - bí" ai ơi!
Lỡ khi bị vẩn ngậm ngùi rùi ròi
Miếng kị dôi, gói kị no
Chớ riêng, riêng chịu, chung lo góp phần
Cứu nguy, cứu hộ, di dân
Bớt tiêu lãng phí xạ gần lạc quyền
Bớt mưu trục lợi phú nguyện
Bớt tâm tham nhùng đồng tiền bất lương
Tiến dân, mau hãy bớt thường
Xây đê chắn lũ, xây trường học sinh
Ôm đau bệnh tật muốn lành
Thuốc thang chạy chữa nương mình nơi nao?
Thời tiết vẫn báo mưa rào
Sóng cao, gió giạt, xiết bao hãi hùng
Bác Hồ, một tấm gương trong
Bữa ăn bớt gạo, chữ đồng xẻ đôi^(*)
Đại Bi không nói buông trời
Ở trong tâm thức nơi nơi cộng đồng^(**)*

(*) Năm đôi kèm Bác Hồ mỗi bữa ăn bớt một té gạo để cứu đói.

(**) Cả thế giới đều quan tâm cứu trợ các nước có thiên tai.

ĐÔNG ANH VỚI DI TÍCH VỀ THÂN MẪU LÝ CÔNG UẨN



"Phật pháp vân" chùa Đại Bi thời Lý
gỗ sơn sơn then thép vàng

Ảnh: Nguyễn Hòa Sắc

Chùa Phúc Lâm thuộc thôn Mạnh Tân, xã Thụy Lâm - Đông Anh (Hà Nội). Mạnh Tân, tên nôm là Râm Bến cạnh con sông Cà Lô, xưa thuộc Bằng Lâm, Yên Phong, Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (Bắc Ninh). Chùa Phúc Lâm bên cạnh việc thờ Phật có tượng thờ thân mẫu Lý Công Uẩn. Ngày 10 tháng Giêng ngày bà mất, tại Chùa, sư sãi cùng dân làng lập đàn Mông Sơn, cúng tế diễn lại sự tích về bà và mừng việc trùng tu chùa cổ Phúc Lâm (Chùa Bến). Chư tăng về

dự rất đông. Ngày 15-3 dân làng mở tiệc mừng ngày sinh của bà Lý Triều Quốc Mẫu. Sau phần tế lễ, dâng hương tại đình, chùa có trò chơi: Vật, chơi đu, hát quan họ...

Xin trân trọng giới thiệu bản thân tích, sao lại vào năm 1887 vừa được phát hiện để hiệu thêm về Vua Lý Công Uẩn, người anh hùng kiến tạo triều Lý, người sáng lập kinh đô Thăng Long. Bản dịch của Nguyễn Hữu Mùi:

- Xưa Hùng Vương là bậc thánh tổ đứng đầu núi rừng, mở cơ đồ lớn hơn hai ngàn năm. Hùng Vương dựng nước. Núi xanh vạn dặm, dựng nên thành đô cung điện. Nước biếc một dòng, mở đường cho muôn vật, cứu vớt dân sinh. Vua lĩnh 15 bộ, làm thủy tổ của Bách Việt vậy!

Về sau có người làm bài thơ rằng:

- Cơ đồ Nam Việt thuở Hùng Vương,

Một dải sơn hà có kỷ cương

Giữ nước nổi ngôi truyền con cháu,

Vạn năm hương khói tổ cương thường!

Lại nói, vào thời Hùng Vương cuối văn, thế nước xoay chuyển Trái đến triều Tấn, Tống, Tề, Lương phạm 349 năm. Đến nước Nam có Đinh, Lê, Lý, Trần bốn họ tạo dựng cơ đồ. Trước đó, ở đất Cổ Pháp huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, đạo Kinh Bắc có gia đình họ Phạm, tên là Long, vợ là Đặng Thị Quang. Ông bà sinh được một người con gái, đặt tên là Phạm Thị Tiên. Năm nàng 22 tuổi, nàng tuyệt mỹ vô song. Dung nhan khiến chim sa, cá lặn. Sắc đẹp khiến trăng thẹn, hoa sấu. Song, lương duyên chưa bén, chưa chọn được người. Các bậc tài tử văn nhân đều không xứng đáng với nàng. Bố mẹ nàng cười, nói rằng: "Thực không hiểu được! Nếu không phải người đời thì tất là người trời ban xuống!".

Bấy giờ, nàng đến chùa Linh Ứng trong một hai năm. Còn cha mẹ không biết nàng đi đâu. Nàng ở chùa này để tâm niệm Phật, dốc

sức trùng tu trang hoàng tượng Phật. Sau 3 năm. Vào một đêm, nằng ngủ trong chùa. Đến giữa canh ba thì mơ thấy một vị đại thần đùa vui với mình. Từ đó mang thai. Thai ngày một lớn. Không thể giấu được. Trẻ em, phụ nữ và người gia đều cười cho là việc lạ. Bọn họ chất vấn tăng nhân sao lại chứa? Nàng xấu hổ. Tối đến, bèn phải dời sang cư trú chùa trang Tỳ Bà.

Năm Giáp Tuất, sinh ra một người con trai. Nàng xin với mọi người trong trang được ở lại chùa này để trông nom sửa sang chùa. Ngày đêm thắp hương thờ Phật. Trong tám, chín năm, con của nàng dần dần trưởng thành. Khi đó, hai mẹ con mới trở về quê ở đất Cổ Pháp, trú trong nhà Khánh Vân. (Lý) Khánh Vân vốn là nhà thiền sư, trong nhà có hai con chó đá, đặt dưới chân giường. Chó tự dung sủa lên ba tiếng dữ, rồi ngoe nguẩy đuôi mừng khách. Người nhà thấy vậy rất sợ. Khánh Vân bói trong Kinh Dịch, ở quê Cần, hào Cửu nhị, lời thoại nói rằng: "Có thánh nhân đến nhà vào lúc giờ Ngọ". Quả đúng như vậy! Thấy diện mạo đứa trẻ (tức Lý Công Uẩn) khác lạ, mang khí tượng thiên tử thì Khánh Vân liền sai người nhà nuôi dưỡng chu đáo. Ngày ngày cho đi học ở chùa Ứng Tâm, trang Cổ pháp. Đứa trẻ học thông kinh sử, có chí anh hùng hơn hẳn mọi người đức độ không ai sánh kịp.

Khi trưởng thành, Lý Công Uẩn phò tá Lê Đại Hành giúp ông thu phục đất nước, lên ngôi vua. Bà họ Phạm nói với Lý Công Uẩn rằng: "Mẹ vốn là người sùng đạo Phật, là người chân tu!". Lý Công Uẩn mới hỏi mẹ: "Bố của con là ai?". Bà trả lời rằng: "Trước đây mẹ tu ở chùa Linh Ứng. Đêm đến nằm ngủ phía dưới trước án, mơ thấy một vị đại thần đùa vui với mẹ mà sinh ra con!" Lý Công Uẩn cười, nói rằng: "Con quả là người mang khí tượng của bậc đế vương".

Bây giờ, bà họ Phạm đi qua khu Mạnh Tân, huyện Yên Phú, thấy nơi đây bị hại do thủy tai, chùa bị đổ nát. Bà động lòng, xin cùng với bản khu đốc lòng hiệp sức sửa sang ngôi chùa. Cảnh chùa từ chỗ đổ nát mà được Khang trang. Khi đã hoàn thành bà làm một bài thơ rằng:

*Cánh vật phong quang bởi sức ta,
Trùng tu cửa Phật quản đâu là,
Danh truyền công đức lưu thiên cổ,
Giúp đỡ dân làng phúc mọi nhà.*

Công trình đẹp đẽ lớn lao. Nhân dân khu Mạnh Tân xin làm thần tử cho bà. Dẫu sau này ra sao cũng xin được thờ phụng bà.

Sau khi bà trùng tu tài vật của khách thập phương làm chùa đã hoàn thành thì liền báo cho các sư, các tăng trở về chùa khu Mạnh Tân mừng hội khánh thành trong suốt 10 ngày. Sau, bà lại đi chẩn tế cho dân khắp mọi nơi. Dáng bà nghiêm nghị, một tay cầm hoa sen, một tay cầm ấn chú, bước lên đàn cao ngổi. Các sư và tăng thống cùng nhau đọc kinh cầu phúc. Phụ lão và nhân dân khu Mạnh Tân rất ngưỡng mộ công đức của bà.

Khi đó, thấy một đám mây giống như dải lụa đỏ, lơ lửng trên đỉnh đàn. Bỗng trời đất trở nên tối sầm. Ban ngày tối tựa đêm đen. Bà cười mây bay về trời, tức bà đã hóa. Nhân dân cùng các sư, các tăng thống thấy vậy rất sợ hãi, liền làm biểu dâng lên triều đình. Vua sai các quan trở về khu Mạnh Tân làm lễ, ban cho bản khu sở tại được làm dân Hộ nhi phụng thờ bà, giữ làm thường lệ.

Bà được phong là "Tiên Phi Nhân" và các triều sau gia tặng là "Lý Quốc Mẫu Hoàng Thái Hậu". Khi làm lễ cấm sắc phục màu đỏ.

Từ đó về sau linh ứng của bà tỏ rõ nên được gia phong mỹ tự là "Thượng đẳng Phúc Thần", cùng đất nước dài lâu.

Phụng khai ngày sinh, ngày hóa, các tiệc, tên húy phải cấm kể dưới đây:

THĂNG LONG

với hội hè triều Lý

- Ngày sinh thần: 15 tháng 3, lấy làm chính lệ. Lễ dùng gồm cỗ chay, hoa quả, ca hát.

- Ngày hóa thần: Mồng 10 tháng Giêng, lấy làm chính lệ. Trên dùng cỗ chay, dưới dùng cỗ có thịt gà trống, thịt lợn đen, xôi, rượu, bánh trôi, bánh chưng.

- Tiệc ngày khánh hạ: Mồng 4 tháng 5. Lễ dùng như trên.

- Tiệc ngày khánh hạ: 15 tháng 10, lấy làm chính lệ. Đồ cúng tùy mua cho phù hợp.

- Tên huy phải cấm. Gồm một chữ Tiên, chuẩn cho khu Mạnh Tân phụng thờ bà.

Ngày lành, tháng 9, năm Hồng Đức 3 (1472).

Hàn lâm viện, Đông các đại học sĩ, thần là Nguyễn Bính, phụng soạn bản chính.

Ngày lành, tháng 10, năm Vĩnh Hựu 7 Hoàng Triều (1741).

Quan giám bách thần Tri điện Hùng Lĩnh thiếu khanh, thần là Nguyễn Hiến, phụng mệnh sao theo bản chính.

Chú giải:

1. Bia "Lý Gia Linh Thạch" (40 cm x 60 cm) ở chùa Tiêu Tương Giang Tiên Sơn - Bắc Ninh làm sống tổ quê ngoại của Lý Công Uẩn là ở làng Dương Lôi (Đình Sấm). Người dân mạch cho bà Phạm Thị Ngà (hay Phạm Thị Tiên) là nhà sư Vạn Hạnh. Vua sinh 12-2 Giáp Tuất (974) triều nhà Đinh. 3 tuổi gửi cho nhà sư Khánh Vân. 17 tuổi lại gửi về cho Vạn Hạnh.

2. Hoa Lâm, Đông Ngàn Bắc Ninh nay thuộc xã Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội. Xưa các vua Lý lập vườn hoa ở Thái Đường, Hoa Lâm. Từ bên Phúc Tân, theo sông Nhị, sông Thiên Đức (sông Đuống) nhà vua đi thuyền chơi vườn thượng uyển Hoa Lâm. Thôn Thái Bình (Hoa Lâm) có mộ của bà Phạm Thị Ngà (hoặc Tiên) - Hàng năm cho đến nay dân Đình Bảng, Mạnh Tân vẫn mang lễ về thôn Thái Bình (Mai Lâm).

NGUYỄN HỒNG HẠNH VÀ VĂN HẬU (sưu tầm)
(Hội VNDG - Hà Nội)



● Lễ hội Bình Đa Ảnh: Tuấn Hải

Hội đèn Quảng Chiếu được tổ chức từ năm Canh Tý 1120 ở Thăng Long và tiếp tục lâu dài ở đời Trần (XI-XIV). Đó là sân khấu ngoài trời với tổ hợp đèn kéo quân, pháo bông và múa rối. Lý Công Bát (1121) có tả: Dụng đài đèn Quảng Chiếu trước sân cửa Đoan Môn (cửa Nam Thành Long Phụng) giữa trồng cây nêu, ngoài đặt bảy tầng đài; rồng uốn mình đỡ tòa sen vàng khâu lông bằng sa để giữ lửa hoa lan. Dấu máy có vi mấu nhiệm ở dưới đất quay như bánh xe. Đốt pháo bông ở trên trời sáng như vầng nhật nguyệt. Lại có hai tòa lầu hoa treo quả chuông vàng tạc tượng như sư khoác áo cà sa. Khi ngắm vận máy, sư gơ vỗ đập như

thực, nghe vô gươm kêu thì nghiêm dáng ngoảnh mặt, trông thấy Vua thì quay mình cúi đầu đều do mẹo mực sáng suốt, nên khi cử động, khi đứng yên, khi mềm mại. Quanh nghìn đèn thấp sáng, các vị sư đi chung quanh, dài đèn dọc kinh kệ, các quan đứng vòng ngoài làm lễ triều dâng. Múa chay đàn và múa rối là tiết mục phổ biến trong hội chùa. Ví dụ trong lễ khánh thành chùa Một Cột (Diên Hựu Tự). Hàng tháng vào sớm Mồng Một⁽²⁾ hàng năm vào dịp du xuân, vua ngồi xe ngọc đến chùa mở tiệc chay làm lễ dâng hương hoa cầu cho ngôi báu dài lâu, bày chậu thau làm lễ mộc dục, tẩm tượng Phật. Trong sân chùa bày cảnh múa rối, có tượng Chư Phật và tượng của 5 loại chúng sinh. Các tượng này có thể cử động dung nhan, xấn tay áo tiến lui (Văn bia Chùa Đại)⁽³⁾. Ngoài hành lang chạm vẽ quanh hồ Linh Chiếu có các vị sư lượn đi lượn lại múa chay đàn, tụng kinh cầu cho vua sống lâu. Rồi họp đại Thiên Vương bốn phương, mười phương Phật từ đức đờ đồ kinh khí (Vũ khí hát biểu tượng trung) bối hồi dâng điệu múa. Múa rối nước là sáng tạo đặc sắc của sân khấu kinh đô. Không gian biểu diễn là Bến Đông Bộ Đầu, quán cảng quan trọng của Thăng Long bên sông Nhụệ (Thời Lý Trần còn gọi Lô Giang). Khán đài là điện Linh Quang. Thời gian biểu diễn là ngày thu tháng tám hàng năm, múa rối nước kết hợp với quốc lễ. Đó là sự phục hồi và nâng cao hội lễ cầu mưa của nền văn hóa dân gian Đông Nam Á. Người thời ấy tả cảnh đua thuyền, múa rối nước. Giữa cảnh thu trong lành, muôn việc nghỉ ngơi, vua ngồi kiệu dát ngọc vàng, có long vàng, quạt lông trĩ che hai bên, cờ các sắc rực rỡ trên đường hoè, hướng ra bên Đông, ngự trên điện báu Linh Quang.

Nghìn thuyền như chớp lóe nước lướt giữ dòng

Muôn trống tựa sấm vang ran tràn mặt nước

Đầy yến, đầy các vị phương bá ở hành lang ngọc

Nghe sơ biểu của tiên quan trước cửa thêm rống.

(Văn bia Sùng Thiên Diên Linh 1121)

Lòng sông bập bênh, rùa vàng đội ba quả

núi nổi trên mặt nước từ từ, lộ vân giáp và bốn cẳng chân. Đào con người nhìn vào bờ, há miệng phun rãi nước vào bến, hướng về phía mũ miện vua quan ngưỡng vọng rồi lại quay ra bầu trời mà rộng nhìn. Trong bờ vách cao, nhạc công tấu khúc "Vân Thiều".

Cửa Đông trên ba xứ Bắc (Bắc Ninh) xứ Nam (Hà Nam, Nam Định) xứ Đông (Hải Dương, Hưng yên, Xứ Đoài (Sơn Tây).

Chú thích:

1. Cửa Nam: Theo cụ Hoàng Đạo Thủy thành Thăng Long (triều Gia Long 1805): - Cửa Bắc (Diêu Đức) quảng phố Phan Đình Phùng, Cửa Nam (Đại Hưng) vườn hoa phố Cửa Nam, Cửa Tây (Quảng Phúc) quảng Lăng Bác Hồ..., Cửa Đông (Tương Phủ) khoảng chùa Đông Môn phố Hàng Đường.

2. Chùa Một cột xây 1049. Vua Lý Thái Tông nằm mộng Phật dắt tay lên tòa sen nên cho xây chùa trên một Cột. nay thuộc phường Ngọc Hà (quận Ba Đình).

3. Chùa Đọi Đọi Tam, Duy Tiên (Hà Nam) có nghề làm trống sấm từ năm 987 triều vua Lê Đại Hành. Xuân năm 2000 được làm dân trống hồi 1000 chiếc.

4. Đông Bộ Đầu: Đông rặng hoè, Tây rặng liễu. Xưa hoè trồng ở phía đông kinh thành, liễu trồng phía Tây kinh thành. Đông Bộ Đầu nay thuộc quận Ba Đình. Chùa Hôi Nhai (Hồng Phúc Tự) ở 19 Hàng Than (P. Nguyễn Trung Trực). Bia Chính Hòa (1703) ghi chùa dựng ở bên Đông Bộ Đầu, nơi trấn thủ quân Nguyễn Mông (1-1258).

5. Lý Nhân Tông (1066 - 1128)

Tên húy là Lý Can Đức, sinh tại chùa Thánh Chử, (P. Dịch Vọng - Q. Cầu Giấy) con trưởng của Lý Thánh Tông và Ý Lan nguyên phi. Vua tổ chức khoa thi Minh Kinh chọn trạng nguyên đầu tiên của Đại Việt là Lê Văn Thịnh. Vua có công cùng Lý Thường Kiệt trong trận phạt 10 vạn quân Tống tại sông Như Nguyệt. Truy điệu quốc sư Vạn Hạnh, ông có thơ:

Vạn Hạnh học rộng bao la

Giữ mình phép nước, sấm ra ngoài lời.

Quê hương Cổ Pháp rang ngời

Dạy con dùng nghiệp muôn đời để đời.

(Bản dịch)

6. Bài viết tham khảo sách của GS. Hà Văn Cầu, GS. Trần Quốc Vương, Bạch Văn... trong hội thảo Thăng Long - Hà Nội 11-1999.

TÌM HIỂU VẤN ĐỀ NIẾT BÀN CỦA PHẬT GIÁO

□ LÊ NGỌC CUƠNG - NCS Đại học KHXH & NV

Niết bàn (Nirvana) là khái niệm của Phật giáo, một tôn giáo không công nhận và không thừa nhận có Thượng đế, có Thần, có linh hồn trường cửu. Mục đích cao cả của Phật giáo là Niết bàn. Ngoài Niết Bàn và khao khát chứng đắc Niết Bàn, người Phật tử không tìm kiếm và mong muốn gì khác. Vậy Niết Bàn là gì? Niết Bàn có tồn tại, hiện hữu không? Nếu tồn tại, hiện hữu thì Niết Bàn ở đâu? Nếu tồn tại, hiện hữu thì với tư cách là cái phản ánh, Niết Bàn là khái niệm được rút ra từ bản chất của một tôn tại thực là khái niệm thực, có ý nghĩa. Nếu không tồn tại, hiện hữu thì cái gọi là Niết Bàn chỉ là ảo vọng do con người tạo ra để tự huyễn hoặc mình. Câu hỏi nữa là tồn tại hay không tồn tại thì niềm tin vào Niết Bàn có đem đến cho người một giá trị nào không? Bài viết sẽ phân tích từng vấn đề.

Muốn giải đáp những câu hỏi trên đây, điều nhất thiết là phải nắm được tổng quát triết lý của Phật giáo. Có thể nói toàn bộ triết lý của Phật giáo dựa trên kinh nghiệm ngộ (The Enlightened) mà Phật tổ Như Lai đã đạt được. Theo Ngài, triết gia dù có kiến thức như thế nào chăng nữa thì kiến thức phải phát sinh từ kinh nghiệm của chính triết gia, cái kinh nghiệm đó chính là kiến hay thấy. Phật tổ luôn luôn

nhấn mạnh điều này. Tri phải luôn đi liền với kiến, vì không có cái thấy thì cái biết không có chiều sâu, không thể hiểu được bản chất của thực tại, của đời sống. Hiểu biết sâu sắc là hiểu biết tự mình tìm ra. Hệ thống tư tưởng của Ngài dựa trên cái kinh nghiệm ngộ mà Ngài đã chứng nghiệm sau sáu năm khổ tu và 49 ngày nhập định dưới cội cây Bồ đề. Tất cả những gì Ngài dạy, những tư tưởng về vũ trụ, về nhân sinh và thái độ của con người đối với cuộc đời... là sự khai mở cái tri giác nội tại mà Ngài đạt được lúc bấy giờ. Có thể tóm tắt cốt tủy tư tưởng của Phật giáo như sau: *Chư hành vô thường, chư pháp vô ngã, Niết Bàn tịch tịnh*. Vạn vật đều vô thường. Vạn vật đều được tập hợp lại mà thành, đều do nhân duyên chi phối tạo thành. Duyên hợp thì vạn vật tồn tại, hiện hữu, duyên tan thì vạn vật không tồn tại, không hiện hữu, vạn vật hủy hoại. Vạn vật luôn luôn đang trở thành, đang vô thường. Vạn vật đều vô ngã. Vạn vật đều do duyên nên không có tự tính, không có bản tính của riêng mình, không tồn tại độc lập. Tất cả đều nương tựa vào nhau, cái này có thì cái kia có, cái này không có, thì cái kia không có. Không có cái nào tự mình có được. Không có vật nào là một thực thể riêng biệt, không biến chuyển. Vô ngã do đó cũng là vô

thường. Vô thường là đứng về phương diện thời gian, vô ngã là đứng về phương diện không gian. Kinh Lăng già viết: *"Tất cả các sự vật đều không có tự tính vì rằng chỉ có một sự tương tục ngay liền không gián đoạn và những biến đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác được quán thấy khắp hiện hữu. Nếu có tự tính không bị ảnh hưởng của sự thay đổi và biến hóa thì cái dòng sinh hóa này của vũ trụ không bao giờ xảy ra"*. Do nhân duyên tác động, sự biến hóa trở thành liên tục, tuyệt đối nên vạn vật chỉ là hư ảo, không có vật nào tồn tại vĩnh viễn. Không thực có sinh, có diệt, có sự vật này, có sự vật kia. Sinh là diệt, diệt là sinh. Do nhân duyên thế giới trở thành vô thủy vô chung, không đầu không cuối. Vạn vật vô thường, bất định và chỉ có sự biến đổi vô thường bất định này mới là chân thực, vĩnh viễn, thường hằng. Bản chất chân thực của thế giới là vô thường vô ngã nhưng con người lại vô minh, không nhận ra chân tướng của thực tại đó. Con người không thấy được thân xác ngũ uẩn của nó cũng là vô thường vô ngã, cũng bị định luật nhân duyên chi phối, nên con người tham, sân, si. Tham là muốn chiếm đoạt làm của riêng, sở hữu riêng cho mình. Sân là giận dữ, thù hận, ganh ghét vì không đạt được ý muốn. Si là u mê, tâm tối chạy



● Lễ dâng hoa lễ Phật Ảnh: Tạ Tư Phát

đuổi theo những giá trị hảo huyền do vô minh tạo ra. Vô minh dẫn tới ái dục. Vô minh và ái dục dẫn dắt con người nên đời người là khổ, sống là khổ. Kinh Pháp cú viết: "Không có lửa nào như lửa tham, không có ngục tù nào như lòng sân, không có lưới nào như vô minh, không có dòng sông nào như ái dục"². Do ái dục con người hành động và hành động tạo thành nghiệp và nghiệp đưa con người quanh quẩn trong luân hồi: sinh rồi chết, chết rồi tái sinh, tái sinh rồi chết. Sinh ra làm người, làm súc sinh, làm ngựa quý hay Atula... là tùy thuộc vào hành động của chúng ta. Tu đạo là để chấm dứt vòng luân hồi sinh tử, để thoát ra khỏi vòng sinh tử tứ sinh triển miên vô tận, để đạt tới Niết Bàn.

Câu hỏi được đặt ra ở đây là: Niết Bàn với tư cách là sự chấm dứt vòng luân hồi, thì nó là không gian thực hay là cái gì? Nếu nó là không gian thực

thì Niết Bàn ở đâu? Kinh Milida Pananā viết: "Không có nơi nào nhìn về hướng Tây, hướng Nam, hướng Đông, hướng Bắc, phía trên, phía dưới hay phía ngoài mà có thể nói là Niết Bàn... Như lửa, không phải được tích trữ một nơi đặc biệt nào, nhưng khi hợp đủ điều kiện thì lửa phát sinh. Cũng thế ấy ta không thể nói là Niết Bàn ở đâu nhưng khi đạo đủ duyên đầy thì quá Niết Bàn được thành tựu"³. Kinh Đại Niết Bàn cũng viết: "Trong Niết Bàn không có mặt trời, mặt trăng, tinh tú, lạnh, nóng, gió, mưa, sanh, già, bệnh, chết, hai mươi lăm cõi... Niết Bàn như vậy là chỗ Như Lai ở thường không biến đổi"⁴. Lời giải thích của Đức Nāgassena và của chính Đức Phật cho ta thấy Niết Bàn không phải là không gian thực, tức là một nơi chốn nào đó, không phải là một cảnh trời nào đó, và Niết Bàn cũng không ở đâu cả. Nếu như vậy thì phải chăng Niết Bàn là hư

vô, là không thực có. Phật giáo đưa ra câu chuyện như sau: Lâu lắm, Cá mới gặp lại Rùa. Cá hỏi:

- Chào chị Rùa, chị đi đâu mà lâu rồi tôi không gặp?

- À, chào chị Cá. Tôi đi chơi ở trên đất khô - Rùa trả lời

- Đất khô à? Cá ngạc nhiên - Chị nói đất khô vậy đất khô là cái gì? Đất làm sao mà khô được? Tôi chưa khi nào thấy đất mà khô. Đất khô chắc là không có gì hết.

- Chị muốn nghĩ vậy cũng được - Rùa đáp - Tuy nhiên tôi đã đi chơi ở đất khô thật.

- Nay chị Rùa, chị nói lại coi. Đất khô mà chị nói ra làm sao, giống như cái gì? Nó có ẩm ướt không?

- Không, đất khô không ẩm ướt.

- Đất khô có mát mẽ êm dịu, dễ chịu không?

- không, đất khô không mát mẽ và êm dịu dễ chịu.

- Đất khô có trong suốt và ánh sáng rọi xuyên qua được không?

- Không, đất khô không trong suốt và ánh sáng cũng không rọi xuyên qua được.

- Đất khô có mềm mại và dịu dàng để mình bơi lội trong ấy được không?

- Không, đất khô không mềm mại và không bơi lội trong lòng nó được.

- Đất có di chuyển và trôi thành dòng không?

- Không, đất không di chuyển và trôi thành dòng.

- Đất có nổi sóng và tạo thành bọt không?

- không, đất không nổi sóng và cũng chẳng tan thành bọt.

Cả cười vang và khẳng định với Rùa:

- Tôi hỏi cái gì, chị cũng khẳng định là không: Đất không ẩm ướt, không mát mẻ dễ chịu, không trong suốt và ánh sáng không xuyên qua được, không đi chuyển và trôi thành dòng, không nổi sóng và không tan ra thành bọt. Như vậy cái mà chị gọi là đất khô đó chỉ là hư vô, không có thật, không có cái gọi là đất khô.

Câu chuyện trên cho thấy, Phật giáo khẳng định Niết Bàn là có thật, Niết Bàn không phải là hư vô. Nhưng Niết Bàn có thật mà không ở đâu cả, không là không gian thực, không là nơi chốn hay cảnh trời nào đó trong vũ trụ thì Niết Bàn là cái gì?

Nghiên cứu các kinh Udanna, Itivuttaka và kinh Đại Niết Bàn cho thấy: theo Phật tổ Như Lai khi vô minh và ái dục dẫn dắt và làm chủ con người thì con người không thể nhìn thực tại như nó là mà chỉ có tri thức về thực tại. Con người bị chấp chặt vào tri thức đó, bị dính mắc và bị chúng điều khiển. Con người tạo nên khổ đau cho chính mình và cho tha nhân. Kinh Đại Niết Bàn viết: "Kẻ nào bị ái dục thiêu đốt, bị ái dục áp đảo, bị mù lòa vì nó, kẻ ấy có những ý định tai hại cho chính mình cho người khác, cho cả mình lẫn người và kinh nghiệm những khổ đau nội tâm, phiền não"⁵. Muốn xóa bỏ ái dục thì thực tại phải được nhận thức như nó là. Khi thực tại được nhận thức như nó là thì vô minh và ái dục bị tiêu diệt và giác ngộ phát khởi. Giác ngộ là giác ngộ về thực tại của thế

giới hiện thực. Kinh Đại Niết Bàn viết: "Kẻ nào nhìn được chân tướng của sự vật với tuệ giác, kẻ ấy không còn ham muốn sự hữu..., bằng sự tận diệt mọi tham dâm mà có sự bất tham, sự đình chỉ ở mọi khía cạnh, Niết Bàn"⁶. Như vậy Niết Bàn là tận diệt vô minh hay tri kiến sai lầm về thực tại, tận diệt ái dục hay mọi tham đắm do vô minh đưa lại. Niết Bàn là chấm dứt tham, sân, si, chấm dứt vòng sinh tử luân hồi do vô minh và ái dục dẫn dắt. Niết Bàn là tuệ giác về thực tại, là sự giác ngộ viên mãn, là nhận chân đúng thế giới như nó là, là chấm dứt dòng lưu chuyển gây đau khổ và sự bám víu vào tri kiến sai lầm. Kinh Tập A Hàm viết: "Niết Bàn là gì, hỏi đạo hữu? sự tận diệt tham, tận diệt sân, tận diệt si. Đó, này đạo hữu, gọi là Niết Bàn"⁷. Sir Edwin Arnold cũng viết: "If any teach Nirvana is to cease, say unto such they lie, if any teach Nirvana is to live, say unto such they err, not knowing this. From a metaphysical standpoint Nirvana is deliverance from suffering. From a psychological standpoint Nirvana is the eradication of egotism. From an ethical standpoint Nirvana is the destruction of lust, hatred, and ignorance"⁸ (Tạm dịch: Nếu có ai dạy Niết Bàn là chấm dứt, hãy nói rằng họ đã dối lừa. Nếu có ai dạy Niết Bàn là đang sống đó, hãy nói rằng họ đã sai lầm, không biết điều này. Về phương diện siêu hình, Niết Bàn là sự giải thoát khỏi khổ đau. Về phương diện tâm lý, Niết Bàn là tiêu diệt

lòng ích kỷ. Về phương diện đạo đức, Niết Bàn là diệt bỏ tham, sân, si). Niết Bàn như được miêu tả trên đây là một đạo quả, chứ không phải là không gian vật lý, hay dạng tồn tại bản thể nào. Nó là trạng thái tinh thần mà bằng trí tuệ rất ráo con người đạt được, là sự thành tựu tối thượng của sự chuyển hóa của nhận thức. Vậy trong trạng thái Niết Bàn, trong trạng thái đã tận diệt tham, sân, si, đã chấm dứt luân hồi, đã diệt bỏ vô minh và ái dục, con người sống như thế nào?

Muốn đạt đến Niết Bàn, trước hết và trên hết phải lắng đọng mọi hoạt động của thân, khẩu, ý, phải dứt bỏ mọi sự quyến luyến dính mắc vào các dạng cảm thọ, các khoái cảm giác quan do vô minh đưa lại. Phải tiến hành thiền định (Dhyana). Thiền định là con đường đưa con người vào Niết Bàn, giải thoát. Trong trạng thái thiền định, con người thấy rõ chân bản của thế giới. Thế giới muôn sai ngàn khác, với các sự vật hiện tượng khác nhau ở hình tướng, nhưng đồng nhất với nhau ở mặt bản thể. Tất cả đều vô thường, vô ngã. Nhận chân được bản thể của vũ trụ như vậy, con người phát khởi đại trí, đại bi, con người phút chốc bừng nở tình thương vô hạn đối với muôn loài, muôn vật. Tất cả đều là một, chỉ vì tri kiến sai lầm nên con người mới tham, sân, si, mới hành động tạo nghiệp để thỏa mãn và nâng cao cái ngã vốn vô ngã. Với tuệ giác do thiền định đưa lại, ranh giới ta và người, ta và tha nhân, ta và chúng sinh, người và vật biến

mật, tình thương vô hạn, tình yêu vô biên với biên giới và nhân giới bưng nờ, dâng tràn. Tuệ giác đưa con người vào mát lành, hạnh phúc, an lạc. Kinh Đại Niết Bàn viết: "Đây là sự bình yên, Đây là sự bình yên tối thượng", "Ý thức vị kỷ hay sự chấp ngã chấm dứt"¹⁰, "Nghĩ rằng mình không có linh hồn thường trụ, kẻ ấy thoát được những kiểu mạn, vị kỷ do ý niệm "tôi là" thể hiện"¹¹. Như vậy đạt Niết Bàn con người an lạc, tự tại, hạnh phúc, thanh tịnh, bất nhiễm, giải thoát. Phật giáo đưa ra ví dụ để so sánh hạnh phúc Niết Bàn với hạnh phúc giác quan như sau: Như người bị ghê ngứa cảm thấy sung sướng lúc gãi nhưng sau đó là cảm giác đau đớn do sự gãi. Do bị ghê mà anh ta có sướng và có khổ. Nhưng khi không còn bị ghê, anh ta có sự sung sướng trong một dạng hoàn toàn mới lạ và cao đáng hơn. Các kinh nghiệm hạnh phúc thế tục được xem như kinh nghiệm ghê ngứa, còn hạnh phúc Niết Bàn giống với sự không bị ghê. Người Phật tử gọi hạnh phúc đạt được ngay trong kiếp sống hiện tiền, trong lúc mang thân ngũ uẩn là "hữu dư Niết Bàn". Ngoài đạo quả này còn có đạo quả "vô dư Niết Bàn" là đạo quả mà các vị A-la-hán, các vị Bồ Tát đạt được lúc trút bỏ xác thân ngũ uẩn. Nhưng đó là chỗ mà Phật tổ nói trí tuệ hữu lậu của chúng sinh chưa thể hiểu được. Từ những phân tích trên cho phép rút ra những kết luận về Niết Bàn của Phật giáo như sau:

Niết Bàn là đạo quả đạt

được, chứng ngộ như một đối tượng tinh thần. Nó là kết quả của sự nỗ lực, vươn tới hiểu biết thực tại, thế gian như nó là. Đạo quả đó xuất phát từ lập trường chấp nhận mọi khía cạnh của thực tại và giá trị của nó. Niết Bàn không phải là chạy trốn khỏi thế giới, không phải là sự phủ nhận hay chối bỏ thế gian mà là tìm cách để chuyển hóa cái tri kiến sai lầm về thực tại, tìm cách để thay đổi thái độ đối với thế giới làm cho nó trở thành một nơi chốn để chịu và hạnh phúc hơn. Niết Bàn là sự giác ngộ mang tính trí tuệ với thành quả là sự viên mãn nhân cách và hoàn hảo luân lý. Sự giác ngộ đó được đặt căn bản trên nhận thức về chân tướng của thực tại, trên một tuệ giác chân chính về thực tại. Niết Bàn không phải do Phật tạo ra và càng không phải là sở hữu của riêng Phật. Phật không tạo ra Niết Bàn, không có uy quyền gì với Niết Bàn. Phật không đe dọa để hứa hẹn, càng không đặt điều kiện để tuyển chọn ai vào Niết Bàn và cho ai đứng ngoài Niết Bàn. Với Niết Bàn Phật chỉ là người chứng ngộ, đạt đến. Với Niết Bàn, Phật và chúng sinh bình đẳng vì Phật và chúng sinh đồng bản tính. Với Niết Bàn, Phật là người đã thành, chúng sinh là người đang thành, sẽ thành, nếu khát khao chân lý và nỗ lực tinh tấn bước lên con đường cao thượng. Với Niết Bàn, Phật và chúng sinh là một. Với Niết Bàn, cái tôi vị kỷ, cái tôi hẹp hòi bị sụp đổ gianh giới giữa ta và tha nhân tan biến vì thế gian đồng nhất ở bản thể. Với Niết Bàn, con

người phát triển nhân cách của mình trên bình diện tâm linh và xã hội. Niết Bàn, vì vậy, không phải là không gian vật lý, không phải là cảnh trời hay nơi chốn nào đó mà người ta phải đăng ký để được xét duyệt, tuyển chọn. Niết Bàn; là thanh tịnh, bất nhiễm, giải thoát, là trí tuệ tuyệt đối và tình thương tuyệt đối.

1. Kinh Lăng Già tâm ấn - Thích Thanh Từ, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành 1993, tr.227
2. Kinh Pháp cú - Thích Minh Châu, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành 1986, tr.23
3. Đức Phật và Phật pháp - NXB Thuận Hóa và Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành 1994, tr.474
4. Kinh Đại Niết bàn, tập I, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành 1994, tr 122 - tr.181
5. Kinh Đại Niết bàn, tập I, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành 1994, tr 122 - tr 181
6. Kinh Đại Niết bàn, tập I, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành 1994, tr 122 - tr 181
7. Đức Phật và Phật pháp - NXB Thuận Hóa và Thành hội Phật giáo TP. HCM ấn hành 1994, tr.467
8. The Light of Asia or The Great Renunciation. By Sir Edwin Arnold. London 1948, tr.153
9. Kinh Đại Niết bàn, tập I, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành 1994, tr 122 - tr 181
10. Kinh Đại Niết bàn, tập I, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành 1994, tr 122 - tr 181
11. Kinh Đại Niết bàn, tập I, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành 1994, tr 122 - tr 181

ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO tới tư tưởng của Phan Bội Châu về con người

(Qua tác phẩm *Nhân sinh Triết học*)

□ LÊ NGỌC THÔNG

Phật giáo - một trào lưu Triết học tôn giáo, xuất hiện vào thế kỷ VI trước công nguyên ở Ấn Độ đã lan truyền và dần trở thành một tôn giáo thế giới, có ảnh hưởng rất lớn tới đời sống tinh thần văn hóa thế giới, nhất là đối với các nước phương đông.

Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ II (SCN). "Kể từ đó cho đến thế kỷ XIV Phật giáo hầu như là tư tưởng chủ đạo", (4,239)

Sau đó, từ thế kỷ XV đến thế kỷ XX, về mặt Nhà nước, nho giáo là hệ tư tưởng chủ đạo, Phật giáo không còn được thịnh vượng như trước, "song vẫn duy trì được sức sống lâu bền trong nhân dân". (2,43) - Chính Phật giáo đã là một trong các nguồn gốc của nếp sống, nếp suy nghĩ của mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam. Phật giáo với tư cách là những giáo lý cao sâu, trừu tượng thuần túy mang tính bác học thì ảnh hưởng tới tầng lớp trí thức, tầng lớp trên của xã hội. "Cái ảnh hưởng lên tầng lớp bình dân là những tư tưởng cơ bản, đơn giản dễ hiểu của nhà Phật nếp sống đạo đức, tác phong của các nhà sư, lòng từ bi, bác ái, tinh thần đời sống đức độ, làm lành, lánh dữ. Đồng thời người ta cũng tìm thấy trong Phật giáo những kiến giải sâu sắc về vũ trụ, về nhân sinh. Trong lịch sử Việt Nam - mảnh đất cách mạng giấu truyền thống nhân ái, Phật giáo đã mang tính chất nhập thế, cứu đời rất rõ nét. Tại đây, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã xuất hiện "nhà yêu nước chân chính, nhà văn hóa nổi tiếng nhất

được nhân dân cả nước kính mến, biết ơn"¹ Chí sĩ Phan Bội Châu (3,237) "Phan Bội Châu chịu ảnh hưởng sâu sắc của Tống nho. Tống nho là sản phẩm của sự kết hợp của nho giáo truyền thống với Phật giáo. Chính Phan Bội Châu đã nghiên cứu công phu, sâu sắc về Phật giáo, tìm ra những yếu tố tích cực nhằm giúp cho sự nghiệp cứu nước cứu dân. Mặt khác Phan Bội Châu lại có những kết luận đánh giá độc đáo nhằm kết hợp chặt chẽ giữa đạo với đời. Phan Bội Châu còn tìm thấy ở Phật giáo những yếu tố của phép biện chứng: về mối quan hệ Nhân - Quả; về sự thông nhất và mâu thuẫn giữa: "Sắc" và "không", giữa "Sinh" và "Tử", giữa "Dị" và "Điệt"...; về thuyết biến đổi "vô ngã"; "vô thường"...

Từ đó những tư tưởng Phật giáo đã ảnh hưởng sâu đậm tới Phan Bội Châu và thực sự trở thành một trong các cội nguồn hình thành nên tư tưởng Phan Bội Châu. Điều này có thể thấy rất rõ qua tác phẩm "Nhân sinh Triết học" của Phan Bội Châu (tác phẩm được đăng tải trong bộ *Phan Bội Châu toàn tập* - tập 4 - nhà xuất bản Thuận Hóa - Huế 1990)

Đây là một tác phẩm của Phan Bội Châu, mang rõ tích triết học về con người. Tác phẩm đã bàn tới nhiều nội dung phong phú liên quan tới con người Tập trung vào các vấn đề sau:

1. Vì sao mà có người?
 2. Người là giống gì?
 3. Người so với vạn vật thì thế nào? (1-182)
- Rất tiếc là tác phẩm sưu tầm chưa được

dây dù, nhưng qua phân đã sưu tầm được, cho phép nhận định: Phan Bội Châu ảnh hưởng Phật giáo trên các khía cạnh lớn:

* Phật giáo ảnh hưởng tới sự định hướng tư duy và phong cách tư duy Phan Bội Châu

* Phật giáo trở thành một trong các cơ sở lý luận trực tiếp cho tư tưởng Phan Bội Châu về con người.

* Phật giáo đã góp phần tạo nên niềm tin, hy vọng ở sự nghiệp cách mạng cứu nước cứu dân trong Phan Bội Châu.

Trong tác phẩm "Nhân sinh Triết học", vấn đề được nghiên cứu trước hết là vấn đề:

"Vì sao mà có con người" hay nguyên nhân sinh thành con người?

Phan Bội Châu viết:

"Muốn trả lời cho mình bạch, xin mượn hai chữ "Nhân duyên" trong Kinh Phật.

Nhất thiết trong vũ trụ, trừ duy hư không vô vật mới không có Nhân duyên, chứ đã đến cõi, tất trước phải có nhân duyên mà sau cái ấy mới sinh ra, dần rộng lớn đến vũ trụ cũng không tránh khỏi công lệ ấy". (1,183 - 184).

Ở đây Phan Bội Châu đã căn cứ vào tinh thần Phật giáo: Sự vật hiện tượng đều có nguyên nhân. Do vậy, con người được sinh ra cũng phải có nguyên nhân. Để tìm hiểu kỹ nguyên nhân này, Phan Bội Châu đã căn cứ thêm vào một số tư tưởng, luận chứng khác và khẳng định nguyên nhân cao cả sinh ra con người, và đi tới kết luận "Chúng ta nếu không hiểu Phật thuyết với dịch lý thời cái cơ sở dĩ có loài người chẳng phải hoài nghi gì nữa". (1,184).

Như vậy ở đây, Phật giáo (cụ thể là tư tưởng thuyết "Nhân duyên") như là căn cứ định hướng cho tư duy và xác định yếu tố trong phong cách tư duy Phan Bội Châu.

Tiếp đến, là vấn đề "Người là giống gì". Thực chất là Phan Bội Châu tìm hiểu bản chất của con người và vị trí của con người trong vũ trụ.

Ảnh hưởng từ Phật giáo, cho rằng con người là vật tối linh thiêng, thật vinh dự được làm kiếp con người, cùng với một số căn cứ khác,



● Nghệ nhân Đoàn Trúc và pho tượng Thích Ca đang hoàn thiện tại cơ sở sản xuất của anh.

Ảnh: Đức Đồng

Phan Bội Châu đã khẳng định: "Loài người là giống thiêng liêng hơn cả vạn vật" (1,184).

Phan Bội Châu giải thích sự linh thiêng đó như sau: "Nước lửa chỉ có hơi mà không chết sống, cây cỏ có chết sống mà không khôn biết, chim muông có khôn biết mà không hay biết việc phải, người thì có khí, có sanh, có trí lại có cả nghĩa, cho nên quý trọng nhất ở trong thiên hạ" (1,185)

Phan Bội Châu dẫn tư tưởng Phương Đông truyền thống, trong đó quan niệm Phật giáo: "...Chẳng ai giàu hơn đất, chẳng ai thiêng hơn trời, nhóm Tinh khí của Trời đất mà sinh ra vật chẳng gì quý hơn người" (1,185).

Có được vị trí ấy theo quan niệm Phật giáo vì con người có Tâm Phật, chủng sinh là Phật sẽ thành.

Ở vấn đề này, Phan Bội Châu kết luận:

"Xem hết các thuyết trên thời biết rằng

người có thể gọi là một giống Thần linh ở trong vạn vật, mà cũng có thể gọi là một vật tôn trọng trong vạn vật". (1,185).

Trong phần này, Phan Bội Châu đã khẳng định những tư tưởng trên trong đó có tư tưởng Phật giáo là cơ sở lý luận. Phan Bội Châu viết: "Tuy nhiên những thuyết trên ấy chuyên thuộc về phần lý luận" (1,185).

Trên tinh thần khoa học, Phan Bội Châu đã căn cứ vận dụng các thành tựu của nhân loại để tìm hiểu cái bản chất cao quý, các địa vị cao sang ấy của con người được thể hiện như thế nào.

Trước hết, Phan Bội Châu đã tìm hiểu và khẳng định bản chất con người là bản chất xã hội và bản chất sinh học thống nhất với nhau.

Để khẳng định bản chất sinh học của con người, Phan Bội Châu đã nghiên cứu cấu trúc cơ thể con người và gọi là "Nhân thể".

Ở đây, căn cứ vào quan niệm Phật giáo, Phan Bội Châu viết: "...Theo như thuyết nhà Phật thời Nhân, Nhĩ, Tỳ, Thiệt, Thần gọi là Ngũ quan (ngũ căn) cũng gọi là ngũ khí. Mắt là đó để xem, tai là đó để nghe, mũi là đó để ngửi, lưỡi là đó để nếm, bì pha là đó để sờ mó, cảm biết. Năm đó ấy thông với thần kinh ở não, nên cũng gọi là ngũ giác khí" (1,200).

Ở đây Phan Bội Châu căn cứ vào Phật giáo mà khẳng định 5 giác quan của con người, đồng thời cũng là khẳng định lục phủ, ngũ tạng, tứ dịch của con người, cũng như phân tích các chức năng sinh học của chúng.

Theo Phan Bội Châu "Nhân thể" như vậy là cơ sở sinh lý cho các hoạt động tinh thần của con người mà Phan Bội Châu gọi là "linh hồn".

"Quý trọng nhất là ngoài cái xác thịt ra, tạo hóa lại phú cho ta cái linh hồn (linh hồn ở đây là thay cho chữ tinh thần)" (1,201).

Như vậy, theo như tinh thần Phật giáo, Phan Bội Châu rất đề cao trí tuệ, đề cao hoạt động tinh thần của con người. Hoạt động tinh thần theo Phan Bội Châu được thể hiện thành

các mục: Nhân tính, nhân đức, nhân cách, nhân sự.

Ở đây, nhân tính là cái gốc của con người, đó là "Tâm Phật"

Nhân đức: Do có tính, con người có tình cảm. Căn cứ vào Phật giáo Phan Bội Châu đã chỉ ra 7 sắc thái tình cảm của con người và viết: "Sách nhà Phật cũng nhận bảy cái ấy là thất tình". (1,208).

Ảnh hưởng từ quan niệm truyền thống, trong đó có quan niệm Phật giáo, Phan Bội Châu đề cao hoạt động trí tuệ của con người, và đi tới nhận định:

"Sau khi đã so được tinh xác thời biết rằng người ta có một bộ óc khôn, có một môn năng lực mà những vật khác không có". (1,186).

Tất cả bản chất ấy được thể hiện qua hoạt động của con người, trước hết là các quan hệ. Theo Phan Bội Châu, bao trùm hơn cả là quan hệ giữa người và người. Chính quan hệ trong yếu này đã tạo ra bản chất xã hội đặc trưng của con người (Phan Bội Châu còn gọi là tính "năng quần" của con người).

Trên tinh thần ảnh hưởng của Phật giáo, Phan Bội Châu khẳng định quan hệ đó phải trên nền tảng của sự "Bình đẳng". Vì Phan Bội Châu cho rằng, bình đẳng là một thuộc tính tự nhiên vốn có. Mọi người sinh ra đều cao quý, đều có địa vị như nhau, không được phân biệt đối xử, không chèn ép, áp bức lẫn nhau.

Sau bình đẳng là hoạt động tự do, tự do là nhu cầu chính đáng của con người, không một thế lực nào có thể ràng buộc và ngăn cản. Tự do là đạo lý là khát vọng của con người. Ở đây Nhân, Nghĩa, Tự do, Bình đẳng, Bác ái, tất yếu phải gắn liền:

Như vậy, Phan Bội Châu đã nêu lên cái phương châm cốt yếu trong hoạt động xã hội của con người. Cái phương châm đã được xây dựng trên nền đạo đức Phật giáo: của từ, bi, hỷ, xả, vô ngã, vị tha, bình đẳng, bác ái.

Tiếp theo, Phan Bội Châu bàn về tương lai của con người qua cách đặt vấn đề:

"Loài người có ngày bị tiêu diệt không?"

Bàn tới vấn đề này, Phan Bội Châu nhằm khẳng định niềm tin hy vọng cho con người trong sự nghiệp cứu nước, cứu dân mà theo tinh thần nhà Phật thì đó là sự nghiệp cứu người độ thế.

Ở đây, Phan Bội Châu căn cứ trực tiếp vào kinh Phật để giải quyết. Ông viết: "Kinh Đại tạng của Phật giáo nói: "Hình hữu mị nhi, Thần bất hóa, Thần chi Truyền ư hình, du hỏa chi truyền ư tân: Nghĩa là xác thịt người ta có tiêu tan, mà linh hồn chẳng bao giờ biến, linh hồn qua xác thịt cũng như (lửa truyền qua đồng củi. Vì vậy mà Phật giáo có Thuyết "Sinh tử luân hồi" (1 - 191).

Phan Bội Châu đưa tới kết luận: Loài người chẳng bị tiêu diệt. Để có kết luận này Phan Bội Châu đã phải đặt trong sự so sánh với rất nhiều tư tưởng trái ngược khác. Cũng từ đó đưa tới sự nhận định gián tiếp sự tồn tại của dân tộc Việt Nam, của con người Việt Nam, hy vọng vào tương lai cách mạng Việt Nam.

Tóm lại: Qua tác phẩm sinh triết học, Phan Bội Châu đã bàn về con người. Ở đó đã nêu lên được rất nhiều nhận định tiến bộ cách mạng về con người. Một trong các nguồn gốc của tư tưởng Phan Bội Châu về con người là sự ảnh hưởng từ tư tưởng Phật giáo - trên mảnh đất Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- 1 - Phan Bội Châu toàn tập - tập 4 - NXB Thuận Hóa - Huế - 1990
- 2 - Nguyễn Văn Hòa Tư tưởng Triết học và chính trị của Phan Bội Châu. Luận án Tiến sĩ Triết học - Viện Triết học - Hà Nội - 2000
- 3 - Nhiều tác giả Nam Đàn xưa và nay NXB Văn hóa thông tin - 2000
- 4 - Nguyễn Tài Thư (Chủ biên)
Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng, tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội - 1997
- 5 - Nguyễn Tài Thư (Chủ biên)
Lịch sử tư tưởng Việt Nam tập 1 NXB Khoa học xã hội Hà Nội - 1993.

BÙI MINH KIỆT

CÔI TÂM LINH

*Giữa những hoành phi! những câu đối gởi thiền
Trong trấm bóng giọng tụng kinh*

và êm á chuông ngân

Hoa tỏa hương cùng hương trấm ngào ngạt

Ta thành kính ngược lên tòa sen chói vốt

Phật ở trên cao mà lạ thế rất gần

Người hiền từ nhìn xuống chúng sinh

Chợt thấy lông mình xao xuyên băng kểuảng

Bao ưu tư vơi dần cho hồn thanh thản

Phải nơi đây ta tìm được chính mình

Hạnh phúc tràn đầy! Thăm thẳm cõi tâm linh.

Sa môn THÍCH THÔNG BỪ*

CÁC PHÁP

VỐN KHÔNG CÓ CHỦ THỂ

Em còn chấp giữ cái ta

Là còn chìm đắm phong ba biển trần

Các pháp chẳng có nguyên nhân

Vốn không chủ thể chỉ ngẫu đỹ thời

Đắc "Chơn ngữ" dứt luân hồi

Phải xóa đại ngã - phải rời tiểu ta

Chẳng kết quả, chẳng đơm hoa

Phi mơ, phi thực, phi ta, phi người

Siêu suy luận, vượt trấm tư.

...

(*) Hòa thượng, trụ trì Tổ đình Quan Thế Âm Bồ Tát,
Thành phố Hồ Chí Minh

CÂU ĐỐI THÁP CHUÔNG CHÙA MỘT (*)

Bốn đôi câu đối trên tháp chuông chùa Một phác họa cả một miền trời Phật giáo diệu linh, trải ra một quá trình từ đơn giản đến đa dạng, góp phần hướng dẫn tâm linh và con đường giải thoát.

Nhiều nhà Sử học, Phật học từng nói: "Mỗi ngôi chùa của làng quê Việt Nam là một tiểu danh lam". Câu nói đó thể hiện khá rõ trong cảnh quan kiến trúc và nội dung 4 câu đối ca ngợi "Bầu Trời cảnh Bụt" của chùa Một.

Thoạt đầu tác giả mô tả Tháp chuông - đó là biểu tượng đặc thù của chùa, Tháp chuông toát lên nghệ thuật kiến trúc độc đáo trong quần thể kiến trúc, cũng là nơi đưa âm thanh huyền bí lan tỏa cả một vùng đồng quê bao la, nhắc nhở dẫn truyền tư tưởng từ bi của Phật tới chúng sinh, khơi động và lời cuốn ý thức tâm linh.

Câu thứ nhất:

* *Bảo các cao siêu tam giới biến.*

* *Huyền âm huỳnh xuất từ dương thiên.*

Phỏng dịch:

Gác báu cao siêu ba cõi giới

Chuông huyền vang vọng bốn phương trời.

"Bảo các" - gác báu là tháp vọng Phật cao siêu hơn ba cõi. "Huyền âm" mang ý nghĩa tiếng chuông kỳ diệu của nhà Phật vang khắp vùng trời.

Tiếp theo câu thứ 2 mô tả chúng sinh mộ đạo say mê tụng niệm kinh kệ nhằm đạt siêu thoát:

* *Ngự sơn phạm ướng bán không lai*

* *Ưng sát Tiên Âm tam giới biến.*

Phỏng dịch:

Chuông tháp vượn cao một góc trời

Cả khe lằng kệ ngấm trăng soi

Chim ca khuyến thiện qua ba cõi

Cảnh Phật Am Tiên đẹp tuyệt vời.

Mỗi vế đối chỉ 7 chữ (7 x 2) mà phác họa

lên một cảnh chùa phong phú đa dạng, đúng là "Cảnh Phật Am Tiên": có chuông tháp vượn cao lung trời (Bán không lai), có cá lằng kệ, có chim nghe kinh, biến đổi ba cõi (Dục giới, sắc giới, vô sắc giới) - ý nói vượt khỏi vòng luân hồi giác ngộ - chứng quả.

Chữ "Tiên Âm" ở đây còn có một ẩn ý nhắc lại nguồn gốc xa xưa của chùa Một lúc đầu chỉ thờ có một pho tượng Quan Âm.

Tiếp theo câu thứ 3 diễn đạt về thiêng liêng của pháp bảo nhà Phật, hướng dẫn chúng sinh tiến sâu vào con đường ngộ đạo:

* *Thấu Linh hiển chân kinh ngọc bảo đài hoa minh pháp cổ*

* *Hồng Ân tân phạm vũ thuyến từ lâu các chấn kim chung.*

Phỏng dịch:

Trống pháp đài hoa ngọc bảo minh

Sáng ngời Thấu Linh hiển chân kinh

Thuyến từ lâu các chuông vang vọng

Của Phật Hồng Ân độ chúng sinh.

Câu này nhấn mạnh hình tượng núi nhà Phật "Thấu Linh" sáng tỏa, nơi hội tụ các sinh linh đến nghe kinh sách của Phật. Mệnh đề "Hồng Ân tân phạm vũ" nói lên chùa Một là một ngôi nhà mới của Phật, nơi cứu độ chúng sinh. Tiếp đến tả toàn bộ pháp bảo nhà Phật: nào trống pháp đài hoa, nào ngọc bảo chân kinh và tiếng chuông trên lâu các vang vọng... thay lời khuyến giáo chúng sinh hướng theo thuyến từ - hướng thiện.

Cuối cùng, câu 4 kết thúc quá trình mộ đạo tới giai đoạn hưởng Hồng ân (Ân đức lớn) và khuyến khích Phật tử đưa việc tụng niệm thành nhu cầu sinh hoạt hàng ngày:

* *Chiêu chung mộ cổ, thời bất giác, động khoát dung nhân viễn khai tục chướng*

* *Tịnh quả dâng trà, sứ kỹ thị, thân lâm bảo địa cận đối liên đài.*

Phòng dịch:

Sớm chuông chiều trống tự xa xưa
 Thức tỉnh nhân tâm sạch bụi mờ
 Quả ngọt trà thơm dâng lễ phẩm
 Nguyên cầu phúc lộc nở như hoa.

Câu này diễn tả tiếng chuông cảnh tỉnh lúc ban mai, tiếng trống thu không khi chiều tối, có tự rất xa xưa (Thời bát giác), nhắc nhở các Phật tử mỗi khi nghe tiếng chuông ngân nga, tiếng trống rộn ràng, hãy rũ bỏ bụi trần, xa lánh những ham muốn thái quá, thoát khỏi mọi giây oan, nghiệp chướng, trở về tính Phật. Để tỏ lòng thành kính Phật chỉ cần quả ngọt trà thơm dâng cúng.

Nghệ thuật dùng chữ của 4 câu đối rất sâu sắc tế nhị, lý lẽ khiêm tốn, không dùng cao ngông vọng ngữ biểu dương khí tiết kẻ sĩ "Tùng-cúc-trúc-mai"; cũng không dùng từ ngữ mỹ lệ cao sang trong thị vương quyền "Long-ly-quy-phượng". Cách xếp từ đặt ngữ không cứng nhắc, gò bó trong khuôn khổ như Đường thi (thơ Đường), mà đọc lên vẫn thấy nhẹ nhàng tao nhã, có nhạc, có thơ... Người đọc cảm nhận như một dòng thơ Thiền, mang ý nghĩa tâm linh, nửa tỉnh nửa mơ, nửa hữu hạn, nửa vô hạn, vừa Nho vừa Phật vừa Lão - tam giáo hài hòa. Sáng tác các câu đối này hẳn phải là các bậc Tôn trưởng, các vị Nho sĩ, hoặc một Nhà sư có danh tiếng trong vùng.

Theo thiên kiến của người viết lời bình này: Đây là một di sản quý giá, là một trong những viên ngọc sáng, những áng văn hay của người xưa để lại "Lời xưa không cũ". Mong các giáo hữu Phật tử nên trân trọng bảo tồn và truyền cảm cho thế hệ sau chiêm ngưỡng, phát huy truyền thống văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc.

Mùa đông năm Mậu Dần (1998)

Dịch giả: ĐINH THẾ HÌNH

(*) Xem bài Chùa Một - (Lịch sử và cách mang huyện Xuân Trường - Nam Định). Đăng trong tạp chí NCPH số 5 - 1998 trang 37 - 40.

CHÙA TIÊN TÍCH Ở THĂNG LONG



● Một góc chùa Tiên Tích

(Số nhà 110 đường Lê Duẩn - Hà Nội)

Tại trung tâm Thăng Long, không xa Phủ Chúa là bao có một ngôi chùa cổ rất rộng và đẹp. Đó là chùa Tiên Tích.

Chùa được xây dựng sau khi Vua Lê đi du ngoạn ở đây và Vua đã gặp Tiên. Do đó chùa có tên là "Tiên tích tự".

Căn cứ vào "Thăng Long cổ tích khảo", "Lê Triều ngự chế quốc âm", "Tam nông truyện biểu" (có một bài biểu bằng chữ nôm)

và các sách sử khác, thì chùa Tiên Tích xưa rộng hàng chục mẫu bao gồm cả một vùng rộng lớn, có cây cối um tùm, có hồ kim ô xanh ngắt, có ly cung để vua chúa ngồi ngắm cảnh, có cầu "thượng gia hạ kiều" (có nghĩa là: Cầu hai tầng, có mái, trên là nhà dưới là cầu) chùa xưa rất nguy nga, cô tịch! sân chùa có 8 phiến đá lớn, mỗi phiến đặt một chậu lan quý! Quanh ly cung có nhiều cây muôm cổ thụ và những cây thông già. Loại muôm này là loài muôm cao to, sống lâu năm có thể thuộc loài muôm ít quả có tên khoa học là: Anacardnacea. Nếu trước chùa có con ngõ uốn khúc quanh co thì sau chùa là một đường cái quan lớn. Chùa lại gắn "Nam môn hoa ngư" tức là cửa phía nam của thành. Dod đó mới có tên làng "Nam Ngư" và phố "Hàng Lọng". Hai địa danh trên đều mang giá trị văn hóa và lịch sử! Chùa cũng gắn cửa Đại nhưng vì vậy có một thời các cung nữ, phi tần thường ra đầu cầu nguyện, cúng lễ!

Điểm đặc biệt là bên hữu của chùa có một tháp 9 tầng nguy nga tráng lệ do Nguyễn Gia Thiệu xây dựng năm 1780.

Tiếp thay, năm ất ty (1785) Lê Chiêu Thống và bọn gian thần trong đó có Trịnh Khải đã đốt phủ Chúa, đốt luôn cả chùa Tiên Tích, tháp 9 tầng và còn phá cả các bia Văn Miếu trước khi Nguyễn Huệ ra Thăng Long năm Bính Ngọ (1786). Chùa Tiên Tích ngày nay mới được làm từ 1906.

Thuở ấy dân cây trại Văn Chương (nay thuộc khu vực Văn Chương, Văn Hương, Hàng Bột...) có nhờ nhà nho Hà Năng Ngón (quê ở Văn Đài Duyên Hà - Thái Bình - nay đổi là huyện Hưng Hà, làm một bài biểu bằng chữ nôm dâng lên vua Quang Trung. Bài biểu có đoạn viết:

*"Ngài đem quân ra thủ Bắc Hà"
Oai trời sấm sét thoảng qua!
"Cơ đồ họ Trịnh bỗng ra tro tàn"
Bia tiến sỹ vô can vô tội,*

"Mà vạ lây vì lỗi cháy thành..."

Vua Quang Trung vui vẻ trả lời dân Văn Chương cũng bằng một bài văn nôm:

*"... Ta không trách nông phu,
Ta chỉ gờm thầy nho.
"Cả gan, to mặt, dám kêu vua bằng ngài!
... Thôi thôi thôi việc đã rồi.
Trăm ngàn hãy cứ trách bói vào tu!"
Nay mai dọn lại nước nhà
"Ba nghề lại đứng trên tòa muôn gian".*

Năm 1789 - Nguyễn Gia Thiệu có dịp qua chùa Tiên Tích đổ nát, ông vô cùng buồn rầu! Công trình kiến trúc văn hóa của Nguyễn Gia Thiệu để lại rất nhiều, nhưng hiện nay chỉ còn "Chùa Kim Liên", một phần nhà thờ họ Nguyễn (Gia Thiệu) ở làng Liễu Ngạn, xã Ngũ Thái, Thuận Thành Bắc Ninh ngày nay. Còn chùa Tiên Tích, sau khi thực dân Pháp chiếm 10 mẫu để làm ga Hàng Cỏ Hà Nội thì chùa chỉ còn là một góc nhỏ với cổng chùa chỉ rộng chưa đầy 4m mang biển số 110 đường Lê Duẩn - Hà Nội hiện nay!

Bài và ảnh: NGÔ THẾ THINH

VĂN THỨC

PHẬT NGHIỆP

*Trời đất âm thầm chẳng nói chi
Khai sinh vạn vật từ song ngũ⁽¹⁾
Lưu hành diễn biến đồng duyên nghiệp
Tác hóa cơ luân vọng thịnh suy*

*Thế thái u huyền trong sắc tượng
Giao hòa phát khởi thức tư duy
Dần gian tương tạo theo quan niệm
Vô thủy kiếp lai ứng trụ tri*

1. Theo về dịch học: nghĩa là âm dương

HỘI THẢ ĐIỀU PHƯỜI PHẬT Ở CHÙA NẢ

□ TS. NGUYỄN HỮU THỨC

*Vui nhất là hội đến Và
Thứ hai hội Nả thứ ba
hội Thầy*

Đó là câu ca dao xưa dân xứ Đoài truyền tụng về ba hội lớn nhất của tỉnh Sơn Tây, nay thuộc Hà Tây. Hội đến Và ở xã Trung Hưng, thị xã Sơn Tây, nơi thờ Đức Thánh Tản Viên. Hội Thầy thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, nơi thờ Thiền sư Từ Đạo Hạnh. Còn Hội Nả thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì - Hà Tây.

Hội Nả được tổ chức tại chùa Nả, tên chữ là Phúc Tâm tự. Đây là ngôi chùa cổ xuất hiện từ thời Lý và đã qua nhiều lần trùng tu. Chùa Nả được trùng tu lớn vào triều Tây Sơn, năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794) với kiến trúc kiểu chữ tam, gồm 3 tòa nhà thẳng hàng nhau, cửa chùa trông ra quốc lộ 32A. Tiền đường chùa Nả 5 gian, 2 dĩ, thờ Phật, thượng điện còn gọi là chùa chính, gồm 3 gian, 4 góc mái cong nét đao, mũi rồng bằng gạch đất nung, là nơi thờ Thiền sư Nguyễn

Đạo Hạnh. Gian giữa thượng điện treo bức đại tự "Nam Thiên hiển tích". Nhân dân tôn xưng Thiền sư Nguyễn Đạo Hạnh là Phật Tổ. Sau thượng điện là chùa Mẫu 5 gian, 2 dĩ, là nơi thờ các vị thánh mẫu, tín ngưỡng dân gian của người Việt, đó là mẫu thượng ngàn, mẫu thiên, mẫu thủy, phối hưởng là các vị đồng cô, đồng cậu. Chùa Nả còn lưu giữ một quả chuông to triều Tây Sơn, niên đại Cảnh Thịnh 5 (1797), cao 1,40m, riêng thân chuông 1m, đường kính miệng dưới 0,72m.

Như vậy, cách bài trí ở chùa Nả theo mô thức tiền Phật, hậu Thánh mà chúng ta thường gặp ở những di tích Phật giáo xuất hiện ở thời Lý - Trần (Chùa Bối Khê, chùa Trăm Gian - Hà Tây, thờ Thiền sư Nguyễn Bình An; chùa Thần Quang - Nam Định, thờ Thiền sư Dương Không Lộ).

Sự tích Thiền sư Nguyễn Đạo Hạnh thờ ở thượng điện chùa Nả được các tài liệu

Hán Nôm ghi lại như sau: "Vào thời Lý, ở hương Chân Na (tên Nôm là làng Nả, còn có tên là làng Vĩnh Phệ) thuộc xã Chu Minh có ông Nguyễn Đạo Thống kết duyên cùng bà Hoàng Thị Bảo, người làng Chu Quyến cùng xã. Ông thuộc dòng dõi Thiền sư Đại Điền có công giúp dân làng Vĩnh Phệ và dân trong vùng làm ruộng, trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải. Hai ông bà ăn ở phúc đức sinh ra Nguyễn Đạo Hạnh. Khi còn nhỏ Nguyễn Đạo Hạnh đã mồ côi cha, lớn lên ông mộ đạo Phật, hàng ngày ra am Vàng, làng Chu Quyến, xã Chu Minh tu thiền, luyện pháp và làm thuốc cứu người hoạn nạn. Dân trong vùng đều biết ơn Thiền sư. Ông kết bạn với Nguyễn Minh Không và Từ Đạo Hạnh.

Một ngày kia, Nguyễn Đạo Hạnh hẹn với hai bạn cùng lên núi tu luyện. Hai ông từ phủ Quốc Oai ngược lên nhà Nguyễn Đạo Hạnh để rủ bạn. Bấy giờ mẹ

Nguyễn Đạo Hạnh thương con học khuya nên muốn để con ngủ thêm bèn trả lời với các bạn là Nguyễn Đạo Hạnh đi trước rồi. Khi Nguyễn Đạo Hạnh thức dậy nghe mẹ kể lại sự tình bèn vội thu dọn bút nghiên sách vở đuổi theo. Tới làng Chiếu Dương (thuộc xã Phú Cường), Ba Vì, bên này sông Hồng, ông vào hỏi bà chủ quán nước: "Bà có gặp hai người khăn gói qua đây không?". Bà đáp: "Có, họ qua lâu rồi". Ông hỏi lại: "Nếu tôi đuổi theo có kịp không?". Bà chủ quán bèn nói: "Tôi đưa ông con chó, ông thả nó xuống sông, nếu chó bơi đi thì ông đuổi kịp còn chó bơi lại thì không kịp bạn ông". Khi ông thả chó xuống sông thì nó bơi trở lại bờ. Biết không theo kịp bạn, ông buồn rầu ngồi xuống bên gốc cây ruối cổ thụ tụng niệm, vừa hay có ba cô con gái cất cổ đi đến, ông bèn nhờ ba cô quang gánh xuống sông Hồng múc nước về để ông tắm. Cả ba cô đều ngạc nhiên khi xuống sông lấy nước thì sọt đựng có chứa đựng nước. Xong việc ba cô trở về làng báo tin cho dân làng hay. Khi đó, tắm rửa sạch sẽ xong, ông tựa đầu vào gốc cây ruối mà hóa thành pho tượng. Đêm ấy, mưa to, pho tượng thánh và bút nghiên

sách vở trôi theo sông Hồng dạt vào am Vàng thôn Chu Quyến. Cũng đêm ấy dân làng Vĩnh Phệ và dân xã ở ba khu: Thượng - Trung - Hạ của huyện Tiên Phong cũ náo động khác thường. Sớm hôm sau, mọi người tìm thấy tượng ông ở am Vàng và tổ chức đưa xác ông về táng ở đồng xóm Yên Hoàng làng Chu Quyến. Làng Vĩnh Phệ lập miếu thờ ông ở khu đất dựng đình hiện nay, trong miếu có tượng, bút nghiên và sách vở...

Đến đời nhà Trần, triều vua Anh Tông có thượng tướng Kim Ngô phụng mệnh đi dẹp giặc Chiêm Thành xâm lấn bờ cõi Đại Việt dẫn quân qua làng Vĩnh Phệ. Tự nhiên voi ngựa đến gần miếu thờ thì dừng lại không chịu đi. Tướng Kim Ngô lo sợ bèn vào bái yết xin Thánh phù trợ cho tướng quân đi đánh giặc. Lạ thay, sau đó voi ngựa đều đi lại được và cường mạnh hơn. Quả nhiên, tướng Kim Ngô thắng trận bắt sống ba tướng Chiêm mang về làm lễ tạ Thánh trước miếu. Vua Trần được các tướng tâu trình đã sắc phong cho Thiển sư Nguyễn Đạo Hạnh và cấp 40 mẫu đất hương hỏa thờ tự, đồng thời sắc cho dân 16 xã trong vùng,

gồm 3 khu: Thanh Lũng, Chu Quyến, Tây Đàng hàng năm đến tháng ba từ ngày 10 đến 15 cùng cộng đồng mở hội tưởng niệm ông.

Hội chùa Nả diễn ra theo trình tự sau:

- Ngày 10 tháng ba âm lịch: Dân các khu liên quan đến tổ chức hội họp bàn chuẩn bị công việc, phân công các vai tấu gọi tượng Phật, tượng Thánh, lau chùi các cỗ kiệu, đổ rước, dọn dẹp đường làng ngõ xóm. Dân làng Vĩnh Phệ gồm thôn Đông và thôn Đoài dựng hai cột ác (ác tiếng cổ nghĩa là điều hậu).

- Ngày 11 tháng ba âm lịch: Dân các thôn tổ chức rước lớn từ các khu lên bến Chiếu Dương (xã Phú Cường). Đám rước thứ nhất là cỗ kiệu của dân Thanh Lũng; đám rước thứ hai, cỗ kiệu của dân Tây Đàng; đám rước thứ ba, cỗ kiệu của dân Vĩnh Phệ cùng khởi hành từ đình mỗi thôn về tụ họp ở bãi chợ Phú Châu, riêng đám rước Vĩnh Phệ cùng khởi hành từ đình mỗi thôn về tụ họp ở bãi chợ Phú Châu, riêng đám rước Vĩnh Phệ khi đi vua chùa Vùi, tương truyền là nơi Nguyễn Đạo Hạnh ôn học, thì dừng lại để nhà sư chùa Bù ra cúng Phật một tuần hương. Sau đó đoàn rước diễu hành từ Phú Châu theo



Ảnh: T.T.P

đường đê sông Hồng đến cuối buổi chiều thì vào sân rước chùa Chiêu Dương. Trên đường đi, tục lệ qui định kiêng không trồng vang cờ mờ, gọi là *rước đi Phật*. Chiều và đêm hôm đó dân các thôn tế lễ cộng đồng. Đêm tổ chức nghi thức rước nước lấy từ dòng sông Hồng về tắm Phật Tổ Nguyễn Đạo Hạnh. Mọi công việc điều hành ở đây do một ông, tục gọi là Túc Quyết, trưởng nam khu Thanh Lũng đảm nhiệm. Mọi người dự lễ được ăn một tảng cơm vùng.

Sáng hôm sau, dưới sự điều hành của ông Túc Quyết, đoàn rước từ chùa Chiêu Dương theo đường đê sông Hồng về chùa Mẫu ở làng Chu Quyến để tạ ơn bà Hoàng Thị Bảo có công sinh

thành ra Phật Tổ. Khi đám rước qua am Vàng, nơi tượng Phật, sách vở, bút nghiên của Nguyễn Đạo Hạnh đặt vào, thì đoàn rước dừng lại quay mũi các cỗ kiệu hướng ra bờ sông và đặt song song nhau để bỏ lão ba khu vào tế tạ một tuần. Khoảng cuối buổi chiều đám rước tới chùa Mẫu tế lễ ở đó một vài tuần hương thì mới rước về chùa Nã, lúc này quyền chỉ huy đám rước là đại diện làng Vĩnh Phệ. Cuộc rước lúc này mới được trưng cờ Phật và các lá phướn, chiêng trống nổi lên tung bừng, gọi là *vé thân*.

- Ngày 13 tháng ba âm lịch, mười sáu xã tổ chức lễ hội tưởng niệm tướng quân Kim Ngô chiến thắng giặc Chiêm. Ba khu Thanh Lũng

- Tây Đằng - Chu Quyến mỗi khu chọn một cô gái trẻ đẹp, trinh tiết, bố mẹ song toàn ăn ở phúc đức, anh em trong nhà hòa thuận. Ba cô phải giữ gìn thân thể chay tịnh 10 ngày trước hội để đến sáng 13/3 ăn mặc quần áo nữ tướng có mũ mào, cân đai, bó tút, gương đeo chính tế ngồi trên kiệu có hàng dò nữ trẻ đẹp khỏe mạnh, theo sau là dân làng phủ kiệu, rước nữ tướng từ đình hàng xã đến hạ kiệu trước cửa tam quan và dân nữ tướng vào bái tạ Phật Tổ Nguyễn Đạo Hạnh. Đầu tiên là nữ tướng Thanh Lũng, tiếp đến là nữ tướng Tây Đằng sau cùng là nữ tướng Chu Quyến. Chiều cùng ngày dân làng tổ chức rước nữ tướng về, dọc đường các nữ tướng ngồi trên kiệu thỉnh thoảng rắc gạo và kim, truyền rằng làm thế để khỏi tai vạ cho bản thân nữ tướng.

Trước ngày này, dân làng Vĩnh Phệ và Thanh Lũng tổ chức rước ác ra chùa. Đi đầu là một cỗ kiệu lễ của làng Thanh Lũng, tiếp theo là hai cỗ kiệu của làng Vĩnh Phệ trên đế con ác. Con ác, tục gọi con quạ làm bằng gỗ sơn sơn thếp vàng, tượng trưng cho con quạ, hình thể to lớn có đầu, hai cánh và đuôi ác làm kiểu đuôi cá. Giữa mình ác có đục một lỗ

tròn rộng hơn ngỗng cối. Cột ác đã trồng sẵn trước sân chùa từ hôm 10/3 (âm lịch), cao khoảng 20 - 25m để treo căng phướn. Dân làng đưa lễ cùng con ác lên chùa làm lễ Phật Tổ, sau đó các cụ thôn Đoài, thôn Đông của làng Vĩnh Phệ sẽ vào buồng kín lắp giáp phướn là một dải lụa đào dài 16m có in chữ Hán *Dân Khang, vật thịnh* cuộn bên trong 2 căng tre, gọi là căng phướn, rộng 5cm, dài 50cm sơn son thếp vàng.

3 giờ chiều ngày rằm tháng ba, dân các làng nô nức tới xem *trò giật ác*, còn gọi là thả diều phướn Phật. Con ác sau khi đã lễ Phật Tổ được các cụ bô lão chức sắc của thôn Đông, thôn Đoài làng Vĩnh Phệ rước ra ngoài cài vào dây ở cột phướn làm bằng gỗ vàng tâm, theo tiếng trống từ từ kéo con ác đầu đội nón lên tận đỉnh cột. Tại đỉnh cột sau ba lần kéo lên, hạ xuống cho thử vào ngỗng cối ở đỉnh cột thì bắt chợt, người điều khiển giật mạnh dây với kỹ thuật điều luyện làm cho con ác nhảy vào ngỗng cối dính cột phướn và dây buộc phướn bị bứt tung ra dải lụa đào thả suốt từ thân chim ác bay xuống dưới và văng ra hai căng tre sơn son thếp vàng cùng với giấy trang kim vàng bạc.

Chính lúc đó trai thanh gái lịch chen lấn nhau giành lấy phước Phật ban. Ai cướp được căng tre (gọi là khước con ác) thì tâm niệm năm đó làm ăn phát đạt, may mắn mọi điều và đem căng tre về nhà sửa lễ cúng tổ tiên rồi đặt căng tre vào nơi thâm nghiêm trên bàn thờ gia tộc.

Những ngày tổ chức hội, các mâm lễ dâng lên chùa đều là cỗ chay, gồm: hương hoa, oản quả. Mâm lễ cộng đồng của các xã thường có một buồng cau hoa vừa thơm, vừa đẹp lễ Phật Tổ.

Sau *trò giật ác*, hội Nả tiếp tục các trò vui xuân. Trai thanh gái lịch hát ví suốt đêm. Ca dao cổ có câu nói về hội Nả:

Đón rằng hội Nả vui thay

Giai thì kén vợ, gái đi tìm chồng

Chim khôn mắc phải lưới hồng

Anh mà gỡ được đến công làng vàng

Đến vàng anh chẳng lấy vàng

Anh mà gỡ được thì nàng lấy anh.

Tối 15/3 âm lịch ba khu làm lễ tế tán tào kết thúc hội.

Có thể nói, hội Nả mang màu sắc của một hội chùa tương niệm công đức của Thiên sư Nguyễn Đạo Hạnh

có công dạy dân làm ăn và chữa bệnh cứu người, xuất hiện sớm từ thời nhà Lý. Hội Nả đến nay còn dung nạp nhiều sinh hoạt văn hóa dân gian đặc sắc gắn với lễ nghi nông nghiệp. Việc dân 16 xã vùng Quảng Oai xưa (một phần của huyện Ba Vì ngày nay) tổ chức rước nước ở sông Hồng ánh xạ khát vọng cầu nước của người Việt. *Trò giật ác* thả diều phướn Phật là một biểu tượng tượng trưng cho sức mạnh của Phật pháp sẽ mang nguồn nước đến cho dân, còn hai mảnh căng tre (phước nhà Phật) thực chất là một nghi lễ phồn thực, mong cho âm dương hòa hợp mọi vật sinh sôi phát triển. Thả diều còn có ý nghĩa cầu sự tốt lành, bình yên. Hội Nả tổ chức vào giữa tháng ba âm lịch, đồng nghĩa với mùa sấm, mùa xuống đồng, mùa sau những tháng dài hanh khô bắt đầu có những trận mưa sớm, vì vậy nguyện vọng chung của dân chúng là mong có mưa để làm mùa làm màng. Tục ngữ xứ Đoài có câu "*Tán tào hội Nả thì trời mới mưa*", phải chăng chính là phản ánh khát vọng đó. Hội Nả phần nào phản ánh một thời Phật giáo đã ảnh hưởng mạnh tới đời sống sản xuất và đời sống tâm linh của cư dân xứ Đoài - Hà Tây.

Vai trò của tôn giáo

TRONG ĐỜI SỐNG TINH THẦN VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM

□ ĐỖ CÔNG ĐỊNH

Thế kỷ 20 dần khép lại và thế kỷ 21 đang mở ra trước mắt chúng ta. Bức tranh tôn giáo thế giới dường như vẫn ngát hương đậm sắc trong đời sống tinh thần của tín đồ trên khắp hành tinh. Đã có lúc người ta nghĩ rằng cùng với sự phát triển như vũ bão của các thành tựu khoa học - kỹ thuật, sự phát triển của kinh tế - xã hội - văn hóa - giáo dục, sự giải phóng của con người khỏi ách thống trị của các thế lực phản động thì tôn giáo sẽ dần dần bị tiêu vong. Nhưng sự thật không diễn ra như người ta tưởng, tôn giáo vẫn tồn tại thậm chí nhiều nhà khoa học hàng đầu thế giới trong các lĩnh vực còn dự đoán thế kỷ 21 đầy biến động, đầy thách thức và vận hội sẽ là thế kỷ của tôn giáo. Hãy khoan bàn luận xem khả năng này có xảy ra hay không và hãy đợi đến... Bây giờ chúng ta hãy điểm lại sự ảnh hưởng của Tôn giáo đối với đời sống của xã hội Việt Nam.

Ai cũng biết từ hơn 2000 năm qua xã hội Việt Nam luôn bị chi phối bởi một hệ tư tưởng, tôn giáo. Tùy từng giai đoạn trong lịch sử mà

dân tộc ta có một hệ tư tưởng hoặc tôn giáo giữ vị trí chủ đạo, song tựu chung lại vẫn nổi lên sự chi phối tổng hòa của tất cả các loại hình tôn giáo - nét đẹp trong lịch sử tư tưởng tôn giáo nói riêng, lịch sử dân tộc Việt Nam nói chung.

Thời Đinh, Lê, Lý, Trần, Phật giáo giữ vai trò quan trọng của một quốc đạo chi phối không chỉ đời sống nhân dân ở các điển trang, thái ấp mà còn chi phối cả trong triều, song bên cạnh đó vẫn còn sự tồn tại, phát triển và giao thoa với các tư tưởng Đạo giáo, Nho giáo - Tam giáo đồng nguyên. Thời kỳ Lê, Nguyễn, Nho giáo tuy đóng vai trò thống trị, độc tôn trong xã hội nhưng ta vẫn thấy sức sống năng sinh bất diệt của Phật giáo, Đạo giáo và các loại hình tín ngưỡng dân gian truyền thống khác.

Từ sau khi cách mạng tháng tám thành công, các tầng lớp nhân dân được tự do tin theo, lựa chọn cho mình một loại hình tín ngưỡng tôn giáo phù hợp với bản thân và các quy định của pháp luật, không làm ảnh hưởng tới an ninh chủ quyền quốc gia. Điều này đã được Hiến pháp

nước CHXHCN Việt Nam quy định. Ngay trong cơ quan hành pháp cao nhất là Chính phủ cũng có Ban tôn giáo với các vụ Phật giáo, Thiên chúa giáo... Ở cấp thấp hơn các tỉnh, thành phố cũng có các Ban tôn giáo chính quyền... Tất cả chỉ muốn nói lên rằng tư tưởng tôn giáo rất được coi trọng trong đời sống tinh thần và xã hội của mỗi con người Việt Nam.

Quay trở lại vấn đề đã đặt ra có thể thấy sự ảnh hưởng của tôn giáo trên một số bình diện:

1. Trong việc hình thành ý thức

Ý thức tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội thế nên nó không tồn tại tách biệt so với các loại hình ý thức khác như chính trị, pháp luật mà giữa chúng có mối quan hệ gắn bó hữu cơ để tạo ra những thân thái riêng đặc trưng riêng của từng loại. Sự phát triển thực tế các ý thức xã hội trong lịch sử đã chứng minh khó có thể tìm thấy đâu là một ý thức mang bản chất tôn giáo thuần túy cũng như không thể chỉ ra được một cách rạch ròi rằng yếu tố đạo đức, chính trị, pháp luật này lại không có màu sắc của

một tôn giáo nào đó. Lịch sử cũng đã chứng minh các tôn giáo trong quá trình phát triển đã được làm phong phú thêm bởi sự tiếp nhận và dung hợp các yếu tố ngoại lai. Phật giáo là một điển hình. Từ khi đức Thích Ca sáng lập ra Phật giáo đến nay đã xuất hiện rất nhiều tông phái Phật giáo mỗi mang màu sắc riêng của từng khu vực, từng quốc gia tức bị bản địa hóa nhưng không phải vì vậy mà chúng khác đi, không còn mang dấu vết của Phật giáo nguyên thủy. Bản thân việc du nhập và bản địa hóa các tôn giáo đã là một sự minh chứng cho sự chọn lựa có ý thức, khoa học của các quốc gia trong đó có Việt Nam.

Một điều đáng quan tâm khi nghiên cứu vai trò xã hội của tôn giáo là ý thức tự giác cộng đồng và ý thức đoàn kết cộng đồng. Đây chính là sự ý thức về xác lập mối quan hệ giữa chúng ta với các thành viên khác trong xã hội. Đây không chỉ là niềm tự hào mà còn là trách nhiệm của mỗi cá nhân. Nó cũng đồng thời được coi như một tiêu chí để xác định, xây dựng lên nền văn hóa của mỗi quốc gia dân tộc. Người Việt Nam ngay từ khi sinh ra đã được tắm mình trong không khí lễ hội, trong truyền thống văn hiến lâu đời, lại được hun đúc bởi nhiều phong tục tập quán tốt lành mà không ít trong đó bắt nguồn từ các

điều răn dạy, giáo luật của các hình thái tôn giáo khác nhau. Ý thức đó một khi đã biến thành tình cảm dân tộc, thành tâm lý, tập quán, thành truyền thống văn hóa chung của cộng đồng thì nó sẽ tạo nên những xung lực đủ mạnh của một dân tộc.

Do vậy cần phải có những hoạt động nhằm tập hợp quần chúng thông qua các đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên... trong đó đặc biệt phải kể tới vai trò của các tổ chức tôn giáo.

2. Trong việc phát triển nhân cách

Từ rất lâu rồi tôn giáo đã sâu gốc bền rễ trong lòng dân tộc Việt Nam và nó đã góp phần to lớn trong việc chi phối mọi hoạt động của con người ở khía cạnh của cuộc sống. Nó phản ánh khát vọng của con người về cuộc sống tốt lành mà hơn cả là

sự chiến thắng giữa cái thiện và cái ác bằng đức độ, phẩm hạnh cao quý của mỗi người. Như vậy tư tưởng của tôn giáo có nhiều điểm tích cực rất đáng được ghi nhận và trân trọng vì nó hướng con người tới sự chân, thiện, mỹ phù hợp với đạo đức xã hội.

Mặt tích cực của tôn giáo trong việc phát triển nhân cách đạo đức của con người là không thể không thừa nhận. Đạo đức tôn giáo đã góp phần ổn định xã hội, đó là những cái mà xã hội hiện rất cần. Kinh thánh viết: "Nếu các con tha thứ lỗi lầm cho kẻ khác, cha các con trên trời sẽ tha thứ cho các con, bằng nếu các con không tha thứ cho người ta, cha các con sẽ không tha thứ cho các con đâu".

Đức Phật đã từng nói "ngay thánh thần cũng không chuyển thắng thành bại của



● Chùa Vĩnh Hòa (Bạc Liêu) lễ cúng dường

một con người chiến thắng bản thân mình". Ngài còn nói thêm "không phải do dòng dõi mà chỉ do đạo đức của mình con người mới có thể trở thành kẻ hạ đẳng hay Brahman...". (4)

Các tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo đều rất chú trọng tới việc báo ứng, lối hậu quả do các hành động do chính bản thân con người gây ra. Đức Phật đã từng dạy "con người là chủ của nghiệp, là kẻ thừa tự nghiệp"? Chính con người phải tự gánh chịu trách nhiệm trước hành động của mình theo luật nhân quả (5)

Xã hội Việt Nam hiện nay đang vận động theo cơ chế kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên bên cạnh những thành tựu do cuộc đổi mới mang lại cùng nảy sinh những tác động tiêu cực. Đó là sự băng hoại đạo đức, là lối sống thực dụng chạy theo lợi ích vật chất mà quên đi những giá trị tinh thần, chạy theo tiền tài danh vọng mà quên đi việc hoàn thiện nhân cách...thì những lời giáo hóa, điều răn của các bậc sáng lập tôn giáo chân chính sẽ lấp đầy được "khoảng trống nhân cách" này.

Tôn giáo dù là nội sinh hay ngoại nhập nhưng trong quá trình bản địa hóa tại Việt Nam đã giao thoa cùng các hằng số đạo đức truyền thống

để trở thành những quy phạm đạo đức mang tính thuần Việt. Đến thời đại ngày nay nó vẫn và đang phát huy trong việc điều chỉnh hành vi của con người mà người Việt Nam trong quá khứ, hiện tại và cả các thế hệ con cháu mai sau sẽ không cần phân biệt nó là tôn giáo hay thế tục.

Vì vậy khi nghiên cứu phát hiện sử dụng chúng cho sự nghiệp xây dựng đất nước là điều cần thiết song nếu không cẩn thận chúng ta sẽ trượt từ "tà khuynh" sang "hữu khuynh" trong nhận thức cũng như trong hoạt động vì bản thân các tôn giáo cũng còn chứa đựng nhiều mặt không tích cực (dễ bị lợi dụng trong việc mê tín dị đoan, "mua thần bán thánh...". Biết "gạn đục khơi trong", biết chọn lựa tư tưởng nhân bản của các tôn giáo để đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, áp dụng trong đời sống không chỉ là vấn đề cần thiết cấp bách hiện nay mà còn mang tính chiến lược lâu dài về sau.

Chú thích

1. Hồ Trọng Hoài, Vai trò xã hội của tôn giáo hiện nay - những vấn đề lý luận và thực tiễn, LA/PTS ĐHTH, II, 1995, tr 107

3.1 Chính kiến: hiểu biết đúng đắn

3.2 Chính tư duy: suy nghĩ đúng đắn

3.3 Chính ngữ: lời nói trung

thực, thân trọng

3.4 Chính nghiệp: hành động đúng đắn, không sai trái

3.5 Chính mạng: làm ăn chân chính, lương thiện

3.6 Chính tinh tiến: phấn đấu không ngừng để thành đạt

3.7 Chính niệm: luôn tâm niệm điều thiện, điều lành

3.8 Chính định: tập trung tư tưởng đúng đắn

4. Xem thêm Vũ Dương Ninh, Lịch sử văn minh nhân loại, NXB GD, II, 1997

5. Xem thêm Đỗ Công Đình, Luật nhân quả và việc giáo dục đạo đức của Phật giáo, Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 6 (tháng 12) năm 1999.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Văn Bình (chủ biên), Văn hóa xã hội chủ nghĩa, NXB CTQG, H, 1995

2. Hồ Trọng Hoài, Vai trò xã hội của tôn giáo hiện nay - những vấn đề lý luận và thực tiễn, LA/PTS, ĐHTH, H, 1995

3. Trần Đình Huân, Đến hiện đại từ truyền thống, NXB VHHT, H, 1996

4. Hà Văn Tấn, Triết học lịch sử hiện đại, Tủ sách ĐHTH, H, 1990

5. Nguyễn Đăng Thục, Tư tưởng Việt Nam, NXB Khai trí, S, 1964

6. Nguyễn Tài Thư, Lịch sử tư tưởng Việt Nam, NXB KHXH, H, 1993

7. Nguyễn Tài Thư, ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay, NXB CTQG, H, 1997.

SỰ BÀI TRÍ PHẬT ĐIỆN VIỆT NAM

(Tiếp theo)

□ PGS. CHU QUANG TRỨ

B - BÀI TRÍ PHẬT ĐIỆN THỜI LÊ

Thời Lê sơ Nho giáo phát triển lên đỉnh cao thì Phật giáo lại bị hạn chế. Tuy nhiên, theo sử cũ và bia ký vẫn tồn tại một số chùa. Những công trình nghiên cứu về nghệ thuật Phật giáo trước đây đều coi giai đoạn này là sự trống vắng về kiến trúc và điêu khắc Phật giáo, có chăng chỉ là sự suy đoán chùa càng gần với làng và một số nhà sư thời Lý, thời Trần được huyền thoại hóa thành văn bản để truyền lâu dài Thánh tích về sau. Nhưng một số phát hiện mới đây đã cho biết chút ít về tượng đương thời. Chùa Tháp ở làng Bến xã Khám Lạng huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang có bệ đá hoa sen khối hộp giống như loạt bệ thời Trần, cao 105 cm (còn chìm chìm 15 cm nữa) dài 288 cm rộng 117 cm, chỉ khác ở chi tiết hình rồng trang trí và nhất là bốn góc không có hình chim thần, ở một góc bệ ghi rõ do vợ chồng một gia đình người địa phương công đức vào năm Nhâm Tý niên hiệu Thuận Thiên 5 (1432). Khác các bệ thời Trần ở vị trí, chiếc bệ này đặt ở phía trước Phật điện, ngay sau chỗ nhà sư ngồi tụng niệm, do đó ít có khả năng là bệ tượng, mà có thể là nhang án để đồ lễ dâng cúng Phật. Tuy nhiên, ở phía cuối Phật điện có hai bệ đá và một bệ xây, hiện đặt bộ tượng Phật Tam Thế. Hai bệ đá đều có tòa sen thích hợp với một pho tượng - có thể nguyên xưa ba bệ nhưng đã bị mất một bệ -, trên mỗi bệ đều có khắc chữ cho biết một số người địa phương đã "khởi tạo Phật tam tôn" vào năm Hồng Đức 25 (1494). Có hai cách hiểu thông tin trên: Bắt đầu làm bộ tượng Di Đà tam tôn gồm tượng Phật A Di

Đà ở giữa và hai tượng Bồ Tát Quan Thế Âm - Đại Thế Chí ở hai bên. Hoặc bắt đầu làm ba tòa tượng Phật, và như vậy thì đây là bộ tượng Phật Tam Thế mà từ thời Trần đã có, nó cũng phù hợp với hình thức bệ và nơi đặt bệ.

Chúng ta lại biết thêm chùa Hưng Phúc thôn Cung Kiệm xã Nhân Hòa huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh có pho tượng đã Quan Âm Nam Hải do 6 người dân địa phương công đức vào năm Thái Hòa 7 (1449). Nếu tượng Quan Thế Âm đã có ở thời Lý, mà sang thời Trần thì bia nói rõ là Quan Âm nghìn tay nghìn mắt, thì giờ đây đến thời Lê sơ có thêm tượng Quan Âm Nam Hải. Như vậy Phật điện thời Lê sơ ở mỗi chùa được bài trí theo một kiểu, và đơn giản hơn cả các giai đoạn trước.

Trong điều kiện lịch sử đặc biệt của thế kỷ XVI, quý tộc Mạc tìm đến Thần quyền, cùng với dân làng các địa phương xây, sửa nhiều chùa quán. Nhiều chùa này còn để lại bia đến nay, được Đinh Khắc Thuân tập hợp và công bố trong cuốn *Văn bia thời Mạc* (Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996). Một số chùa quán cũng còn để lại tượng của thời Mạc. Trên hai nguồn tư liệu này, chúng ta được biết thời Mạc vừa tô lại tượng cũ vừa tạo thêm nhiều tượng mới.

Nếu các bia "*Phúc Lâu Tự thạch bi*" (1559 - Ninh Bình), "*Kỳ Lân Tự bi*" (1562 - Ninh Bình), "*Trùng tu Đại Tự Tự bi*" (1580 - Hải Dương), "*Trúc Âm Tự bi*" (1589 - Hải Phòng), "*Diên Phúc Tự bi*" (1590 - Hải Dương), "*Cầu tác Tây Lang Tự Phật bi ký*" (1592 - Thái Bình)... đều chỉ nói "tô tượng

Phật", "tô tượng Hộ Pháp", "tô bộ Kim Cương"... hay đề cập đến hiệu quả của việc tô tượng gắn với việc làm chùa: "Vừa mới vung rìu búa, lướt nhanh tựa gió mà Phan cung, hành lang đã ngồn ngộn thay, sáng láng thay! Vừa tô thân vàng tượng ngọc mà tượng Phật đã bội phần nguy nga, vời vợi!" (bia "Tu tạo Tu Tự Phật bi" - 1576, Bắc Ninh). Cũng có nơi, như bia "*Phúc Khánh Tự bi*" (1587 - Bắc Ninh) cho biết "vừa tô lại tượng Phật cũ vừa tạo thêm tượng Phật mới". Bia "*Diên Phúc Tự bi*" (1590 - Hải Dương) nói cụ thể hơn về số lượng là "tô 10 pho tượng Phật". Cũng thế, bia "*Đại Đông - Linh Am nhị tự thị đình khê kiều bi*" (1590 - Vĩnh Phúc) cho biết "tô tượng cũ 6 pho, tạo tượng mới 14 pho".

Đặc biệt một số bia cho biết rõ tên của những tượng làm mới. Bia "*Phúc Lâm Hoàng Thệ Tự bi*" (1578 - Hà Tây) vừa nói lại lịch chùa trong đó có việc thời Trần năm 1324 "tô một bộ tượng Kim Cương", vừa xác nhận giờ đây (1577) "hung công làm mới tượng Thích Ca Sơ Sinh, Ngọc Hoàng, Hộ Pháp, Thổ Địa và tu sửa 34 pho tượng cũ". Bia "*Tân tạo Ngọc Hoàng chư Phật Bảo Quang Tự bi*" (1591 - Vĩnh Phúc) nói rõ ngày 6 tháng 2 năm Kỷ Sửu (1589) làm mới tượng Ngọc Hoàng, Sư Tượng cùng 4 pho tượng Kim Cương, Ngọc Nữ, Nam Tào, Bắc Đẩu. Đặc biệt bia "*Đại Từ Tự bi*" (1592 - Hải Dương) ngay mở đầu đã nói rõ: "Sãi vãi xã Đông Phan huyện Thanh Hà phủ Nam Sách làm mới tượng Phật gồm 8 pho Kim Cương, 4 pho Bồ Tát, 2 pho Nam Tào - Bắc Đẩu, 18 pho La Hán, 2 pho Kim Đông - Ngọc Nữ, 3 pho cô hồn, 2 pho Long thần và 7 pho tượng gỗ Trường giả. Lại tô 9 pho tượng Phật". Mở rộng đề tài, chùa Cao Dương với tấm bia "*Tam Giáo tượng minh bi*" (1533 - Thái Bình) thì chẳng những tên bia mà nội dung bia cũng nói rõ "thuê thợ tạo tác tượng quý Tam Giáo và Diệu Thiện".

Như vậy ngoài một số tượng đã từng gặp ở

các thời trước như Phật (mà ở đây không nói rõ tên Phật nào), Bồ Tát, Kim Cương, Hộ Pháp, Thổ địa (và một dạng gắn gũi là Long thần)... thì giờ đây nổi lên là các tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Kim Đông, Ngọc Nữ, Thích Ca Sơ Sinh, La Hán, rồi có cả tượng Cô hồn, Trường Giả, Sư Tượng... Lại cả tượng Tam giáo tức Nho giáo (Khổng Tử) - Phật giáo (Thích Ca) - Đạo giáo (Lão Tử), Tượng Diệu Thiện chính là tượng công chúa Diệu Thiện - một tiền thân của Bồ Tát Quan Thế Âm, thường hiện làm thành tượng ngàn tay ngàn mắt. Những tượng mới làm này kết hợp với tượng cũ tô lại, có chùa - như chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ đã có các tượng hợp thành từng bộ như Ngọc Hoàng với Nam Tào - Bắc Đẩu, Quan Âm với Kim Đông - Ngọc Nữ, Thích Ca Sơ Sinh với Phạm Thiên - Đệ Thích. Các bộ Tứ vị Bồ Tát, Thập bát La Hán, Bát bộ Kim Cương... đã nâng nhanh số lượng tượng trong chùa, và do đó đòi hỏi quy mô chùa phải được mở rộng, là tiền đề để sang thế kỷ XVII xuất hiện một loạt chùa loại trăm gian.

Qua thư tịch, tượng thời Mạc có khá nhiều loại khác nhau, song qua nhiều biến thiên của lịch sử, ngày nay một số đề tài không còn nữa (như Nam Tào, Bắc Đẩu, Kim Đông, Ngọc Nữ, Kim Cương, Hộ Pháp, Tam giáo...). Tượng Quan Âm ít được bia thời Mạc đề cập, song đa phần là tượng Quan Âm ngàn tay ngàn mắt, trong đó có tượng chỉ có 12 tay như ở chùa Phấn (Động Ngộ Tự - Hải Dương) có niên đại tuyệt đối 1582, có tượng khá lớn như ở chùa Đào Xuyên (Thánh Ân Tự - Hà Nội) ngoài 42 tay lớn còn có 610 cách tay nhỏ, có tượng rất lớn như ở chùa Hội Hạ (Động Lâm Tự - Vĩnh Phúc) có 42 tay lớn, cao 180 cm, kể cả bề lên tới 327 cm. Ngoài ra tượng này còn thấy ở nhiều nơi, như chùa Bối Khê (Đại Bi Tự - Hà Tây), chùa Thượng Trung (Vĩnh Phúc), chùa Bãi, chùa Che (Hà Tây)... Tượng Thích Ca Sơ Sinh còn

có ở chùa Đông Dương và chùa Bán Yên Nhân (Hưng Yên). Tượng Ngọc Hoàng đã gặp ở chùa Ngô (Ngô Sơn Tự - Hà Tây) mà tấm bia "*Ngô Sơn Tự bi*" của chùa dựng năm 1589 ghi nhận: "Quy mô chùa đã nguy nga, tượng Phật càng đẹp đẽ". Tượng Ngọc Hoàng đến thời Mạc mới có, song ngay từ đầu đã rất được coi trọng, chùa Quang Khải (Hải Phòng) có hẳn một tấm bia "*Tạo Phật Ngọc Hoàng bi*" dựng năm 1588 nói riêng về việc làm tượng Phật đá Ngọc Hoàng. Chùa Thượng Trưng (Bảo Quang Tự - Vĩnh Phúc) cũng có tấm bia "*Tân tạo Ngọc Hoàng chư Phật Bảo Quang Tự bi ký*" dựng năm 1591 đưa việc tạo tượng Ngọc Hoàng lên hàng đầu. Qua tên bia, Ngọc Hoàng được xem như Phật. Từ bố cục của Ngọc Hoàng với tư cách vua trên trời, đã được gợi ý từ loạt tượng Đức Vua Mạc làm trước đó ít năm trong nhiều chùa ở Hải Phòng vẫn còn đến nay như chùa Hoa Niểu (Thiên Phúc Tự - 1562?), chùa Đại Trà (Đại Linh Tự - 1578), chùa Phúc Hải (Bách Đa tự - 1580), chùa Bách Phương (Hoa Tân Tự - 1582?), chùa Trung Hành (Hưng Khánh tự - 1583)... Đức Vua Mạc ở đây cũng được xem là những tượng Hậu Phật ở ngôi vị tối cao, cùng tính chất với một số tượng Hậu khác như "tượng" Công chúa Mạc chùa Phổ Minh (Nam Định) và "tượng" Bà Hậu chùa Bối Khê (Hà Tây), đặc biệt là một loạt "tượng" bà Thái hoàng hậu họ Vũ (Vũ Thị Ngọc Toán - vợ Mạc Đăng Dung?) ở chùa Trà Phương, chùa Minh Thị, chùa Hoa Niểu (đều thuộc Hải Phòng). Riêng tượng Tam Thế thời Mạc tuy không được bia đương thời nói rõ mà chỉ gọi chung là "tạo tượng Phật", nhưng nay còn gặp ở một số chùa như chùa Lệ Mật và chùa Ninh Hiệp (đều ở Hà Nội), chùa Trà Phương (Hải Phòng), chùa Thầy (Hà Tây)...

Với hai nguồn tư liệu thư tịch và thực địa, rõ ràng tượng ở chùa thời Mạc có khá nhiều tượng thuộc nhiều đề tài khác nhau, nhưng

vẫn bia không nói vị trí đặt tượng, tượng còn lại thì hầu hết đã chuyển vị trí, và chỉ lác đác, do đó thật khó đưa ra một mẫu Phật điện chung lúc này.

Tiếp thu di sản tượng chùa thời Mạc khá phong phú, thời Lê trung hưng với việc tu sửa nhiều chùa cũ và làm mới rất nhiều quy mô lớn thuộc loại "chùa Trám Gian" thì cũng tồ lại tượng cũ và làm thêm nhiều tượng mới. Số bia ký thế kỷ XVII - XVIII còn lại rất nhiều, trong số đó không ít bia nói đến việc tồ lại *hoặc làm mới tượng Phật*, nhưng rất ít khi nói cụ thể về số lượng và nhất là về tên tượng. Tập *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993) Viện nghiên cứu Hán Nôm giới thiệu tóm tắt rất nhiều bia chùa, song ở thời Lê trung hưng chỉ có một số bia cho thông tin cụ thể về tượng ở chùa. Chẳng hạn bia "*Trùng tu Quang Phúc Tự bi*" dựng năm 1600 ở chùa xã Lộc Điền (Nghệ An) cho biết năm 1599 chùa tồ 13 pho tượng Phật. Bia "*Thiên Vũ Tự thạch bi*" dựng năm 1606 ở chùa xã Phù Lưu Nội (Hải Phòng) cho hay trong dịp tu sửa chùa đã tạc 2 pho tượng Phật và 7 pho tượng Hậu Phật. Bia "*Thanh Lan Tự bi ký*" dựng năm 1614 ở chùa xã Bồng Lai (Bắc Ninh) cũng cho biết lúc này chùa được tu sửa và tồ lại 6 pho tượng Phật và tượng Long Thần. Bia "*Trùng tu Linh Ứng Tự các chung bi*" dựng năm 1612 ở chùa xã Ngọc Khảm (Bắc Ninh) cho biết nhân dịp làm gác chuông đã tu sửa lại kiến trúc và cũng sửa lại 37 pho tượng. Bia "*Phúc Hải Tự bi*" dựng năm 1624 ở chùa xã Phương Đế (Nam Định) cho biết năm 1614 chùa đắp 10 pho tượng Phật. Bia "*Cảm Ứng Tự bi ký*" dựng năm 1627 cho biết năm 1618 chùa mở đầu đợt trùng tu đã dựng 4 pho tượng Phật. Bia "*Viễn Sơn Tự bi ký*" dựng năm 1632 ở chùa làng Ngũ Xã (Hà Tây) cho biết nhân dịp xây lại chùa tất cả 26 gian thì cũng tồ lại 26 pho tượng. Bia "*Thiền sư Tuệ*



● Quan âm các tịnh xá Ngọc Trang - Nha Trang
Ảnh: Tạ Tư Phát

"Oánh cũng diên bi" dựng năm 1641 ở chùa làng Phú Thị (Hà Nội) nói rõ nhà sư đã tô lại các tòa tượng Phật gồm tượng Phật Bà, tượng A-Nan, Kim Cương, Hộ Pháp... Bia *"Tịnh Quang Tự bi"* dựng năm 1661 ở xã Từ Phong (Bắc Ninh) cho biết nhà sư người Tây Trúc tu ở chùa làng, khi mất trao tài sản cho chùa làm cửa Tam bảo, dân làng tu sửa chùa đã tô lại 53 pho tượng cũ và tạo thêm 6 pho tượng mới. Bia *"Tu tạo Sùng Quang Tự Sùng Ân kế hậu bi"* dựng năm 1662 ở chùa xã Đông Cứu (Hà Tây) cho hay cuối năm trước đã tô 2 tượng Phật và trùng tu 9 pho cũ. Bia *"Tu tạo Phật Tự Long Kiều bi ký"* dựng năm 1671 ở chùa xã Nam Đài (Thái Bình) cho biết nhân dịp địa phương sửa chùa và bắc cầu đã đập 2 pho tượng Hộ Pháp. Bia *"Tạo Hộ Pháp Phúc Linh Tự bi ký"* dựng năm 1706 ở chùa xã Cao Nhân (Hải Phòng) cho hay chùa vốn không có tượng Hộ Pháp, vì thế giờ đây quyền cúng tô hai pho tượng Hộ

Pháp. Bia *"Tạo Canh Dân bi khai khẩn Kim Liên thiên tự"* dựng năm 1705 ở chùa An Sơn (Hải Phòng) cho hay năm Canh Dân (1700) nhà sư tổ chức dân làng dựng ngôi chùa lợp lá, giờ đây quyền góp làm tượng Thích Ca và các tượng La Hán. Bia *"Phụng sự Hậu Phật bi ký"* dựng năm 1715 ở chùa xã Mai Trai (Hà Tây) lại cho biết một khía cạnh khác: Bà Lê Thị Từ Khoan mộ đạo Phật, làm nhiều việc phúc thiện, được dân làng bầu làm Hậu Phật và khắc tượng đá để thờ ở chùa.

Những thông tin trên cho biết thời Lê trung hưng phần lớn chùa còn rất ít tượng, trường hợp chùa Tịnh Quang có được 59 pho (53 pho tượng cũ + 6 pho tượng mới) là rất hiếm, không kể những chùa cũ làm thêm tượng tăng cường cho Phật điện, thì chùa mới như chùa Kim Liên, Phật điện chính chỉ có mỗi pho tượng Thích Ca, sau đó là các tượng La Hán. Cổ lễ phần lớn những chùa trên là chùa làng quy mô nhỏ, tượng không nhiều và chỉ thuộc số ít để tài đã có ở thời trước rồi.

Tuy thế, nếu điều tra thực địa và nhằm vào những chùa lớn có sự đóng góp của hoàng gia, thì với quy mô chùa đã mở rộng cũng sẽ có số tượng rất nhiều mới sử dụng hết không gian nội thất chùa. Điển hình là chùa Côn Sơn (Hải Dương): Trên tấm bia bốn mặt *"Côn Sơn Thiên Tự Phúc Tự"* dựng năm Hoàng Định 15 (1615), ở mặt 1 khắc lệnh chỉ của chúa Trịnh Tùng cho dân địa phương làm tạo lệ phụng thờ chùa Côn Sơn, thì mặt 3 cho biết nhà sư Mai Trí Bản cùng dân địa phương làm cây Cửu phẩm liên hoa (tháp gỗ quay được), các nhà tiền đường, hữu đường, tam quan và trùng tu thượng điện, đồng thời làm mới tất cả 385 pho tượng, trong đó làm 3 pho Tam Thế, tượng Quan Âm nghìn tay nghìn mắt, tượng Khuyến Thiện và Trừng ác, trùng tu 18 pho ở Thượng điện. Rất tiếc số lượng trên ở chùa

Còn Sơn ngày nay đã bị mất gần hết, có chăng chỉ còn bộ Phật Tam Thế, nay tượng không nhiều và bổ sung ở các thời sau.

Với số lượng gần 400 pho tượng quả đây là một Phật điện đồng vào bậc nhất. Ngày nay, chùa Mía (Hà Tây) cả tượng thời Lê trung hưng và tượng thời Nguyễn, tổng số lớn nhỏ có gần 300 pho đã được xem như ngôi chùa nhiều tượng nhất. Tượng thế kỷ XVII còn rải rác trong rất nhiều chùa, trong đó chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) còn giữ được khá nhiều, gồm các tượng Tam Thế, Bồ Tát Quan Âm nghìn tay nghìn mắt, Bồ Tát Văn Thù, Bồ Tát Phổ Hiền, Kim Đồng, Ngọc Nữ, Tuyết Sơn, bộ La Hán (hay Tổ truyền đăng?), các Tổ chùa Chuyết Chuyết và Minh Hành, các Hậu Phật... Bộ tượng Di Đà Tam Tôn ở thế kỷ XVII còn hiếm, song đã thấy ở tòa điện Thánh của chùa Thầy (Hà Tây). Trong nhiều tượng Hậu Phật ở chùa thời Lê trung hưng, đặc biệt loại tượng hậu Phật về các nhân vật quý tộc cao cấp rất được chú ý, chẳng hạn như bộ tượng vua Lê Thần Tông và 6 bà Hoàng quý quân ở chùa Mật (Thanh Hóa); hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, công chúa Lê Thị Ngọc Duyên và quận chúa Lê Thị Ngọc Cơ ở chùa Bút Tháp; bà cung tần Trần Thị Ngọc Am được ban quốc tính họ Trịnh nhà chúa lại được vinh phong là Thánh Quang Bồ Tát được thờ ở nhiều chùa, trong đó có tượng thờ tại quê nhà xã Cộng Vũ (Hưng Yên) rất đẹp.

Phát triển từ Phật điện thời Mạc, Phật điện thời Lê Trung Hưng hẳn đã có nhiều tượng, nhưng không đồng đều, bên cạnh những chùa có hàng trăm pho tượng, thì vẫn có chùa chỉ chừng mươi pho, dù ở chùa Bút Tháp hệ thống tượng thời Lê Trung Hưng khá thuần, song Phật điện ở đây mang tính đặc thù hơn là phổ quát, trước hết do mặt bằng của nó dường như là duy nhất, do đó không thể áp dụng được cho Phật điện của các chùa khác.

Cuối thế kỷ XVIII nhà Tây Sơn thành lập, nhưng triều đại này quá ngắn ngủi chỉ có 14 năm, cũng chỉ ổn định được những năm ở khoảng giữa. Tuy vậy, trong thời gian ổn định, nhiều chùa đã được tu sửa - nhất là đúc chuông, một số chùa có làm thêm tượng. Hai ngôi chùa được làm mới hoàn toàn vào thời Tây Sơn là chùa Nghi Tâm (Kim Liên Tự) 1792 ở Hà Nội và chùa Tây Phương 1794 ở Hà Tây, thì chùa Nghi Tâm hầu như không còn tượng thời Tây Sơn. Chùa Tây Phương tuy còn để lại khá nhiều tượng đẹp - thậm chí rất đẹp và thuộc nhiều đề tài khác nhau như các bộ Di Đà Tam tôn, Hoa Nghiêm Tam Thánh, Tuyết Sơn, Vi Đà thái tử, bộ 8 vị Kim Cương, bộ 16 vị Tổ truyền đăng... Nhưng về bài trí Phật điện chùa Tây Phương thì trải ra trên bình đồ ghi trong sách *Phật lục* của Trần Trọng Kim trước Cách mạng tháng Tám có rất nhiều khác biệt so với sơ đồ hiện nay - nhất là vị trí các Kim Cương và các Tổ truyền đăng. Phần còn lại ở chùa Tây Phương tương đối ổn định thì dường như lại phù hợp với Phật điện nói chung của các chùa thời Nguyễn, sẽ tìm hiểu phần sau. Như thế thì Phật thời Tây Sơn cũng chưa thể xác định được.

Nói tóm lại, nhìn qua tiến trình phát triển của Phật điện từ thời Lý đến thời Tây Sơn, tùy theo sự thăng trầm của Phật giáo, sự bình yên hay chiến tranh gây cho xã hội, mà tượng ở chùa lúc nhiều lúc ít rất khác nhau. Thực tế tượng còn lại chỉ là phần nhỏ so với những ghi nhận trong các loại thư tịch, dù hai nguồn tư liệu bổ sung nhau, có thể biết tên các loại tượng trong từng thời, song thật khó biết được cách bài trí Phật điện của mỗi thời. Tất cả những Phật điện cũ đến thời Nguyễn đều đã được bổ sung tượng mới - hay đúng hơn là được dùng lại vào Phật điện mới, và như thế chỉ có thể biết được Phật điện thời Nguyễn.

(Còn nữa)

THIỆN SƯ GIÁC HẢI THỜI LÝ

□ TRƯƠNG SỸ HÙNG -

Theo sách Thiên uyển tập anh chép lại: Thiên sư họ Nguyễn, người Hương Hải Than từ nhỏ làm nghề đánh cá thường lấy thuyền làm nhà, lênh đênh trên sông biển. Năm 25 tuổi bỏ nghề cũ, cắt tóc đi tu. Lúc đầu sư cùng với Không Lộ theo học đạo Hà Trạch; sau nổi pháp tự của Không Lộ. Thời Lý Nhân Tông Giác Hải và sư Thông Huyền được vua vời vào hoàng cung ngồi hóng mát ở ngoài hiên điện chính. Chợt có đôi tác kê kêu vang lên đến tai. Vua bảo Thông Huyền đuổi tác kê. Thông Huyền niệm chú, một con liền rơi xuống; sư cụ nói với Giác Hải:

- Còn con kia xin nhường hòa thượng!

Giác Hải đưa mắt hướng vào con tác kê rơi luôn. Thấy sự lạ, vua có thơ khen:

Giác Hải tâm như hải

Thông Huyền đạo lưu huyền

Thần thông kiêm biến hóa

Nhất Phật, nhất thần tiên.

Chúng tôi tạm dịch:

Giác Hải tâm Phật như trời biển

Thông Huyền đức độ rộng bao la

Tài cao phép lạ so từng bước

Phật Tiên, Tiên Phật cũng chan hòa

(T.S.H)

Do vậy, tên tuổi Giác Hải đến vang khắp thiên hạ. Tăng tục đều kính mộ. Vua Lý Nhân Tông lấy lễ tiếp đãi như thầy. Mỗi khi xa giá về hành cung ở Hải Thanh, vua thường đến chùa Diên Phúc trước. Có lần vua hỏi Giác Hải:

- Sư có thể cho nghe về phép thần túc không. Sư bèn làm tám phép thần biến, rồi tung người nhảy lên không, cao đến mấy trượng, trong chốc lát lại về chỗ cũ. Vua, quan đều hết lời ngợi khen vua ban cho sư một cỗ kiệu, mỗi khi về kinh được phép vào hoàng thành. Nhiều lần vua muốn mời sư vào

cung, nhưng sư lấy cố già yếu mà từ chối.

Có một vị tăng hỏi: - Phật và chúng sinh thì ai là khách ai là chủ?

Sư đáp lại bằng bài kệ:

Bất giác nữ đầu bạch

Bảo nữ tác giả thức

Nhược vấn Phật cảnh giới

Long môn tao điểm ngạch

Bản dịch thơ:

Gái trẻ biết đầu lúc bạc đầu

Bảo người học đạo hiểu cho sâu

Sao hỏi cao xa về cõi Phật

Xưa vượt Long Môn cá điểm đầu

(T.S.H)

Khi lâm bệnh, gọi đệ tử đến gần, đọc lại bài kệ:

Xuân lai hoa điệp thiên tri thi

Hoa điệp ưng tu cộng ứng kỳ

Hoa điệp bán lai giai nhị huyền

Mạc tu hoa điệp hướng tâm tri

Bản dịch thơ:

Bướm hoa quen tiết xuân sang

Nhờ như bướm lượn nhẹ nhàng hoa khai

Bướm hoa hư ảo cả hai

Bạn gì, tâm tịnh, không lời luận chi?

(T.S.H)

Đêm ấy có ngôi sao lớn rơi xuống phía đông nam nhà phương trượng. Sư ngồi nói chuyện đến sáng rồi trang nghiêm qua đời. Vua xuống chiếu miễn thuế cho 30 hộ, để đền hương thờ phụng.

Như vậy, thiên sư Giác Hải còn để lại hai bài thơ; đương thời gọi là hai bài kệ. Giới nghiên cứu hiện đại như Ngô Tất Tố, Phạm Trọng Diêm, Huệ Chi - Băng Thanh đã công hiến một số bản dịch xuôi và thơ ở đây, chúng tôi xin được trình với các tăng ni, Phật tử một bản dịch khác cho rộng đường tham khảo.

ĐỨC VÀ DẰNG QUẢ CHUÔNG LỚN LÊN ĐẾN VUA LÊ THÁI TỔ

Sáng 19-5, tại chùa Bộc (quận Đống Đa) các hội viên chi hội 3 Hội Chấn Tâm bảo trợ di tích Hà Nội đã tổ chức lễ đức quả chuông lớn trước sự chứng kiến của hàng trăm phật tử và đại diện chính quyền sở tại.

Thân chuông cao 1 mét 47 nặng 300 kg là kết quả cuộc lạc quyền tiến, đồng vận và vàng của các phật tử và nhân dân thủ đô. Khi biết Hội Chấn Tâm quyền tiến, đức chuông, nhiều người đã hào hứng đóng góp. Cụ Trán Thị Duyệt 105 tuổi thì trần Văn Điền cúng 500 ngàn đồng; bà Nguyễn Thị Mai ở 205 La Thành cúng 3 triệu. Trong khi 5 lò đồng đang sôi, một số phật tử đã bỏ nhân, hoa tai vào nồi nấu để tăng chất lượng âm thanh của chuông.

Sáng 27-5 các phật tử Hà Nội đã tổ chức lễ rước và dâng quả chuông này lên đến vua Lê Thái Tổ ở Lam Kinh Thanh Hóa - quê hương của anh hùng dân tộc Lê Lợi, đất phát tích của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Đại diện huyện Thọ Xuân và xã Xuân Lam đã tổ chức lễ đón rất trọng thể và treo quả chuông lớn ở nhà tiền đường của di tích.

Trán Văn Mỹ

TỔ ĐÌNH QUAN THẾ ẨM BỔ TẤT TP.HỒ CHÍ MINH TỔ CHỨC CÚNG DẰNG CÁC TRƯỞNG HẠ

Hàng năm, tổ đình Quan Thế Âm Bồ Tát tại thành phố Hồ Chí Minh tổ chức an cư vừa hướng dẫn phật tử hành hương tham vấn và cúng dâng chư tăng ni an cư kiết hạ ở nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

Năm nay, Tổ đình Quan Thế Âm do Hòa thượng Thích Hồng Bửu trụ trì đã tổ chức bốn đợt với 15 chuyến đi hành hương và cúng dâng tại 130 ngôi chùa thuộc 36 tỉnh, thành phố trong cả nước. Ở miền Bắc, đoàn đã đến thăm Hòa thượng Pháp chủ Thích Tâm Tịch và cúng dâng các chùa: Quán Sứ, Bà Đá, Liên Phái, Hoàng Mai (Hà Nội); các chùa Thiên Phúc, Mộ Lao, Võ Lăng (Hà Tây); chùa Diên Khánh (Lạng Sơn); chùa Hồng Phúc (Bắc Giang); chùa Đại Thành (Bắc Ninh); chùa Nam Hải, Trữ Khê, Dự Hàng, chùa Đò (Hải Phòng); chùa Pháp Thiên (Quảng Ninh); chùa Linh Tiên, Mai Xá (Hà Nam); chùa Cả, Cổ Lễ, Vọng Cung (Nam Định); chùa Phúc Chính (Ninh Bình); chùa Tranh (Thanh Hóa); chùa Sắc Tứ (Quảng Trị)...

Tại mỗi điểm đến, ngoài việc cúng dâng chư tăng ni, đoàn còn tổ chức nói chuyện về kinh Pháp Hoa,

về văn hóa và truyền thống "Phụng đạo yêu nước" của Phật giáo Việt Nam - Hòa thượng Thích Thông Bửu chủ trì và tổ chức biểu diễn văn nghệ Phật giáo do các nghệ sĩ cải lương nổi tiếng như: Ut Bạch Lan, Tố Lan, Hưng Việt, Minh Tài, Nhất Túy... trình diễn.

Đây là một hoạt động Phật sự bổ ích và thiết thực nằm trong hoạt động chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhằm thúc liêm thân tâm, trau dồi giới đức, trưởng dưỡng đạo tâm và trang nghiêm Giáo hội.

Minh Tâm

• Tại thành phố Phan Thiết cứ mỗi năm đến mùa An Cư Kiết Hạ cứ (từ tháng 7 - tháng 9 dương lịch), tức (từ tháng 6 - tháng 8 âm lịch) vào ngày chủ nhật mỗi tuần tại các chùa lớn ở Bình Thuận như: chùa Bình Quang, chùa Vạn Thiện, chùa Phật Học, chùa Giác Hoa, đã tổ chức lễ "Thọ Bát Quan Trai" gồm tất cả từ 50 đến 70 phật tử ngôi thọ. Xong phần thọ thực, đến phần các thầy thuyết pháp cho các phật tử về đạo lý nhà Phật.

• Nhân Đại lễ Vu Lan, năm 2000, Phật lịch 2544, thành phố Phan Thiết đã tổ chức các lịch cùng Vu Lan tại các chùa lớn nhỏ được các đồng bào Phật tử khắp nơi về tham dự và cùng đường.

Lịch cùng được phân đều các chùa từ ngày 17/6 - 15/7 âm lịch. Đặc biệt vào các ngày 13, 14, 15/7 âm lịch lễ cùng Phật tại các chùa Vạn Thiện, Bình Quang, Phật Học, Giác Hoa... được tổ chức lớn mang ý nghĩa của mùa Vu Lan - Báo Hiếu, cơ hội diễn văn nghệ với các tiết mục múa, hát, đọc thơ, kịch nói... thu hút khá đông mọi người về dự lễ.

• Nhân Đại lễ Vu Lan năm 2000, chùa Thiên Quang thành phố Phan Thiết đã tổ chức cúng cầu siêu cứu huyền thất tổ và cúng giải oan bạc đờ cho các hương linh, được nhiều phật tử về tham dự vào đêm 4/8/2000.

Ngày hôm sau, chùa lại tổ chức lễ cúng thí, chẩn bán. Các Phật tử và đồng bào gần xa phát tâm cúng dường các thực phẩm lương thực. Những món này được gói thành từng phần, sau lễ cúng sẽ phân phát cho các đồng bào nghèo, những người vô gia cư trong thành phố.

• Mừng Đại lễ Vu Lan năm 2000, tại tỉnh xã Ngọc Cốc - Phan Thiết đã tổ chức lễ Tự tứ của giới Khất Sĩ. Lễ năm nay rất lớn vì 30 năm mới có một lần. Đồng đạo phật tử và nhân dân đã tập trung về dự.

• Sau lễ cúng Vu Lan vào ngày 15/7 âm lịch, chùa Bình Quang Phan Thiết sẽ làm lễ giải hạ cho các ni sư, sau 3 tháng hạ tu học trau dồi giới đức.

Lê Thị Trinh Thy

• Thời gian từ 21 - 23/7/2000 vừa qua, Hội từ thiện Phật giáo Quận 4 do Thượng Tọa Thích Hạnh Ngô Chánh Đại diện Phật Giáo Quận, trụ trì chùa Đức Quang làm trưởng đoàn hướng dẫn cùng 200 Phật tử đã đến thăm và cúng dường chư tăng ni tại Trường Hạ các chùa: Long An, Vạn Phước, Thiên Phước, Quan Âm, Vĩnh Hòa, Phước Hòa, Long Hòa, Phổ Quang, Khánh Quang, Phật Học, Lăng Ca, Khánh Sơn, Phước Long, Phước Bảo, Phổ Đức, Kim Cang, Bửu An, Tổ đình Thanh Trú, Thiên Khánh... ở quận 1, huyện Bình Chánh (TP.HCM), các tỉnh miền Tây: Long An (Bến Lức), Gò Công, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Đồng thời Thượng tọa Chánh đại diện Phật giáo Quận đã hướng dẫn đoàn đến ủy lạo cho 50 cụ ông, bà tại trại dưỡng lão, 30 trẻ mồ côi (Cà Mau), 74 bệnh nhân trại Phong cùi (Sóc Trăng) trước khi tham quan các cảnh Chùa Dơi và Đất Sét ở Sóc Trăng. Số phẩm vật gồm kinh sách, nhang đèn, 30 bộ y, gối, gạo, đường, bột ngọt, nước tương, dầu ăn, mì gói, bún gạo, kẹo bánh, thuốc tẩy, xà bông bột và tiền mặt cúng dường, ủy lạo dịp này tổng trị giá trên 70 triệu đồng.

• Nhân mùa Vu Lan (PL. 2544-2000), Đại Đức Thích Tam Hải trụ trì chùa Quảng Đức (P.13 Q.4) đã tổ chức phát 250 phần quà cho đồng bào nghèo tại địa phương.

Mỗi phần quà gồm 3kg gạo và một chai nước tương, tổng trị giá gần 4 triệu đồng.

• Nhân mùa Vu Lan (PL.2544 - DL.2000), Thượng tọa Thích Hạnh Ngô chánh đại diện Phật giáo Quận 4 trụ trì chùa Đức Quang, đã tổ chức phát gạo cho 200 hộ nghèo trên địa bàn phường 13, mỗi hộ 5kg tổng trị giá 4 triệu đồng.

• Vừa qua, Ban từ thiện chùa Liên Hoa (Q.4) do Thượng Tọa Thích Như Nghĩa làm trưởng đoàn cùng với 250 Phật tử đã đến thăm, cúng dường Chư tăng ni 10 Trường Hạ chùa Phật Học, Phật Tổ Quán Âm, Khánh Sơn, Khánh Quang, Lan Ca, Bửu An, Long Phước, Long Nguyên, Phước Long ở 5 tỉnh miền Tây: Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Tiền Giang và chùa Phước Thiện (huyện Bình Chánh TP.HCM).

Tại Cà Mau, đoàn đã viếng thăm, trao quà tặng cho 40 cụ ở Viện Dưỡng Lão, 50 em Viện Mồ Côi và 100 bệnh nhân phong trại Cùi tỉnh Sóc Trăng. Số quà tặng và phẩm vật gồm: Kinh sách, nhang đèn, sữa, gạo, đường, dầu ăn, nước tương, mì gói, bánh ngọt, cùng với 17 triệu đồng tiền mặt. Tổng trị giá trên 55

triệu đồng.

• Trong hai ngày 18 và 23-8-2000 vừa qua, Chứng Huệ Quang (Quận 4) đã tổ chức thăm hỏi tặng quà cho 200 hộ gia đình nghèo khó khăn thuộc xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè (TP.HCM). Đồng thời, Chứng Quán Thế Âm cũng đã trao tặng 50 phần quà cho 50 hộ dân nghèo ở xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc tỉnh Long An.

Mỗi phần quà được tặng gồm: Gạo, đường, bột ngọt, nước mắm, nước tương, mì gói và quần áo may sẵn, tổng trị giá gần 20 triệu đồng.

• Vừa qua, đoàn từ thiện dưới sự hướng dẫn của Thượng Tọa Thích Từ Giang viện chủ Tổ Đình Linh Quang tịnh xá đã đến thăm, ủy lạo 200 hộ gia đình nghèo gặp khó khăn tại 4 xã thuộc huyện Tân Uyên (Bình Dương) và dân nghèo ở Quận 7 (TP.HCM). Tại đây, đoàn đã trao tặng một số hàng thực phẩm tổng trị giá 14,5 triệu đồng.

Đồng thời, dịp này Thượng tọa Trưởng đoàn cũng đã đến thăm và ủng hộ cho 60 trẻ mắc bệnh bướu dang điều trị tại Trung tâm Ung bướu thành phố mỗi em nhận một phần quà, 30 ngàn đồng tiền mặt. Tổng trị giá trên 2,5 triệu đồng.

• Nhân kỷ niệm lần thứ 53 ngày thương binh liệt sĩ (27-7) đoàn từ thiện đã đến thăm và ủng hộ Bà mẹ Việt Nam Anh hùng tỉnh Tiền Giang. Đồng thời ủng hộ 49 BMVNAH tại huyện Ba Tri (Bến Tre) số tiền mặt là 2,3 triệu đồng.

Ngoài ra, Thượng Tọa Viện chủ Tổ đình Linh Quang đã ủng hộ Đại hội Chư Thập Đò TP. và trong dịp lễ kỷ niệm ngày T.B.LS (27-7) số tiền 1,5 triệu đồng.

Trịnh Thị Hương

• Nhân mùa A.C.K.H (PL.2544), trong 2 ngày 8 và 9/7/2000 vừa qua, đoàn cũng đã đến thăm và cúng dường chư tăng ni tại Trường Hạ các chùa ở Thành phố Hồ Chí Minh cùng các tỉnh.

Tại chùa Long An, Vĩnh Đức, Hưng Phước, Long Bửu, Kim Liên, Thiện Minh, Phước Long, Hội Sơn, Phổ Quang, Hội Khánh, Tây Thiên, Phổ Đà, Vạn Phước, Chơn Giác, Thiên Thai, Phật Tích Tổng Lâm, Phật Học Đại Tổng Lâm, Ni viện Thiện Hòa, Tịnh xá Ngọc Phương, Ngọc Phú thuộc các quận 1, 2, 3, 4, 9, Gò Vấp, Bình Chánh, Tân Bình, Bình Thạnh, Nhà Bè và tỉnh Bình Dương, Long Thành Bà Rịa. Thượng Tọa Thích Từ Giang đã cúng dường mỗi Trường Hạ số tiền mặt 2, 3 triệu đồng. Tổng số lên đến 48,3 triệu.

Lê Hữu Lễ

MỤC LỤC

1. Phật giáo với sự hình thành và phát triển tư tưởng nhân văn Việt Nam trong buổi đầu của thời kỳ độc lập tự chủ	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	1
2. Mừng Phật đàn Hà Tây (thơ)	THÍCH PHỔ TUỆ	4
3. Con đường thành Phật	TS. LÊ HỮU TUẤN	5
4. Nghiệp báo và những bài học về nghiệp báo	ĐỖ THỊ BÌNH (dịch)	8
5. Cây Bồ đề Bác trống - Trăng tròn trong cõi Phật (thơ)	ĐÀO HANH - KIỀU VĂN PHẨM	9
6. Vài nét về Phật giáo với thời Lý	THÍCH GIA QUANG	10
7. Bát Nhã Ba La Mật Đa cốt tủy là đại thần chú	TRỊNH VĂN HIẾN	14
8. Học Phật là học Giới - Định - Tuệ	PHÁP VƯƠNG TỬ	19
9. Phật giáo gắn bó với tâm lý truyền thống của dân tộc	VŨ MINH TUYÊN	22
10. Tâm sự - Niềm mơ ước (thơ)	LÊ NHẬT TĂNG - VŨ XUÂN TẠO	25
11. Tu tập thiền định như thế nào?	DHAMMĀGATA H.C	26
12. Pháp Vân Phật Đại Bi - Lịch sử và nghệ thuật	Họa sĩ NGUYỄN VĂN CHIẾN	30
13. Đại Bi (thơ)	NGUYỄN VĂN THỌ	33
14. Đông Anh với di tích thân mẫu Lý Công Uẩn	NGUYỄN HỒNG HẠNH và VĂN HẬU	34
15. Thăng Long với hội hè triều Lý	VĂN HẬU	36
16. Tìm hiểu về vấn đề Niết bàn của Phật giáo	LÊ NGỌC CƯƠNG	38
17. Ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo tới tư tưởng của Phan Bội Châu về con người	LÊ NGỌC THÔNG	42
18. Cõi tâm linh - Các pháp không có chủ thể (thơ)	BÙI MINH KHIẾT - THÍCH THÔNG BỬU	45
19. Câu đối tháp chuông chùa Một	ĐINH THẾ HINH	46
20. Chùa Tiên Tích ở Thăng Long	NGÔ THẾ THINH	47
21. Phân nghiệm (thơ)	VĂN THỨC	48
22. Hội thả diều phướn Phật ở chùa Nả	NGUYỄN VĂN THỨC	49
23. Vai trò của tôn giáo trong đời sống tinh thần và xã hội Việt Nam	ĐỖ CÔNG ĐỊNH	53
24. Sơ bài trí Phái điện Việt Nam (tiếp theo)	PGS. CHU QUANG TRỨ	56
25. Thiền sư Giác Hải thời Lý	TRƯƠNG SĨ HÙNG	61
26. Tin ngán	TRẦN VĂN MỸ - MINH TÂM - LÊ THỊ TRINH THỊ - TRỊNH THỊ HƯỜNG - LÊ HỮU LÊ	62

**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC XUẤT BẢN HAI THÁNG
MỘT KỲ, PHÁT HÀNH RỘNG RÃI TRÊN PHẠM VI
TOÀN QUỐC. KÍNH MỜI CHƯ VỊ ĐỘC GIẢ ĐẶT MUA
TCNCPH TẠI CÁC BƯU ĐIỆN HOẶC ĐẶT MUA TRỰC TIẾP
TẠI TÒA SOẠN.**



• *Tam quan chùa Ba Làng, quận Tây Hồ, Hà Nội*

Ảnh: Tuấn Hải (TTXVN)

Bìa 1: *Các nhà sư tham gia diễn hành nhân Quốc khánh 2 - 9 - 2000*

Ảnh: Xuân Loan

5
2000

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

- Chịu trách nhiệm xuất bản: Tổng biên tập Hòa thượng KIM CƯƠNG TỬ
- Phó tổng biên tập: Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
- Phó tổng biên tập kiêm trưởng ban biên tập: Giáo sư HÀ VĂN TẤN
- Ban biên tập: TRẦN KHÁNH DƯ, Thượng tọa THÍCH GIA QUANG, THÍCH VIÊN THÀNH, Cư sĩ GIANG NGỌC THANH
- Tòa soạn và trị sự: Chùa Quán Sứ - 73 Quán Sứ, Hà Nội. ĐT: 8268887
- Giấy phép xuất bản số 752/BCGP/XB
- Chế bản điện tử và in tại Xí nghiệp in Thủy Lợi

Giá: 7.000d